SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 308 /TB-QBVR

Điện Biên, ngày 13 tháng 5 năm 2026

THÔNG BÁO

Thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2025 cho chủ rừng là cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân và UBND xã được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng trên địa bàn các xã: Chiềng Sinh, Quài Tở, Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 1661/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Điện Biên năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính"; Quyết định số 947/QĐ-BNV ngày 25/12/2024 của Bộ Nội vụ về việc công nhận số lượng, chất lượng hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp của tỉnh Điện Biên đã được hoàn thiện, hiện đại hóa theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 697/QĐ-UBND ngày 11/4/2025 của UBND tỉnh Điện Biên về việc công nhận các xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 187/QĐ-UBND ngày 06/02/2025 của UBND tỉnh Điện Biên về việc Phê duyệt Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng và dự toán chi quản lý năm 2025 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên; Quyết định số 1201/QĐ-UBND ngày 13/06/2025 của UBND tỉnh Điện Biên về việc điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng và dự toán chi quản lý năm 2025 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên; Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 24/01/2026 của UBND tỉnh Điện Biên về việc điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng và dự toán chi quản lý năm 2025 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên (lần 2);

Căn cứ Quyết định số 585/QĐ-BNNMT ngày 12/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc Công bố diện tích rừng thuộc các lưu vực làm cơ sở thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Văn bản số 185/UBND-KTN ngày 12/01/2024 của UBND tỉnh Điện Biên về việc áp dụng hệ số K thành phần trong chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 752/QĐ-UBND ngày 10/04/2026 của UBND tỉnh Điện Biên về việc Phê duyệt kết quả thực hiện nhiệm vụ: Xây dựng bản đồ chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Điện Biên năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 948/QĐ-UBND, ngày 08/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên, về việc điều tiết tiền dịch vụ môi trường rừng đối với số tiền chưa xác định được đối tượng nhận tiền năm 2025 và các năm trước; tiền tồn đọng chưa chi trả từ năm 2013-2024; tiền dư từ thực hiện nhiệm vụ, dự án được bố trí bằng nguồn không xác định được đối tượng chi từ năm 2011-2014;

Căn cứ Quy chế phối hợp ngày 09/4/2026 giữa Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên với Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Điện Biên, về chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng qua hệ thống tài khoản ngân hàng cho các chủ rừng là tổ chức, cộng đồng, nhóm hộ gia đình và cá nhân;

Căn cứ Thông báo số 290/TB-QBVR ngày 08/5/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh về Thông báo Đơn giá chi trả tiền cho 01 ha rừng đủ điều kiện cung ứng dịch vụ môi trường rừng thuộc lưu vực nội tỉnh năm 2025 trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Thông báo số 291/TB-QBVR ngày 08/5/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh về Thông báo Đơn giá chi trả cho 01 ha rừng đủ điều kiện cung ứng dịch vụ môi trường rừng lưu vực Sông Đà, Sông Mã năm 2025 trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Thông báo số 244/TB-QBVR ngày 13/4/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng về việc thông báo diện tích rừng cung ứng đủ điều kiện chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2025 cho chủ rừng là cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân và UBND xã được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng trên địa bàn các xã: Chiềng Sinh, Quài Tở, Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên;

Trên cơ sở biểu tổng hợp diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2025 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên, có xác nhận của Hạt Kiểm lâm và UBND các xã: Chiềng Sinh, Quài Tở, Tuần Giáo.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng thông báo thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) năm 2025 cho chủ rừng là cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân và UBND xã được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng trên địa bàn các xã: Chiềng Sinh, Quài Tở, Tuần Giáo, cụ thể như sau:

1. Thời gian, hình thức thanh toán

- Hình thức: Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng chuyển tiền thanh toán tiền chi trả DVMTR năm 2025 qua tài khoản Ngân hàng và Kho bạc cho các chủ rừng.

- Thời gian thanh toán: Dự kiến chuyển tiền trong tháng 5, 6 năm 2026.

2. Diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR năm 2025

2.1. Xã Chiềng Sinh: Diện tích cung ứng 5.049,8506 ha, diện tích quy đổi 4.105,317 ha. Trong đó:

- Diện tích đủ điều kiện chi trả: Diện tích cung ứng 4.931,0636 ha, diện tích quy đổi 4.015,2643 ha;

- Diện tích chưa đủ điều kiện chi trả: Diện tích cung ứng 118,787 ha, diện tích quy đổi 90,0527 ha.

2.2. Xã Quài Tở: Diện tích cung ứng 6.065,53655 ha, diện tích quy đổi 4.948,6231 ha. Trong đó:

- Diện tích đủ điều kiện chi trả: Diện tích cung ứng 5.677,30348 ha, diện tích quy đổi 4.648,1818 ha;

- Diện tích chưa đủ điều kiện chi trả: Diện tích cung ứng 387,21407 ha, diện tích quy đổi 299,6983 ha.

- Diện tích không đủ điều kiện chi trả: Diện tích cung ứng 1,019 ha, diện tích quy đổi 0,743 ha.

2.3. Xã Tuần Giáo: Diện tích cung ứng 2.893.5572 ha, diện tích quy đổi 2.138,4582 ha. Trong đó:

- Diện tích đủ điều kiện chi trả: Diện tích cung ứng 2.748,0862 ha, diện tích quy đổi 2.032,6381 ha;

- Diện tích chưa đủ điều kiện chi trả: Diện tích cung ứng 145,471 ha, diện tích quy đổi 105,8201 ha.

3. Số tiền được chi trả DVMTR năm 2025

3.1. Xã Chiềng Sinh

Tổng số tiền chi trả: 2.486.393.110 đồng

- Số tiền đã tạm ứng: 147.863.200 đồng

- Số tiền đủ điều kiện thanh toán: 2.290.370.370 đồng

- Số tiền chưa đủ điều kiện thanh toán: 48.159.540 đồng

3.2. Xã Quài Tở

Tổng số tiền chi trả: 2.907.625.852 đồng

- Số tiền đã tạm ứng: 384.080.280 đồng

- Số tiền đủ điều kiện thanh toán: 2.357.324.246 đồng

- Số tiền chưa đủ điều kiện thanh toán: 166.221.326 đồng

3.3. Xã Tuần Giáo

Tổng số tiền chi trả: 1.215.400.385 đồng

- Số tiền đủ điều kiện thanh toán: 1.152.959.192 đồng

- Số tiền chưa đủ điều kiện thanh toán: 62.441.193 đồng

(Có biểu chi tiết kèm theo)

4. Lý do các chủ rừng chưa/không đủ điều kiện chi trả thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng

- Chủ rừng chưa mở tài khoản Ngân hàng: 206 chủ rừng; trong đó: Xã Chiềng Sinh: 18 chủ rừng là hộ gia đình, 01 chủ rừng là cộng đồng dân cư; xã Quài Tở: 86 chủ rừng là hộ gia đình, 07 chủ rừng là cộng đồng dân cư; xã Tuần Giáo: 89 chủ rừng là hộ gia đình, 04 chủ rừng là cộng đồng dân cư, 01 chủ rừng là Ủy ban nhân dân xã.

- Tạm dừng chi trả đối với tài khoản nhận tiền DVMTR mở tại ngân hàng số Viettel Pay tổng: 84 chủ rừng; trong đó: Chiềng Sinh: 10 chủ rừng, xã Quài Tở: 44 chủ rừng, xã Tuần Giáo: 30 chủ rừng.

- Không chi trả 1,019 ha diện tích rừng không đủ điều kiện chi trả DVMTR năm 2025 của 02 chủ rừng (cộng đồng dân cư bản Ta, cộng đồng dân cư bản Chấng, xã Quài Tở).

5. Đề xuất, kiến nghị

5.1. Đề nghị UBND các xã Chiềng Sinh, Quài Tở, Tuần Giáo phối hợp thực hiện

- Chỉ đạo Phòng Kinh tế xã giúp niêm yết Thông báo tại trụ sở UBND xã; thông báo đến các chủ rừng (qua trưởng bản) số tiền chi trả DVMTR năm 2025.

- Thông báo chi trả tiền DVMTR năm 2025 tới các chủ rừng nhận tiền DVMTR khi Ngân hàng chính sách xã hội Tuần Giáo có kế hoạch chi trả trong ngày giao dịch tại UBND xã.

- Chỉ đạo phòng Kinh tế xã phối hợp với Quỹ, ngân hàng đôn đốc, hỗ trợ các chủ rừng chưa mở tài khoản và chủ rừng đang nhận tiền DVMTR bằng tài khoản ngân hàng số Viettel Pay khẩn trương mở tài khoản ngân hàng để nhận tiền DVMTR theo quy định.

5.2. Đề nghị Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội: Thông báo kế hoạch, thời gian chi trả tiền DVMTR năm 2025 cho các chủ rừng sau khi Quỹ chuyển tiền; tăng cường phối hợp với chính quyền địa phương để tuyên truyền, hỗ trợ các chủ rừng mở tài khoản ngân hàng để nhận tiền (đối với các chủ rừng chưa mở tài khoản).

5.3. Đề nghị các chủ rừng

- Các chủ rừng có tài khoản của Ngân hàng chính sách xã hội, nhận tiền DVMTR tại xã trong ngày giao dịch của Ngân hàng, nhận tiền khi ngân hàng có thông báo chi trả. Đối với các chủ rừng mở tài khoản Agribank, VietinBank, MB Bank, LPBank... chủ động rút tiền tại các điểm giao dịch của ngân hàng.

- Đối với UBND xã: Đề nghị Phòng Kinh tế xã Tuần Giáo khẩn trương gửi số tài khoản kho bạc để nhận tiền DVMTR về Quỹ. Phòng Kinh tế xã Chiềng Sinh, Quài Tở chuẩn bị thủ tục theo quy định để nhận tiền DVMTR tại Kho Bạc Nhà nước Tuần Giáo.

- Đối với các chủ rừng chưa mở tài khoản Ngân hàng hoặc đã mở tài khoản tại ngân hàng số Viettel Pay, khẩn trương làm thủ tục mở tài khoản ngân

hàng, gửi thông tin tài khoản về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng (họ và tên chủ rừng mở tài khoản, số tài khoản, ngân hàng mở tài khoản) để nhận tiền DVMTR.

- Tiếp tục quản lý, bảo vệ tốt diện tích rừng có cung ứng DVMTR thanh toán năm 2025; quản lý, sử dụng tiền DVMTR hiệu quả, theo đúng quy định.

Mọi khó khăn, vướng mắc xin liên hệ đường dây nóng của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên, số điện thoại liên hệ: 0326.771.661

Trên đây thông báo thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2025 cho chủ rừng là cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân và UBND xã được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng trên địa bàn các xã: Chiềng Sinh, Quài Tở, Tuần Giáo. Đề nghị các chủ rừng và các cơ quan, đơn vị liên quan chủ động tổ chức triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:
- Sở Nông nghiệp và MT (b/c);
- UBND các xã: Chiềng Sinh, Quài Tở, Tuần Giáo;
- Đ/c PCT UBND cấp xã phụ trách lĩnh vực (B/c);
- Giám đốc Quỹ (b/c);
- Hạt Kiểm lâm Tuần Giáo;
- Kho bạc nhà nước Tuần Giáo;
- Phòng Giao dịch NHCSXH Tuần Giáo (phối hợp);
- Phòng Kinh tế các xã: Chiềng Sinh, Quài Tở, Tuần Giáo;
- Các chủ rừng trên địa bàn 3 xã (qua trang thông tin điện tử, nhóm zalo chủ rừng các xã);
- Đăng tải trên trang TTĐT của Quỹ tại địa chỉ: https://fpdf.dienbien.gov.vn;
- Lưu: VT, KH-KT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Phan Anh Sơn

Mã QR tra cứu số tiền chi trả DVMTR năm 2025

TQRCG

MÃ QR THÔNG BÁO THANH TOÁN TIỀN CHI TRẢ DVMTR
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG
TỈNH ĐIỆN BIÊN

Số: 308/TB-QBVR; 13/05/2026; 16:59:28

TỔNG HỢP TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2025 CÁC XÃ CHIỀNG SINH, QUÀI TỞ, TUẦN GIÁO, TỈNH ĐIỆN BIÊN

(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVR ngày /5/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

TT	Bên sử dụng DVMTR (Tên xã/lưu vực)	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích chi trả quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá chi trả (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả (đồng)	Đủ điều kiện chi trả					Chưa đủ điều kiện chi trả		
						Diện tích chi trả (ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn được thanh toán (đồng)	Ngân hàng CSXH (đồng)	Diện tích chưa đủ điều kiện chi trả (ha)	Số tiền chưa đủ/không đủ điều kiện chi trả (đồng)	Lý do
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]	[8=7x5]	[9]	[10=8-9]	[11]	[12=4-7]	[13=12x5]	[14]
I	**Xã Chiềng Sinh**	**5.049,85060**	**4.105,31700**		**2.486.393.110**	**4.015,26430**	**2.438.233.570**	**147.863.200**	**2.290.370.370**	**1.586.329.746**	**90,05270**	**48.159.540**	
1	**Lưu vực sông Đà**	**676,30500**	**576,45660**		**384.701.252**	**576,45660**	**384.701.252**	**147.863.200**	**236.838.052**	**202.846.359**	**0,00000**	**0**	
1.1	Lưu vực Sông Đà 4 nhà máy (Sơn La, Hòa Bình, nước sạch sông Đà, nước mặt sông Đuống; trùng với lưu vực nội tỉnh)	561,20400	478,29780	726.274	347.375.256	478,29780	347.375.256	147.863.200	199.512.056	199.512.056			
1.2	Lưu vực Sông Đà 4 nhà máy (Sơn La, Hòa Bình, nước sạch sông Đà, nước mặt sông Đuống; không trùng với lưu vực nội tỉnh)	5,62100	4,55310	732.315	3.334.303	4,55310	3.334.303		3.334.303	3.334.303			
1.3	Lưu vực Sông Đà 4 nhà máy (Sơn La, Hòa Bình, nước sạch sông Đà, nước mặt sông Đuống; trùng với lưu vực nội tỉnh; hưởng 6 tháng)	109,48000	93,60570	363.137	33.991.693	93,60570	33.991.693		33.991.693				
2	**Lưu vực nhà máy thủy điện Trung Thu**	**671,18800**	**572,33440**		**45.899.925**	**572,33440**	**45.899.925**	**0**	**45.899.925**	**41.812.164**	**0,00000**	**0**	
2.1	Lưu vực nhà máy thủy điện Trung Thu	561,70800	478,72870	87.340	41.812.164	478,72870	41.812.164		41.812.164	41.812.164			
2.2	Lưu vực nhà máy thủy điện Trung Thu; hưởng 6 tháng	109,48000	93,60570	43.670	4.087.761	93,60570	4.087.761		4.087.761				
3	**Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Mu 2**	**561,70800**	**478,72870**		**65.055.879**	**478,72870**	**65.055.879**	**0**	**65.055.879**	**65.055.879**	**0,00000**	**0**	
3.1	Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Mu 2	561,70800	478,72870	135.893	65.055.879	478,72870	65.055.879		65.055.879	65.055.879			
4	**Lưu vực nhà máy thủy điện Mùn Chung 2**	**569,53600**	**485,41010**		**57.809.915**	**485,41010**	**57.809.915**	**0**	**57.809.915**	**57.809.915**	**0,00000**	**0**	
4.1	Lưu vực nhà máy thủy điện Mùn Chung 2	569,53600	485,41010	119.095	57.809.915	485,41010	57.809.915		57.809.915	57.809.915			
5	**Lưu vực Sông Mã**	**4.373,54560**	**3.528,86040**		**1.932.926.139**	**3.438,80770**	**1.884.766.599**	**0**	**1.884.766.599**	**1.218.805.429**	**90,05270**	**48.159.540**	
5.1	Lưu vực Sông Mã khu vực 3; hưởng 12 tháng.	2.826,29520	2.345,61480	600.000	1.407.368.880	2.314,28290	1.388.569.740		1.388.569.740	839.467.560	31,33190	18.799.140	Chủ rừng chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
5.2	Lưu vực Sông Mã khu vực 1; hưởng 12 tháng.	1.152,81240	846,87440	500.000	423.437.200	788,15360	394.076.800		394.076.800	376.124.750	58,72080	29.360.400	Chủ rừng chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR

TT	Bên sử dụng DVMTR (Tên xã/lưu vực)	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích chi trả quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá chi trả (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả (đồng)	Đủ điều kiện chi trả					Chưa đủ điều kiện chi trả		
						Diện tích chi trả (ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn được thanh toán (đồng)	Ngân hàng CSXH (đồng)	Diện tích chưa đủ điều kiện chi trả (ha)	Số tiền chưa đủ/không đủ điều kiện chi trả (đồng)	Lý do
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]	[8=7x5]	[9]	[10=8-9]	[11]	[12=4-7]	[13=12x5]	[14]
5.3	Lưu vực Sông Mã trùng với lưu vực Mùn Chung 2	7,82800	6,68140	480.905	3.213.119	6,68140	3.213.119		3.213.119	3.213.119			
5.4	Lưu vực Sông Mã khu vực 3, hưởng 06 tháng.	386,61000	329,68980	300.000	98.906.940	329,68980	98.906.940		98.906.940				
II	**Xã Quài Tở**	**6.065,53655**	**4.948,62310**		**2.907.625.852**	**4.648,18180**	**2.741.395.376**	**384.080.280**	**2.357.315.096**	**2.170.528.107**	**300,44130**	**166.230.476**	
1	**Lưu vực sông Đà**	**664,41500**	**566,60580**		**414.717.287**	**553,77820**	**405.323.442**	**208.836.161**	**196.487.281**	**115.245.418**	**12,82760**	**9.393.845**	
1.1	Lưu vực Sông Đà 4 nhà máy (Sơn La, Hòa Bình, nước sạch sông Đà, nước mặt sông Đuống; không trùng với lưu vực nội tỉnh)	623,56500	530,74420	732.315	388.671.940	517,91660	379.278.095	208.836.161	170.441.934	90.422.680	12,82760	9.393.845	Chủ rừng chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
1.2	Lưu vực Sông Đà 4 nhà máy (Sơn La, Hòa Bình, nước sạch sông Đà, nước mặt sông Đuống; trùng với lưu vực nội tỉnh)	40,85000	35,86160	726.274	26.045.347	35,86160	26.045.347		26.045.347	24.822.738			
2	**Lưu vực nhà máy thủy điện Trung Thu**	**405,28500**	**349,64030**		**30.537.585**	**340,34130**	**29.725.411**	**0**	**29.725.411**	**25.031.043**	**9,29900**	**812.174**	
2.1	Lưu vực nhà máy thủy điện Trung Thu	405,28500	349,64030	87.340	30.537.585	340,34130	29.725.411		29.725.411	25.031.043	9,29900	812.174	Chủ rừng chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
3	**Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Mu 2**	**405,28500**	**349,64030**		**47.513.670**	**340,34130**	**46.250.001**	**0**	**46.250.001**	**38.945.997**	**9,29900**	**1.263.669**	
3.1	Lưu vực Nậm Mu 2	405,28500	349,64030	135.893	47.513.670	340,34130	46.250.001		46.250.001	38.945.997	9,29900	1.263.669	Chủ rừng chưa mở tài khoản nhân tiền DVMTR
4	**Lưu vực nhà máy thủy điện Mùn Chung 2**	**461,72800**	**393,08050**		**46.813.927**	**377,23830**	**44.927.199**	**0**	**44.927.199**	**36.267.358**	**15,84220**	**1.886.728**	
4	Lưu vực Mùn Chung 2	461,72800	393,08050	119.095	46.813.927	377,23830	44.927.199		44.927.199	36.267.358	15,84220	1.886.728	Chủ rừng chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
5	**Lưu vực Sông Mã**	**5.401,12155**	**4.382,01730**		**2.368.043.383**	**4.094,40360**	**2.215.169.323**	**175.244.119**	**2.039.925.204**	**1.955.038.291**	**287,61370**	**152.874.060**	
5.1	Lưu vực Sông Mã khu vực 1, hưởng 12 tháng.	2.209,18795	1.608,26770	500.000	804.133.850	1.446,87790	723.438.950		723.438.950	679.640.950	161,38980	80.694.900	Chủ rừng chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR/ Diện tích 1,019ha không đủ điều kiện chi trả.
5.2	Lưu vực Sông Mã khu vực 3, hưởng 12 tháng.	2.770,21460	2.415,91090	600.000	1.449.546.540	2.305,20990	1.383.125.940	142.629.505	1.240.496.435	1.224.366.155	110,70100	66.420.600	Chủ rừng chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
5.3	Lưu vực Sông Mã trùng với lưu vực Mùn Chung 2	56,06900	43,29020	480.905	20.818.471	37,06630	17.825.367		17.825.367	8.813.305	6,22390	2.993.104	Chủ rừng chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR

TT	Bên sử dụng DVMTR (Tên xã/lưu vực)	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích chi trả quy đổi theo hệ số K (ha)	Đơn giá chi trả (đồng/ha)	Tổng số tiền chi trả (đồng)	Đủ điều kiện chi trả					Chưa đủ điều kiện chi trả		
						Diện tích chi trả (ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn được thanh toán (đồng)	Ngân hàng CSXH (đồng)	Diện tích chưa đủ điều kiện chi trả (ha)	Số tiền chưa đủ/không đủ điều kiện chi trả (đồng)	Lý do
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]	[8=7x5]	[9]	[10=8-9]	[11]	[12=4-7]	[13=12x5]	[14]
5.4	Lưu vực Sông Mã trùng với lưu vực: Trung Thu, Nậm Mu 2, Mùn Chung 2,	365,65000	314,54850	297.393	93.544.522	305,24950	90.779.066	32.614.614	58.164.452	42.217.881	9,29900	2.765.456	Chủ rừng chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
III	**Xã Tuần Giáo**	**2.893,55720**	**2.138,45820**		**1.215.400.385**	**2.032,63810**	**1.152.959.192**	**0**	**1.152.959.192**	**755.571.291**	**105,82010**	**62.441.193**	
1	**Lưu vực nhà máy thủy điện Trung Thu**	**1.461,29900**	**1.080,59490**		**94.379.155**	**1.011,85000**	**88.374.971**	**0**	**88.374.971**	**0**	**68,74490**	**6.004.184**	
1.1	Lưu vực Trung Thu	1.461,29900	1.080,59490	87.340	94.379.155	1.011,85000	88.374.971		88.374.971		68,74490	6.004.184	Chủ rừng chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
2	**Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Mu 2**	**1.420,68600**	**1.050,77380**		**142.792.791**	**982,60040**	**133.528.507**	**0**	**133.528.507**	**0**	**68,17340**	**9.264.284**	
2.2	Lưu vực Nậm Mu 2	1.420,68600	1.050,77380	135.893	142.792.791	982,60040	133.528.507		133.528.507		68,17340	9.264.284	Chủ rừng chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
3	**Lưu vực nhà máy thủy điện Mùn Chung 2**	**1.411,52600**	**1.043,94660**		**124.328.828**	**975,63180**	**116.192.874**	**0**	**116.192.874**	**0**	**68,31480**	**8.135.954**	
3.1	Lưu vực Mùn Chung 2	1.411,52600	1.043,94660	119.095	124.328.828	975,63180	116.192.874		116.192.874		68,31480	8.135.954	Chủ rừng chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
4	**Lưu vực Sông Mã**	**2.893,55720**	**2.138,45820**		**834.389.359**	**2.032,63810**	**795.668.712**	**0**	**795.668.712**	**736.562.113**	**105,82010**	**38.720.647**	
4.1	Lưu vực Sông Mã khu vực 1, hưởng 12 tháng.	799,72820	578,41130	500.000	289.205.650	549,12790	274.563.950		274.563.950	260.784.200	29,28340	14.641.700	Chủ rừng chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
4.2	Lưu vực Sông Mã trùng với lưu vực Trung Thu, Nhà máy nước Tuần Giáo	35,44600	26,02470	374.861	9.755.645	25,59460	9.594.417		9.594.417	8.960.454	0,43010	161.228	Chủ rừng chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
4.3	Lưu vực Sông Mã trùng với lưu vực Trung Thu	3,19900	2,35270	412.660	970.865	2,35270	970.865		970.865	892.625			
4.4	Lưu vực Sông Mã trùng với lưu vực Nhà máy nước Tuần Giáo	631,96300	479,03870	462.201	221.412.167	471,24690	217.810.789		217.810.789	216.080.216	7,79180	3.601.378	Chủ rừng chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
4.5	Lưu vực Sông Mã trùng với lưu vực: Trung Thu, Nậm Mu 2, Mùn Chung 2, Nhà máy nước Tuần Giáo.	1.423,22100	1.052,63080	297.393	313.045.032	984,31600	292.728.691		292.728.691	249.844.618	68,31480	20.316.341	Chủ rừng chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
5	**Lưu vực Nhà Máy nước Tuần Giáo**	**682,54400**	**516,15800**		**19.510.252**	**507,79470**	**19.194.128**	**0**	**19.194.128**	**19.009.178**	**8,36330**	**316.124**	
5.1	Lưu vực Nhà Máy nước	682,54400	516,15800	37.799	19.510.252	507,79470	19.194.128		19.194.128	19.009.178	8,36330	316.124	Chủ rừng chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
Tổng I+II+III		**14.008,94435**	**11.192,39830**		**6.609.419.347**	**10.696,08420**	**6.332.588.138**	**531.943.480**	**5.800.644.658**	**4.512.429.144**	**496,31410**	**276.831.209**	

Ghi chú: Căn cứ Quyết định 585/QĐ-BNNMT ngày 12/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi Trường về việc Công bố diện tích rừng thuộc các lưu vực làm cơ sở thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng nên có sự điều chỉnh diện tích từ Lưu vực Sông Đà chuyển sang lưu vực Sông Mã tại xã Quài Tở và xã Tuần Giáo.

Số: 308/TB-QBVR; 13/05/2026; 16:59:57 **Biểu: 01**

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVR ngày / 5 /2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Chiềng Sinh, tỉnh Điện Biên
2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Số tiền thanh toán còn lại (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]	[8=6-7]	[7]
A	**Lưu vực Sông Đà *(nhà máy thủy điện Sơn La, nhà máy thủy điện Hòa Bình, Công ty CP nước sạch Sông Đà, Công ty CP nước mặt Sông Đuống)***	**676,30500**	**576,45660**		**384.701.252**	**147.863.200**	**236.838.052**	
I	**TÊN HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN**	**9,70100**	**8,29440**		**6.024.007**	**0**	**6.024.007**	
	Bản Đông Thấp	**9,70100**	**8,29440**		**6.024.007**	**0**	**6.024.007**	
1	Bạc Cầm Chải, Lò Thị Tình	9,70100	8,29440	726.274	6.024.007		6.024.007	
II	**Cộng đồng dân cư**	**557,12400**	**474,55650**		**344.685.552**	**147.863.200**	**196.822.352**	
1	Cộng đồng dân cư bản Muông	1,90000	1,53900	726.274	1.117.736		1.117.736	
2	Cộng đồng dân cư bản Đông Liếng	189,28700	160,89580	726.274	116.854.436	38.903.520	77.950.916	
		5,62100	4,55310	732.315	3.334.303		3.334.303	
	Cộng	**194,90800**	**165,44890**		**120.188.739**	**38.903.520**	**81.285.219**	
3	Cộng đồng dân cư bản Thín B	0,56000	0,45360	726.274	329.438		329.438	
4	Cộng đồng dân cư bản Yên	1,77500	1,50240	726.274	1.091.154		1.091.154	
5	Cộng đồng dân cư bản Thẳm Xả	39,15200	33,01370	726.274	23.976.992	10.109.680	13.867.312	
6	Cộng đồng dân cư bản Đông Thấp	318,82900	272,59890	726.274	197.981.493	98.850.000	99.131.493	
III	**UBND xã**	**109,48000**	**93,60570**		**33.991.693**	**0**	**33.991.693**	
1	UBND xã	109,48000	93,60570	363.137	33.991.693		33.991.693	
B	**Lưu vực nhà máy thủy điện Trung thu**	**671,18800**	**572,33440**		**45.899.925**	**0**	**45.899.925**	
I	**TÊN HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN**	**9,70100**	**8,29440**		**724.433**	**0**	**724.433**	
	Bản Đông Thấp	**9,70100**	**8,29440**		**724.433**	**0**	**724.433**	
1	Bạc Cầm Chải, Lò Thị Tình	9,70100	8,29440	87.340	724.433		724.433	
II	**Cộng đồng dân cư**	**552,00700**	**470,43430**		**41.087.731**	**0**	**41.087.731**	
1	Cộng đồng dân cư bản Muông	1,90000	1,53900	87.340	134.416		134.416	
2	Cộng đồng dân cư bản Đông Liếng	189,28700	160,89580	87.340	14.052.639		14.052.639	
3	Cộng đồng dân cư bản Thín B	0,56000	0,45360	87.340	39.617		39.617	
4	Cộng đồng dân cư bản Yên	2,27900	1,93330	87.340	168.854		168.854	
5	Cộng đồng dân cư bản Thẳm Xả	39,15200	33,01370	87.340	2.883.417		2.883.417	
6	Cộng đồng dân cư bản Đông Thấp	318,82900	272,59890	87.340	23.808.788		23.808.788	
III	**UBND xã**	**109,48000**	**93,60570**		**4.087.761**	**0**	**4.087.761**	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Số tiền thanh toán còn lại (đồng)	Ghi chú
[1]	*[2]*	*[3]*	*[4]*	*[5]*	*[6=4*5]*	*[7]*	*[8=6-7]*	*[7]*
1	UBND xã	109,48000	93,60570	43.670	4.087.761		4.087.761	
C	**Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Mu 2**	**561,70800**	**478,72870**		**65.055.879**	**0**	**65.055.879**	
I	**TÊN HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN**	**9,70100**	**8,29440**		**1.127.151**	**0**	**1.127.151**	
	Bản Đông Thấp	**9,70100**	**8,29440**		**1.127.151**	**0**	**1.127.151**	
1	Bạc Cầm Chái, Lò Thị Tình	9,70100	8,29440	135.893	1.127.151		1.127.151	
II	**Cộng đồng dân cư**	**552,00700**	**470,43430**		**63.928.728**	**0**	**63.928.728**	
1	Cộng đồng dân cư bản Muông	1,90000	1,53900	135.893	209.139		209.139	
2	Cộng đồng dân cư bản Đông Liếng	189,28700	160,89580	135.893	21.864.613		21.864.613	
3	Cộng đồng dân cư bản Thín B	0,56000	0,45360	135.893	61.641		61.641	
4	Cộng đồng dân cư ban Yên	2,27900	1,93330	135.893	262.722		262.722	
5	Cộng đồng dân cư bản Thẳm Xả	39,15200	33,01370	135.893	4.486.331		4.486.331	
6	Cộng đồng dân cư bản Đông Thấp	318,82900	272,59890	135.893	37.044.282		37.044.282	
D	**Lưu vực nhà máy thủy điện Mùn Chung 2**	**569,53600**	**485,41010**		**57.809.915**	**0**	**57.809.915**	
I	**TÊN HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN**	**9,70100**	**8,29440**		**987.822**	**0**	**987.822**	
	Bản Đông Thấp	**9,70100**	**8,29440**		**987.822**	**0**	**987.822**	
1	Bạc Cầm Chái, Lò Thị Tình	9,70100	8,29440	119.095	987.822		987.822	
II	**Cộng đồng dân cư**	**559,83500**	**477,11570**		**56.822.093**	**0**	**56.822.093**	
1	Cộng đồng dân cư bản Muông	1,90000	1,53900	119.095	183.287		183.287	
2	Cộng đồng dân cư bản Đông Liếng	189,28700	160,89580	119.095	19.161.885		19.161.885	
3	Cộng đồng dân cư bản Thín B	0,56000	0,45360	119.095	54.021		54.021	
4	Cộng đồng dân cư bản Yên	2,27900	1,93330	119.095	230.246		230.246	
5	Cộng đồng dân cư bản Thẳm Xả	39,15200	33,01370	119.095	3.931.767		3.931.767	
6	Cộng đồng dân cư bản Đông Thấp	318,82900	272,59890	119.095	32.465.166		32.465.166	
7	Cộng đồng dân cư bản Huổi Nôm	7,82800	6,68140	119.095	795.721		795.721	
E	**Lưu vực Sông Mã** ***(Nhà máy thủy điện: Bá Thước 1, Bá Thước 2, Trung Sơn, Thành Sơn, Cẩm Thủy 1, Mường Hung, Nậm Hóa 2)***	**4.254,75860**	**3.438,80770**		**1.884.766.599**	**0**	**1.884.766.599**	
I	**TÊN HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN**	**434,75970**	**348,90640**		**206.164.140**	**0**	**206.164.140**	
	Bản Chiềng An	**42,77800**	**29,89500**		**14.947.500**	**0**	**14.947.500**	
1	Vũ Thị Hòe	5,14500	3,96770	500.000	1.983.850		1.983.850	
2	Chu Văn Các	3,19400	2,12240	500.000	1.061.200		1.061.200	
3	Hoàng Phó Tâm	20,37300	14,54530	500.000	7.272.650		7.272.650	
4	Lê Văn Công	2,77900	1,85420	500.000	927.100		927.100	
5	Nguyễn Văn Chinh	0,61000	0,40020	500.000	200.100		200.100	
6	Quàng Văn Phén	10,67700	7,00520	500.000	3.502.600		3.502.600	
	Bản Hiệu	**2,60900**	**1,90200**		**951.000**	**0**	**951.000**	
7	Cà Văn Trung, Lò Thị Chung	0,47900	0,34920	500.000	174.600		174.600	
8	Lường Trung Pọm, Lò Thị Hòi	0,43800	0,31930	500.000	159.650		159.650	
9	Lường Văn Nố, Lò Thị Hoàn	0,22800	0,16620	500.000	83.100		83.100	
10	Quàng Văn Duống, Lò Thị Banh	0,44900	0,32730	500.000	163.650		163.650	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Số tiền thanh toán còn lại (đồng)	Ghi chú
[1]	*[2]*	*[3]*	*[4]*	*[5]*	*[6=4*5]*	*[7]*	*[8=6-7]*	*[7]*
11	Quàng Văn Thư, Cà Thị Phương	0,22700	0,16550	500.000	82.750		82.750	
12	Lò Văn Thắm, Bạc Thị Biên	0,60300	0,43960	500.000	219.800		219.800	
13	Quàng Văn Duẩn, Cà Thị Sinh	0,18500	0,13490	500.000	67.450		67.450	
	Bản Hong Lực	**51,32170**	**41,96280**		**25.177.680**	**0**	**25.177.680**	
14	Lường Văn Thơi	0,96700	0,78330	600.000	469.980		469.980	
15	Lò Ngọc Chinh	5,92000	4,79520	600.000	2.877.120		2.877.120	
16	Lò Thị Xuân	2,26000	1,93230	600.000	1.159.380		1.159.380	
17	Lò Văn Diêu	1,30500	1,05710	600.000	634.260		634.260	
18	Lò Văn Khẹt	8,62400	7,27570	600.000	4.365.420		4.365.420	
19	Lò Văn Tem	2,58100	2,09060	600.000	1.254.360		1.254.360	
20	Lò Văn Thưởng	1,20100	0,97280	600.000	583.680		583.680	
21	Lò Văn Thế	0,97100	0,78650	600.000	471.900		471.900	
22	Lò Văn Hồng	0,80700	0,65370	600.000	392.220		392.220	
23	Tòng Văn Phung	0,85700	0,69420	600.000	416.520		416.520	
24	Lò Văn Biển	1,44620	1,17140	600.000	702.840		702.840	
25	Lò Văn Diện	0,94700	0,76710	600.000	460.260		460.260	
26	Lò Văn Cải, Lò Thị Xiên	0,56600	0,45850	600.000	275.100		275.100	
27	Lò Văn Chăm, Tòng Thị Thu	0,41900	0,33940	600.000	203.640		203.640	
28	Lò Văn Phương, Lò Thị Thoan	0,93900	0,76060	600.000	456.360		456.360	
29	Lường Văn Bình, Quàng Thị Cói	0,35200	0,28510	600.000	171.060		171.060	
30	Lò Văn Cương, Lò Thị Pấng	0,33500	0,27140	600.000	162.840		162.840	
31	Lò Văn Chung, Lò Thị Ngoan	1,17050	0,94810	600.000	568.860		568.860	
32	Lò Văn Doan, Tòng Thị Thâng	0,13800	0,11180	600.000	67.080		67.080	
33	Lò Văn Đưa, Tòng Thị Tún	2,28900	1,85410	600.000	1.112.460		1.112.460	
34	Lò Văn Học, Lò Thị Diên	1,12200	0,90880	600.000	545.280		545.280	
35	Lò Văn Khoạn, Tòng Thị Thới	0,50300	0,40740	600.000	244.440		244.440	
36	Lò Văn Thu, Lò Thị Bình	0,71300	0,57750	600.000	346.500		346.500	
37	Lường Văn San, Quàng Thị Bánh	0,72000	0,58330	600.000	349.980		349.980	
38	Lường Văn Tiến, Lò Thị Thoảng	2,20100	1,78280	600.000	1.069.680		1.069.680	
39	Lường Văn Thiêm, Cà Thị Pánh	4,22400	3,42140	600.000	2.052.840		2.052.840	
40	Lường Văn Tâm, Quàng Thị Hưởng	0,46000	0,37260	600.000	223.560		223.560	
41	Tòng Văn Thiêm, Tòng Thị Hóa	1,00400	0,81320	600.000	487.920		487.920	
42	Tòng Văn Thương, Tòng Thị Thiết	0,80900	0,65530	600.000	393.180		393.180	
43	Lò Văn Biển, Lò Thị Biện	0,81900	0,66340	600.000	398.040		398.040	
44	Lò Văn Hoan, Lường Thị Phong	0,44400	0,35960	600.000	215.760		215.760	
45	Lò Văn Lả, Lò Thị Son	0,44900	0,36370	600.000	218.220		218.220	
46	Lò Văn Tiến, Lường Thị Hoa	1,40800	1,14050	600.000	684.300		684.300	
47	Lò Văn Thiết	0,40500	0,32810	600.000	196.860		196.860	
48	Lò Văn Khiêm, Lò Thị Thiêm	1,23300	0,99870	600.000	599.220		599.220	
49	Lò Văn Phượng, Lò Thị Thơm	0,71300	0,57760	600.000	346.560		346.560	
	Bản Nà Sáy 2	**1,56600**	**1,26840**		**761.040**	**0**	**761.040**	
50	Lò Văn Muôn	0,80200	0,64960	600.000	389.760		389.760	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Số tiền thanh toán còn lại (đồng)	Ghi chú
[1]	*[2]*	*[3]*	*[4]*	*[5]*	*[6=4*5]*	*[7]*	*[8=6-7]*	*[7]*
51	Lò Văn Sương	0,76400	0,61880	600.000	371.280		371.280	
	Bản Nà Sáy 3	**1,86100**	**1,50740**		**904.440**	**0**	**904.440**	
52	Lường Văn Thoát	0,46400	0,37580	600.000	225.480		225.480	
53	Lường Văn Điện	1,39700	1,13160	600.000	678.960		678.960	
	Bản Nậm Cá	**88,80100**	**71,92930**		**43.157.580**	**0**	**43.157.580**	
54	Cà Thị Diên	0,94100	0,76220	600.000	457.320		457.320	
55	Quàng Văn Lả	8,26000	6,69060	600.000	4.014.360		4.014.360	
56	Lường Văn Danh	2,66000	2,15460	600.000	1.292.760		1.292.760	
57	Lường Văn Xuân	0,54100	0,43820	600.000	262.920		262.920	
58	Lường Văn Yên	2,15100	1,74230	600.000	1.045.380		1.045.380	
59	Lường Văn Thoại	2,89800	2,34740	600.000	1.408.440		1.408.440	
60	Lò Văn Giót	3,14600	2,54820	600.000	1.528.920		1.528.920	
61	Lò Văn Hương	5,90600	4,78400	600.000	2.870.400		2.870.400	
62	Lò Văn Hịa	0,53500	0,43340	600.000	260.040		260.040	
63	Lò Văn Lai	2,66300	2,15700	600.000	1.294.200		1.294.200	
64	Lò Văn Suất	2,32000	1,87920	600.000	1.127.520		1.127.520	
65	Quàng Văn Biến	0,42500	0,34430	600.000	206.580		206.580	
66	Quàng Văn Diện	3,55000	2,87550	600.000	1.725.300		1.725.300	
67	Lò Văn Hương (Khôm)	3,03400	2,4576	600.000	1.474.560		1.474.560	
68	Lò Văn Khí	1,05600	0,85540	600.000	513.240		513.240	
69	Lò Văn Tận (Lò Văn Tẩn)	2,12600	1,72210	600.000	1.033.260		1.033.260	
70	Lò Văn Tuất	4,89300	3,96340	600.000	2.378.040		2.378.040	
71	Lò Văn Xiến	4,39300	3,55840	600.000	2.135.040		2.135.040	
72	Quàng Văn Doan	5,73600	4,64610	600.000	2.787.660		2.787.660	
73	Lò Văn Chánh, Lò Thị Yên	2,55900	2,07280	600.000	1.243.680		1.243.680	
74	Lò Văn Cương, Lường Thị Thơm	1,03700	0,84000	600.000	504.000		504.000	
75	Lò Văn Dương, Lường Thị Cải	0,78100	0,63270	600.000	379.620		379.620	
76	Lò Văn Sơn, Quàng Thị Dung	3,25100	2,63330	600.000	1.579.980		1.579.980	
77	Lò Văn Triển, Lường Thị Nương	0,30700	0,24870	600.000	149.220		149.220	
78	Lường Văn Ánh, Lường Thị Thinh	0,39500	0,32000	600.000	192.000		192.000	
79	Lường Văn Xuân, Lò Thị Hạn	0,64100	0,51920	600.000	311.520		311.520	
80	Quàng Văn Hoáng, Lò Thị Hoan	1,36600	1,10640	600.000	663.840		663.840	
81	Lò Văn Xiến, Quàng Thị Nọi	0,60300	0,48840	600.000	293.040		293.040	
82	Lường Văn Cương, Lò Thị Nhận	3,33900	2,70460	600.000	1.622.760		1.622.760	
83	Lường Văn Hoa, Lò Thị Tiên	3,34300	2,70780	600.000	1.624.680		1.624.680	
84	Lường Văn Phương, Lường Thị Thời	2,43600	1,97320	600.000	1.183.920		1.183.920	
85	Lường Văn Thượi, Lò Thị Tương	1,12000	0,90720	600.000	544.320		544.320	
86	Lò Thị Thương	0,93700	0,75900	600.000	455.400		455.400	
87	Lò Văn Tuất, Lò Thị Ngọc	3,95900	3,20680	600.000	1.924.080		1.924.080	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Số tiền thanh toán còn lại (đồng)	Ghi chú
[1]	*[2]*	*[3]*	*[4]*	*[5]*	*[6=4*5]*	*[7]*	*[8=6-7]*	*[7]*
88	Lò Văn Giót, Lò Thị Xiến	0,98700	0,79940	600.000	479.640		479.640	
89	Lò Văn Lai, Lò Thị Muôn	1,77900	1,44100	600.000	864.600		864.600	
90	Lò Văn Long, Lường Thị Xuân	1,66200	1,34620	600.000	807.720		807.720	
91	Lò Văn Nhất, Lường Thị Tâm	0,34800	0,28190	600.000	169.140		169.140	
92	Quàng Văn Xưng, Lường Thị Lại	0,71700	0,58080	600.000	348.480		348.480	
	Bản Huổi Sáy	**1,73900**	**1,48690**		**892.140**	**0**	**892.140**	
93	Quàng Văn Sói, Lò Thị Thịnh	1,73900	1,48690	600.000	892.140		892.140	
	Bản Co Đứa	**26,86400**	**21,89700**		**13.138.200**	**0**	**13.138.200**	
94	Quàng Văn Biêng	1,06400	0,86180	600.000	517.080		517.080	
95	Lường Văn Thơm	3,44200	2,78800	600.000	1.672.800		1.672.800	
96	Cà Văn Nghiêng,Quàng Thị Chính	0,92500	0,74930	600.000	449.580		449.580	
97	Lò Văn Khính,Lường Thị Viện	0,637	0,516	600.000	309.600		309.600	
98	Lường Văn Dứa,Cà Thị Ngoan	1,327	1,0748	600.000	644.880		644.880	
99	Cà Văn Dân,Cà Thị Tâm	0,70600	0,57190	600.000	343.140		343.140	
100	Cà Văn Hơn,Lò Thị Thu	2,01900	1,63540	600.000	981.240		981.240	
101	Cà Văn Thi,Quàng Thị Tinh	0,57000	0,46170	600.000	277.020		277.020	
102	Cà Văn Thiện,Cà Thị Ninh	0,91900	0,74440	600.000	446.640		446.640	
103	Cà Văn Thoáng,Cà Thị Thắm	0,46700	0,37830	600.000	226.980		226.980	
104	Lường Văn Chính,Cà Thị Pâng	3,46300	2,80500	600.000	1.683.000		1.683.000	
105	Lường Văn Phan,Lương Thị Ngân	1,88600	1,53830	600.000	922.980		922.980	
106	Quàng Văn Hoài,Lò Thị Phương	3,81200	3,21030	600.000	1.926.180		1.926.180	
107	Cà Văn Cặt,Quàng Thị Lả	0,89700	0,72660	600.000	435.960		435.960	
108	Lường Văn Dơi,Cà Thị Xôm	1,20800	0,97850	600.000	587.100		587.100	
109	Quàng Văn Hình,Cà Thị Thời	3,07700	2,49620	600.000	1.497.720		1.497.720	
110	Lò Văn Tiết,Cà Thị Pọm	0,44500	0,36050	600.000	216.300		216.300	
	Bản Khong Nưa	**8,97100**	**7,36700**		**4.420.200**	**0**	**4.420.200**	
111	Lường Văn Thương	0,76000	0,61560	600.000	369.360		369.360	
112	Lò Thị Soái	0,77000	0,62370	600.000	374.220		374.220	
113	Lò Văn Đệ,Lường Thị Đoán	1,66600	1,34950	600.000	809.700		809.700	
114	Lò Văn Đón,Lò Thị Sứa	1,18200	0,95740	600.000	574.440		574.440	
115	Bạc Cầm Hoàng,Lò Thị Kim	2,23000	1,90670	600.000	1.144.020		1.144.020	
116	Lò Văn Thăm,Lường Thị Nhung	0,88300	0,71530	600.000	429.180		429.180	
117	Lò Văn Thịnh,Lò Thị Anh	1,48000	1,19880	600.000	719.280		719.280	
	Bản Khong Tờ	**53,08900**	**44,90880**		**26.945.280**	**0**	**26.945.280**	
118	Cà Văn Cươi	1,96200	1,67750	600.000	1.006.500		1.006.500	
119	Cà Văn Huổi	2,91100	2,48890	600.000	1.493.340		1.493.340	
120	Cà Văn Khóe	1,62600	1,31710	600.000	790.260		790.260	
121	Lò Văn É	0,73000	0,62420	600.000	374.520		374.520	
122	Cà Thị Tinh,Lò Văn Doãn	1,24100	1,06110	600.000	636.660		636.660	
123	Lò Văn Hồng,Lò Thị Khiên	2,33800	1,99900	600.000	1.199.400		1.199.400	
124	Lò Văn Khoán,Cà Văn Tâm	1,67800	1,43470	600.000	860.820		860.820	
125	Lò Văn Khoán,Cà Thị Tâm	2,12900	1,82030	600.000	1.092.180		1.092.180	
126	Lường Thị Nghiên	0,52600	0,44980	600.000	269.880		269.880	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Số tiền thanh toán còn lại (đồng)	Ghi chú
[1]	*[2]*	*[3]*	*[4]*	*[5]*	*[6=4*5]*	*[7]*	*[8=6-7]*	*[7]*
127	Quàng Văn Hoán,Cà Thị Soạn	1,21000	1,03460	600.000	620.760		620.760	
128	Lò Thị Du,	0,60500	0,51730	600.000	310.380		310.380	
129	Lò Văn Thảo,Lò Thị Tiện	5,33900	4,56490	600.000	2.738.940		2.738.940	
130	Lường Văn Đương,Cà Thị Tại	2,64000	2,23030	600.000	1.338.180		1.338.180	
131	Lường Văn Ngọc,Cà Thị Thinh	2,26000	1,83060	600.000	1.098.360		1.098.360	
132	Lường Văn Phòng,Cà Thị Khan	1,00900	0,86270	600.000	517.620		517.620	
133	Quàng Thị Hiếng,	3,30700	2,82750	600.000	1.696.500		1.696.500	
134	Quàng Văn Hưng,Lường Thị Hoà	5,74800	4,79100	600.000	2.874.600		2.874.600	
135	Quàng Văn Soan,Lường Thị Muôn	3,72000	3,11250	600.000	1.867.500		1.867.500	
136	Cà Văn Hội,Lường Thị Thin	1,98300	1,60620	600.000	963.720		963.720	
137	Cà Văn Tiêm,Lò Thị Thoa	3,58200	3,06260	600.000	1.837.560		1.837.560	
138	Lò Văn Khương,Lò Thị Tiên	0,92500	0,79090	600.000	474.540		474.540	
139	Lò Văn Mộc,Lường Thị Thiên	4,26500	3,64660	600.000	2.187.960		2.187.960	
140	Lường Văn Pẻ,Lò Thị Hươi	1,35500	1,15850	600.000	695.100		695.100	
	Bản Pom Khoang	**2,08400**	**1,68810**		**1.012.860**	**0**	**1.012.860**	
141	Quàng Văn Dương	2,08400	1,68810	600.000	1.012.860		1.012.860	
	Bản Phai Cộng	**2,95500**	**2,52650**		**1.515.900**	**0**	**1.515.900**	
142	Lường Văn Ón	2,95500	2,52650	600.000	1.515.900		1.515.900	
	Bản Phiêng Hin	**7,43200**	**6,35440**		**3.812.640**	**0**	**3.812.640**	
143	Cà Văn Ún	7,43200	6,35440	600.000	3.812.640		3.812.640	
	Bản Phai Mướng	**8,20000**	**6,67430**		**4.004.580**	**0**	**4.004.580**	
144	Lò Văn Ái,Quàng Thị Ánh	1,19800	0,97040	600.000	582.240		582.240	
145	Lò Văn Tương,Quàng Thị Hặc	6,28600	5,09170	600.000	3.055.020		3.055.020	
146	Lường Văn Hải,Lò Thị Suất	0,71600	0,61220	600.000	367.320		367.320	
	Bản Hốc Chứn	**81,67000**	**64,58560**		**38.751.360**	**0**	**38.751.360**	
147	Lò Văn Hoang	0,66500	0,56860	600.000	341.160		341.160	
148	Lò Văn Phúc	16,31800	13,21760	600.000	7.930.560		7.930.560	
149	Lò Văn Tiến	1,94400	1,66210	600.000	997.260		997.260	
150	Quàng Văn Chính	12,11600	9,22210	600.000	5.533.260		5.533.260	
151	Tòng Văn Hoàn	6,58700	5,10720	600.000	3.064.320		3.064.320	
152	Lò Văn Định, Quàng Thị Vui	0,46600	0,37750	600.000	226.500		226.500	
153	Lò Văn Lanh, Lò Thị Binh	0,99700	0,80760	600.000	484.560		484.560	
154	Lò Văn Nam	4,75000	4,06130	600.000	2.436.780		2.436.780	
155	Lò Văn Tương	0,49000	0,39690	600.000	238.140		238.140	
156	Quàng Văn Dong (Quàng Văn Chái)	1,30900	1,09610	600.000	657.660		657.660	
157	Lò Văn Định	1,57300	1,21040	600.000	726.240		726.240	
158	Lò Văn Thành (Lò Văn Nguyễn)	1,58100	1,21660	600.000	729.960		729.960	
159	Lò Văn Thao	17,66100	13,30520	600.000	7.983.120		7.983.120	
160	Lò Văn Thiết	0,75400	0,61070	600.000	366.420		366.420	
161	Lò Văn Cương	2,80700	2,27370	600.000	1.364.220		1.364.220	
162	Lò Văn Kiêm	0,70300	0,56940	600.000	341.640		341.640	
163	Lò Văn Đức, Lò Thị Chanh	0,44300	0,35880	600.000	215.280		215.280	
164	Lò Văn Lợi, Lò Thị Tâm	0,96300	0,78000	600.000	468.000		468.000	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Số tiền thanh toán còn lại (đồng)	Ghi chú
[1]	*[2]*	*[3]*	*[4]*	*[5]*	*[6=4*5]*	*[7]*	*[8=6-7]*	*[7]*
165	Lò Văn Nguyễn, Lò Thị Lương	1,47700	1,19630	600.000	717.780		717.780	
166	Lò Văn Phong, Quàng Thị Pòm	0,75300	0,60990	600.000	365.940		365.940	
167	Lò Văn Tình, Lò Thị Phương	1,94400	1,57460	600.000	944.760		944.760	
168	Lò Văn Tún, Lường Thị Lượng	1,21100	1,02950	600.000	617.700		617.700	
169	Lò Văn Thắm, Lò Thị Mai	1,01200	0,81970	600.000	491.820		491.820	
170	Lò Văn Thiết, Lường Thị Tình	0,99800	0,80840	600.000	485.040		485.040	
171	Lò Văn Xuân, Lò Thị Điện	0,94700	0,73260	600.000	439.560		439.560	
172	Lường Văn Thảo, Cà Thị Hái	1,20100	0,97280	600.000	583.680		583.680	
	Bản Khai Hoang	**22,12400**	**17,20510**		**10.323.060**	**0**	**10.323.060**	
173	Lò Văn Đoàn	1,30700	0,95280	600.000	571.680		571.680	
174	Lò Văn Hưởng	6,91000	5,31720	600.000	3.190.320		3.190.320	
175	Lò Văn Xiên	13,90700	10,93510	600.000	6.561.060		6.561.060	
	Bản Muông	**24,91500**	**21,20520**		**12.723.120**	**0**	**12.723.120**	
176	Cà Văn Khiêm	1,50600	1,21990	600.000	731.940		731.940	
177	Lò Văn Diên	0,65200	0,52810	600.000	316.860		316.860	
178	Cà Văn Khiêm, Lò Thị Sen	6,15800	5,26510	600.000	3.159.060		3.159.060	
179	Lò Văn Đoàn, Lò Thị Den	16,59900	14,19210	600.000	8.515.260		8.515.260	
	Bản Thín A	**5,78000**	**4,54260**		**2.725.560**	**0**	**2.725.560**	
180	Lò Văn Phòng, Cà Thị Pánh	1,00700	0,81570	600.000	489.420		489.420	
181	Lò Văn Sơn, Lò Thị Thu	0,81300	0,65850	600.000	395.100		395.100	
182	Lò Văn Lả, Lò Thị Thuân	2,44900	1,88870	600.000	1.133.220		1.133.220	
183	Lò Văn Nghĩa, Quàng Thị Dương	1,51100	1,17970	600.000	707.820		707.820	
II	**Tên cộng đồng dân cư**	**3.384,92590**	**2.724,88190**		**1.562.030.719**	**0**	**1.562.030.719**	
1	Cộng đồng dân cư bản Che Phai 1; Che Phai 2	61,79700	46,63710	500.000	23.318.550		23.318.550	
2	Cộng đồng dân cư bản Dừn	148,43200	108,20680	500.000	54.103.400		54.103.400	
3	Cộng đồng dân cư bản Hiệu	68,74200	50,24820	500.000	25.124.100		25.124.100	
4	Cộng đồng dân cư bản Kép	159,58900	116,34030	500.000	58.170.150		58.170.150	
5	Cộng đồng dân cư bản Ly Xôm	260,69350	190,98270	500.000	95.491.350		95.491.350	
6	Cộng đồng dân cư bản Ta Cơn	279,15890	208,61190	500.000	104.305.950		104.305.950	
7	Cộng đồng bản Huổi Sáy	40,80800	33,05450	600.000	19.832.700		19.832.700	
8	Cộng đồng bản Hong Lực	53,77800	43,56020	600.000	26.136.120		26.136.120	
9	Cộng đồng bản Nậm Cá	1,10400	0,94390	600.000	566.340		566.340	
10	Cộng đồng bản Nà Sáy 2	130,10300	111,23330	600.000	66.739.980		66.739.980	
11	Cộng đồng bản Nà Sáy 1	82,63650	66,92810	600.000	40.156.860		40.156.860	
12	Cộng đồng dân cư bản Co Đứa	72,72700	58,93520	600.000	35.361.120		35.361.120	
13	Cộng đồng dân cư bản Khong Tở	15,56400	12,60690	600.000	7.564.140		7.564.140	
14	Cộng đồng dân cư bản Phiêng Hin	183,22500	155,16690	600.000	93.100.140		93.100.140	
15	Cộng đồng dân cư bản Huổi Nôm	445,34100	370,17440	600.000	222.104.640		222.104.640	
		7,82800	6,68140	480.905	3.213.119		3.213.119	
	Cộng	**453,16900**	**376,85580**		**225.317.759**	**0**	**225.317.759**	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Số tiền thanh toán còn lại (đồng)	Ghi chú
[1]	*[2]*	*[3]*	*[4]*	*[5]*	*[6=4*5]*	*[7]*	*[8=6-7]*	*[7]*
16	Cộng đồng dân cư bản Hua Sát	371,16900	313,99950	600.000	188.399.700		188.399.700	
17	Cộng đồng dân cư bản Khong Nưa	32,21000	26,89280	600.000	16.135.680		16.135.680	
18	Cộng đồng dân cư bản Phai Mướng	95,15500	81,35760	600.000	48.814.560		48.814.560	
19	Cộng đồng dân cư bản Hốc Chứn	147,15600	121,22120	600.000	72.732.720		72.732.720	
20	Cộng đồng dân cư bản Muông	244,14600	204,11670	600.000	122.470.020		122.470.020	
21	Cộng đồng dân cư bản Đông Liếng	29,84100	24,17130	600.000	14.502.780		14.502.780	
22	Cộng đồng dân cư bản Thín A	81,14400	65,80750	600.000	39.484.500		39.484.500	
23	Cộng đồng dân cư bản Thín B	189,11900	153,18650	600.000	91.911.900		91.911.900	
24	Cộng đồng dân cư bản Yên	176,57000	147,92690	600.000	88.756.140		88.756.140	
25	Cộng đồng dân cư bản Thẳm Xả	6,88900	5,89010	600.000	3.534.060		3.534.060	
III	**UBND xã**	**435,07300**	**365,01940**		**116.571.740**	**0**	**116.571.740**	
1	UBND xã	48,46300	35,32960	500.000	17.664.800		17.664.800	
		386,61000	329,68980	300.000	98.906.940		98.906.940	
Tổng A+B+C+D+E		**4.931,06360**	**4.015,26430**		**2.438.233.570**	**147.863.200**	**2.290.370.370**	

Ghi chú: *- Đơn giá lưu vực Sông Đà chi trả nhà máy: (Nhà máy Thủy điện Hòa Bình: 279.262đ; Nhà máy Thủy điện Sơn La: 383.293đ; Công ty CP nước sạch Vinaconex: 5.146đ; Nhà máy nước mặt Sông Đuống: 2.128đ). Đơn giá điều tiết năm 2025: Diện tích không trùng lưu vực nội tỉnh: 62.486 đồng; Diện tích trùng lưu vực nội tỉnh: 56.445 đồng.*

- Đơn giá lưu vực Sông Mã chi trả nhà máy: (Thủy điện Bá Thước 1: 20.277đồng; Thủy điện Bá Thước 2: 28.286 đồng; Thủy điện Trung Sơn: 183.270 đồng; Thủy điện Thành Sơn: 18.455đồng; Thủy điện Cẩm Thủy 1: 10.378 đồng; Thủy điện Nậm Hóa 2: 16.158 đồng; Thủy điện Mường Hung: 20.569 đồng). Đơn giá điều tiết năm 2025: Khu vực I: 202.607 đồng; khu vực III: 302.607 đồng.

- Đơn giá nhà máy thủy điện Trung Thu: 87.340 đồng.

- Đơn giá nhà máy thủy điện Nậm Mu 2: 135.893 đồng.

- Đơn giá nhà máy thủy điện Mùn Chung 2: 119.095 đồng.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Phan Anh Sơn

Biểu: 02

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số TB-QBVR ngày 5 2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Chiềng Sinh, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
A	**Lưu vực Sông Mã** ***(Nhà máy thủy điện: Bá Thước 1, Bá Thước 2, Trung Sơn, Thành Sơn, Cẩm Thủy 1, Mường Hung, Nậm Hóa 2)***	**118,78700**	**90,05270**		**48.159.540**	
I	**TÊN HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN**	**38,61000**	**31,60380**		**18.935.090**	
	Bản Hiệu	**0,37300**	**0,27190**		**135.950**	
1	Lường Văn Thinh, Lò Thị Đức	0.37300	0.27190	500.000	135.950	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
	Bản Hong Lực	**7,53700**	**6,17140**		**3.702.840**	
2	Lường Văn Diên	0.63400	0.51350	600.000	308.100	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
3	Lường Văn Thương	0.25800	0.20900	600.000	125.400	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
4	Lò Văn Biến	0.85100	0.72760	600.000	436.560	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
5	Lò Văn Học	1.05200	0.85220	600.000	511.320	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
6	Lò Văn Lún	0.62000	0.50220	600.000	301.320	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
7	Lò Văn Phượng	1,88500	1.55490	600.000	932.940	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
8	Lò Văn Diêu, Lò Thị Bình	1.11500	0,90320	600.000	541.920	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
9	Lường Văn Thơi, Quàng Thị Hải	0.47200	0.38230	600.000	229.380	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
10	Tòng Văn Tiếu, Lò Thị Dũng	0.65000	0.52650	600.000	315.900	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
	Bản Nậm Cá	**17,79900**	**14,41740**		**8.650.440**	
11	Lường Văn Cương	2.03800	1.65080	600.000	990.480	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
12	Lò Văn Chước	2.09700	1.69860	600.000	1.019.160	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
13	Lò Văn Sơn	2.98400	2.41710	600.000	1.450.260	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
14	Lò Văn Tiên	4.77800	3.87020	600.000	2.322.120	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
15	Lò Văn Hương, Lò Thị Xuân	1.09900	0.89020	600.000	534.120	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
16	Lò Văn Hương, Lò Thị Khôm	1.22700	0.99390	600.000	596.340	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
17	Lò Văn Thiết, Lò Thị Chiến	0.98900	0.80110	600.000	480.660	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
18	Lường Văn Đông, Lò Thị Danh	1.97000	1.59570	600.000	957.420	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
19	Quàng Văn Danh, Lường Thị Biên	0.6170	0.49980	600.000	299.880	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
	Bản Co Đứa	**4,86100**	**4,02860**		**2.417.160**	
20	Lường Văn Tiến	1.12000	0.95760	600.000	574.560	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
21	Quàng Văn Thiết,Lường Thị Lả	0,90500	0,77380	600.000	464.280	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
22	Lường Văn Thơm,Lường Thị Lả	2,836	2,2972	600.000	1.378.320	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
	Bản Khong Nưa	**0,69100**	**0,59080**		**354.480**	
23	Lường Văn Ánh,Bạc Thị Puốn	0,69100	0,59080	600.000	354.480	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
	Bản Khong Tở	**5,35500**	**4,50850**		**2.705.100**	
24	Lường Văn Quán	1,55600	1,26040	600.000	756.240	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
25	Lò Thị Diên,	2,51000	2,14600	600.000	1.287.600	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
26	Lò Văn Đức,Lò Thị Liến	1,28900	1,10210	600.000	661.260	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
	Bản Hốc Chứn	**1,99400**	**1,61520**		**969.120**	
27	Cà Văn Chiến, Cà Thị Chiến	0,38900	0,31510	600.000	189.060	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
28	Quàng Văn Chái, Quàng Thị Hoài	1,60500	1,30010	600.000	780.060	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
II	**Tên cộng đồng dân cư**	**80,17700**	**58,44890**		**29.224.450**	
1	Cộng đồng dân cư bản Che Phai 1+2	80,17700	58,44890	500.000	29.224.450	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
Tổng Cộng		**118,78700**	**90,05270**		**48.159.540**	

Ghi chú: *- Đơn giá lưu vực Sông Đà chi trả nhà máy: (Nhà máy Thủy điện Hòa Bình: 279.262đ; Nhà máy Thủy điện Sơn La: 383.293đ; Công ty CP nước sạch Vinaconex: 5.146đ; Nhà máy nước mặt Sông Đuống: 2.128đ). Đơn giá điều tiết năm 2025: Diện tích không trùng lưu vực nội tỉnh: 62.486 đồng; Diện tích trùng lưu vực nội tỉnh: 56.445 đồng.*

- Đơn giá lưu vực Sông Mã chi trả nhà máy: (Thủy điện Bá Thước 1: 20.277đồng; Thủy điện Bá Thước 2: 28.286 đồng; Thủy điện Trung Sơn: 183.270 đồng; Thủy điện Thành Sơn: 18.455đồng; Thủy điện Cẩm Thủy 1: 10.378 đồng; Thủy điện Nậm Hóa 2: 16.158 đồng; Thủy điện Mường Hung: 20.569 đồng). Đơn giá điều tiết năm 2025: Khu vực I: 202.607 đồng; khu vực III: 302.607 đồng.

- Đơn giá nhà máy thủy điện Trung Thu: 87.340 đồng.

- Đơn giá nhà máy thủy điện Nậm Mu 2: 135.893 đồng.

- Đơn giá nhà máy thủy điện Mùn Chung 2: 119.095 đồng.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Phan Anh Sơn

Biểu: 01

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVR ngày / 5 /2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Quài Tở, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Số tiền thanh toán còn lại (đồng)	Ghi chú
[1]	*[2]*	*[3]*	*[4]*	*[5]*	*[6=4*5]*	*[7]*	*[8=6-7]*	*[7]*
A	**Lưu vực Sông Đà** ***(nhà máy thủy điện Sơn La, nhà máy thủy điện Hòa Bình, Công ty CP nước sạch Sông Đà, Công ty CP nước mặt Sông Đuống)***	**648,57400**	**553,77820**		**405.323.442**	**208.836.161**	**196.487.281**	
I	**TÊN HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN**	**63,13300**	**48,77620**		**35.709.372**	**0**	**35.709.372**	
	Bản Lồng	**63,13300**	**48,77620**		**35.709.372**	**0**	**35.709.372**	
1	Mùa A Lâu (Mùa A Hùng)	4,93000	3,79360	732.315	2.778.110		2.778.110	
2	Mùa A Sở (Vàng Thị Nếnh)	0,33100	0,24130	732.315	176.708		176.708	
3	Mùa A Tòng (Mùa A Tùng (B))	10,06400	8,15180	732.315	5.969.685		5.969.685	
4	Mùa Sái Nính (Sùng A Si)	1,32800	0,96810	732.315	708.954		708.954	
5	Mùa Chứ Vừ,Sùng Thị Cở	1,46900	1,25600	732.315	919.788		919.788	
6	Thào A Khứ,Lầu Thị Dia	0,19100	0,16330	732.315	119.587		119.587	
7	Lầu A Thào,Mùa Thị Vàng	0,20500	0,17530	732.315	128.375		128.375	
8	Lầu Nhia Ly	1,22700	0,89450	732.315	655.056		655.056	
9	Mùa A Chống	4,65800	3,77300	732.315	2.763.024		2.763.024	
10	Mùa A Khai	0,78000	0,56860	726.274	412.959		412.959	
11	Mùa A Tùng	2,87900	2,18760	732.315	1.602.012		1.602.012	
12	Mùa A Vàng (A)	1,48200	1,08040	732.315	791.193		791.193	
		1,35500	0,98780	726.274	717.413		717.413	
	Cộng	**2,83700**	**2,06820**		**1.508.606**	**0**	**1.508.606**	
13	Mùa Chờ Vàng	8,96400	6,53480	732.315	4.785.532		4.785.532	
14	Mùa Chù Tú	4,15100	3,36230	732.315	2.462.263		2.462.263	
15	Mùa A Dua (Mùa Giống Dua)	8,49300	6,19140	732.315	4.534.055		4.534.055	
16	Mùa Thị Sua	2,29900	1,67600	732.315	1.227.360		1.227.360	
17	Sùng A Chứ	1,93800	1,49130	732.315	1.092.101		1.092.101	
		0,16500	0,12700	726.274	92.237		92.237	
	Cộng	**2,10300**	**1,61830**		**1.184.338**	**0**	**1.184.338**	
18	Vàng A Dế	2,58500	1,98920	732.315	1.456.721		1.456.721	
19	Mùa A Chứ,Vàng Thị Vừ	2,12100	1,82020	732.315	1.332.960		1.332.960	
20	Mùa A Dơ,Giàng Thị Xuân	0,94500	0,85280	732.315	624.518		624.518	
21	Vàng A Trá,Mùa Thị Sua	0,57300	0,48990	732.315	358.761		358.761	
II	**TÊN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ**	**495,74500**	**428,25180**		**313.408.747**	**208.836.161**	**104.572.586**	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Số tiền thanh toán còn lại (đồng)	Ghi chú
[1]	*[2]*	*[3]*	*[4]*	*[5]*	*[6=4*5]*	*[7]*	*[8=6-7]*	*[7]*
1	Cộng đồng dân cư bản Hua Sa A	0,69400	0,59340	732.315	434.556	434.556	0	
2	Cộng đồng dân cư bản Lồng	337,25400	287,25350	732.315	210.360.047	131.357.160	79.002.887	
		38,55000	34,17820	726.274	24.822.738		24.822.738	
	Cộng	**375,80400**	**321,43170**		**235.182.785**	**131.357.160**	**103.825.625**	
3	Cộng đồng dân cư bản Sông Ia	1,19300	1,02000	732.315	746.961		746.961	
4	Cộng đồng dân cư bản Toà Tình	118,05400	105,20670	732.315	77.044.445	77.044.445	0	
III	**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ**	**89,69600**	**76,75020**		**56.205.323**	**0**	**56.205.323**	
1	UBND xã	89,69600	76,75020	732.315	56.205.323		56.205.323	
B	**Nhà máy thủy điện Trung Thu**	**394,43800**	**340,34130**		**29.725.411**	**0**	**29.725.411**	
I	**TÊN HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN**	**6,66200**	**5,62840**		**491.585**	**0**	**491.585**	
	Hua Sa A	**2,48900**	**2,13370**		**186.358**	**0**	**186.358**	
1	Lầu A Sính	0,61800	0,55770	87.340	48.710		48.710	
2	Giàng Khua Của	0,31700	0,23110	87.340	20.184		20.184	
3	Giàng A Lầu	0,22600	0,16480	87.340	14.394		14.394	
4	Giàng Gà Tú	1,12900	1,01890	87.340	88.991		88.991	
5	Giàng Giống Khua,Vàng Thị Máy	0,19900	0,16120	87.340	14.079		14.079	
	Bản Lồng	**0,72300**	**0,55630**		**48.587**	**0**	**48.587**	
6	Sùng A Chứ	0,72300	0,55630	87.340	48.587		48.587	
	Bản Chế Á	**1,02200**	**0,86240**		**75.322**	**0**	**75.322**	
7	Mùa Gia Dia	1,02200	0,86240	87.340	75.322		75.322	
	Bản Sông Ia	**0,18700**	**0,15990**		**13.966**	**0**	**13.966**	
8	Vàng A Nếnh,Sùng Thị Dia	0,18700	0,15990	87.340	13.966		13.966	
	Bản Tòa Tình	**2,24100**	**1,91610**		**167.352**	**0**	**167.352**	
9	Nguyễn Hồng Thanh,Phạm Thị Thuỳ	2,24100	1,91610	87.340	167.352		167.352	
II	**TÊN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ**	**330,77500**	**286,03540**		**24.982.333**	**0**	**24.982.333**	
1	Cộng đồng dân cư bản Chế Á	42,15200	36,03990	87.340	3.147.725		3.147.725	
2	Cộng đồng dân cư bản Hua Sa A	126,85500	109,66840	87.340	9.578.438		9.578.438	
3	Cộng đồng dân cư bản Lồng	39,47000	34,96480	87.340	3.053.826		3.053.826	
4	Cộng đồng dân cư bản Hua Sa B	6,74200	6,00880	87.340	524.809		524.809	
5	Cộng đồng dân cư bản Sông Ia	72,14800	62,10910	87.340	5.424.609		5.424.609	
6	Cộng đồng dân cư bản Toà Tình	43,40800	37,24440	87.340	3.252.926		3.252.926	
III	**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ**	**57,00100**	**48,67750**		**4.251.493**	**0**	**4.251.493**	
1	UBND xã	57,00100	48,67750	87.340	4.251.493		4.251.493	
C	**Nhà máy thủy điện Nậm Mu 2**	**394,43800**	**340,34130**		**46.250.001**	**0**	**46.250.001**	
I	**TÊN HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN**	**6,66200**	**5,62840**		**764.860**	**0**	**764.860**	
	Hua Sa A	**2,48900**	**2,13370**		**289.955**	**0**	**289.955**	
1	Lầu A Sính	0,61800	0,55770	135.893	75.788		75.788	
2	Giàng Khua Của	0,31700	0,23110	135.893	31.405		31.405	
3	Giàng A Lầu	0,22600	0,16480	135.893	22.395		22.395	
4	Giàng Gà Tú	1,12900	1,01890	135.893	138.461		138.461	
5	Giàng Giống Khua,Vàng Thị Máy	0,19900	0,16120	135.893	21.906		21.906	
	Bản Lồng	**0,72300**	**0,55630**		**75.597**	**0**	**75.597**	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Số tiền thanh toán còn lại (đồng)	Ghi chú
/1/	/2/	/3/	/4/	/5/	/6 =4*5/	/7/	/8 =6-7/	/7/
6	Sùng A Chứ	0,72300	0,55630	135.893	75.597		75.597	
	Bản Chế Á	**1,02200**	**0,86240**		**117.194**	**0**	**117.194**	
7	Mùa Giả Dia	1,02200	0,86240	135.893	117.194		117.194	
	Bản Sông Ia	**0,18700**	**0,15990**		**21.729**	**0**	**21.729**	
8	Vàng A Nếnh,Sùng Thị Dia	0,18700	0,15990	135.893	21.729		21.729	
	Bản Tòa Tình	**2,24100**	**1,91610**		**260.385**	**0**	**260.385**	
9	Nguyễn Hồng Thanh,Phạm Thị Thuy	2,24100	1,91610	135.893	260.385		260.385	
II	**TÊN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ**	**330,77500**	**286,03540**		**38.870.209**	**0**	**38.870.209**	
1	Cộng đồng dân cư bản Chế Á	42,15200	36,03990	135.893	4.897.570		4.897.570	
2	Cộng đồng dân cư bản Hua Sa A	126,85500	109,66840	135.893	14.903.168		14.903.168	
3	Cộng đồng dân cư bản Lồng	39,47000	34,96480	135.893	4.751.472		4.751.472	
4	Cộng đồng dân cư bản Hua Sa B	6,74200	6,00880	135.893	816.554		816.554	
5	Cộng đồng dân cư bản Sông Ia	72,14800	62,10910	135.893	8.440.192		8.440.192	
6	Cộng đồng dân cư bản Toà Tình	43,40800	37,24440	135.893	5.061.253		5.061.253	
III	**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ**	**57,00100**	**48,67750**		**6.614.932**	**0**	**6.614.932**	
1	UBND xã	57,00100	48,67750	135.893	6.614.932		6.614.932	
D	**Nhà máy thủy điện Mùn Chung 2**	**442,07100**	**377,23830**		**44.927.199**	**0**	**44.927.199**	
I	**TÊN HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN**	**38,80600**	**29,11120**		**3.467.001**	**0**	**3.467.001**	
	Bản Lồng	**11,46800**	**8,56270**		**1.019.777**	**0**	**1.019.777**	
1	Mùa A Sở (Vàng Thị Nếnh)	0,78500	0,57220	119.095	68.146		68.146	
2	Vàng Thị Mỳ	4,98900	3,63700	119.095	433.149		433.149	
3	Mùa A Vàng (A)	0,67900	0,49500	119.095	58.952		58.952	
4	Mùa Thị Sua	0,28400	0,20700	119.095	24.653		24.653	
5	Mùa A Khai	1,33400	0,97250	119.095	115.820		115.820	
6	Sùng A Chứ	0,72300	0,55630	119.095	66.253		66.253	
7	Thào A Cay (Thào A Cây)	0,30800	0,22450	119.095	26.737		26.737	
8	Thào Thị Má	1,07800	0,78590	119.095	93.597		93.597	
9	Lầu A Sình,Giàng Thị Pà	0,32600	0,27870	119.095	33.192		33.192	
10	Lầu Nhìa Ly,Mùa Thị Dợ	0,72900	0,62330	119.095	74.232		74.232	
11	Mùa A Tủa,Chá Thị Dớ	0,23300	0,21030	119.095	25.046		25.046	
	Hua Sa A	**24,86800**	**18,44800**		**2.197.065**	**0**	**2.197.065**	
12	Mùa Súa Nhè (Mùa Súa Nhìa)	0,89100	0,64950	119.095	77.352		77.352	
13	Giàng Chù Tú (Giàng A Hùng)	1,54800	1,12850	119.095	134.399		134.399	
14	Giàng Gà Lử	0,47900	0,34920	119.095	41.588		41.588	
15	Giàng A Khá (Giàng Giống Khá)	1,54500	1,12630	119.095	134.137		134.137	
16	Giàng Giống Páo (Giàng A Lử)	2,53100	1,84510	119.095	219.742		219.742	
17	Lầu A Sính	0,61800	0,55770	119.095	66.419		66.419	
18	Ly Sái Sợ	2,68500	1,95740	119.095	233.117		233.117	
19	Mùa Nhìa Hờ (Lầu Thị Vử)	0,58700	0,42790	119.095	50.961		50.961	
20	Mùa Sái Vàng	2,72800	1,98870	119.095	236.844		236.844	
21	Mùa Khua Của	1,93100	1,40770	119.095	167.650		167.650	
22	Giàng A Lầu	0,22600	0,16480	119.095	19.627		19.627	
	Giàng A Lầu	0,66200	0,48260	119.095	57.475		57.475	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Số tiền thanh toán còn lại (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]	[8=6-7]	[7]
23	Giàng Dũng Vư	0,90200	0,65760	119.095	78.317		78.317	
24	Giàng Gà Tú	1,12900	1,0189	119.095	121.346		121.346	
25	Giàng Khua Của	0,31700	0,23110	119.095	27.523		27.523	
	Giàng Khua Của	5,89000	4,29380	119.095	511.370		511.370	
26	Giàng Giống Khua,Vàng Thị Máy	0,19900	0,16120	119.095	19.198		19.198	
	Bản Chế Á	**1,02200**	**0,86240**		**102.708**	**0**	**102.708**	
27	Mùa Giả Dia	1,02200	0,86240	119.095	102.708		102.708	
	Bản Sông Ia	**0,18700**	**0,15990**		**19.043**		**19.043**	
28	Vàng A Nếnh,Sùng Thị Dia	0,18700	0,15990	119.095	19.043		19.043	
	Bản Tòa Tình	**1,26100**	**1,07820**		**128.408**	**0**	**128.408**	
29	Nguyễn Hồng Thanh,Phạm Thị Thuy	1,26100	1,07820	119.095	128.408		128.408	
II	**TÊN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ**	**338,19200**	**292,51440**		**34.837.003**	**0**	**34.837.003**	
1	Cộng đồng dân cư bản Chế Á	42,15200	36,03990	119.095	4.292.172		4.292.172	
2	Cộng đồng dân cư bản Háng Tầu	2,06300	1,79050	119.095	213.240		213.240	
3	Cộng đồng dân cư bản Hua Sa A	129,09000	111,60910	119.095	13.292.086		13.292.086	
4	Cộng đồng dân cư bản Lồng	43,08900	38,14010	119.095	4.542.295		4.542.295	
5	Cộng đồng dân cư bản Hua Sa B	6,74200	6,00880	119.095	715.618		715.618	
6	Cộng đồng dân cư bản Sông Ia	72,14800	62,10910	119.095	7.396.883		7.396.883	
7	Cộng đồng dân cư bản Tòa Tình	42,90800	36,81690	119.095	4.384.709		4.384.709	
III	**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ**	**65,07300**	**55,61270**		**6.623.195**	**0**	**6.623.195**	
1	UBND xã	65,07300	55,61270	119.095	6.623.195		6.623.195	
E	**Lưu vực Sông Mã** ***(Nhà máy thủy điện: Bá Thước 1, Bá Thước 2, Trung Sơn, Thành Sơn, Cẩm Thủy 1, Mường Hung, Nậm Hóa 2)***	**5.028,72948**	**4.094,40360**		**2.215.169.323**	**175.244.119**	**2.039.925.204**	
I	**TÊN HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN**	**646,54180**	**464,89940**		**237.032.543**	**0**	**237.032.543**	
	Bản Bông Ban	**20,26824**	**14,75410**		**7.377.050**	**0**	**7.377.050**	
1	Cà Văn Mão	1,11900	0,81580	500.000	407.900		407.900	
2	Cà Văn Pản	3,77900	2,75490	500.000	1.377.450		1.377.450	
3	Lò Thị Xiến	2,34100	1,70660	500.000	853.300		853.300	
4	Lò Văn Biểu	1,09500	0,79830	500.000	399.150		399.150	
5	Quàng Văn Phương	0,92000	0,67070	500.000	335.350		335.350	
6	Cà Văn Giáng	0,50300	0,36670	500.000	183.350		183.350	
7	Quàng Văn Định, Lò Thị Loan	0,34949	0,26890	500.000	134.450		134.450	
8	Cà Văn Thiên	0,81900	0,59710	500.000	298.550		298.550	
9	Quàng Văn Hặc	2,12400	1,54840	500.000	774.200		774.200	
10	Quàng Văn Nú	2,73500	1,99380	500.000	996.900		996.900	
11	Quàng Văn Sương (Xương)	1,60900	1,17300	500.000	586.500		586.500	
12	Cà Văn Chuyền	0,77200	0,56280	500.000	281.400		281.400	
13	Cà Văn Khụt	0,92200	0,60490	500.000	302.450		302.450	
14	Cà Văn Sượi	0,40400	0,29450	500.000	147.250		147.250	
15	Cà Văn Xiêng, Lường Thị Lan	0,34182	0,26300	500.000	131.500		131.500	
16	Cà Văn Chuyền, Cà Thị Hòa	0,43493	0,33470	500.000	167.350		167.350	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Số tiền thanh toán còn lại (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 4*5]	[7]	[8 6-7]	[7]
	Bản Băng Săn	**7,35295**	**4,82450**		**2.412.250**	**0**	**2.412.250**	
17	Cà Văn Lún	0,55000	0,36090	500.000	180.450		180.450	
18	Lò Văn An	0,50900	0,33400	500.000	167.000		167.000	
19	Lò Văn Hịa	1,15600	0,75850	500.000	379.250		379.250	
20	Lò Văn Tiến	0,44500	0,29200	500.000	146.000		146.000	
21	Tòng Văn Bốn	0,74600	0,48950	500.000	244.750		244.750	
22	Cà Văn Hoa	0,81300	0,53340	500.000	266.700		266.700	
23	Cà Văn Phong	0,37100	0,24340	500.000	121.700		121.700	
24	Lò Thị Siên	0,76900	0,50450	500.000	252.250		252.250	
25	Cà Văn Thơi, Lò Thị Thính	0,34195	0,22440	500.000	112.200		112.200	
26	Lò Văn Tế, Lường Thị Biêng	0,50760	0,33300	500.000	166.500		166.500	
27	Lò Văn Xôm, Lò Thị Diện	1,02940	0,67540	500.000	337.700		337.700	
28	Cà Văn Chiến, Cà Thị Tun	0,11500	0,07550	500.000	37.750		37.750	
	Bản Biếng	**3,27300**	**2,26990**		**1.134.950**	**0**	**1.134.950**	
29	Lò Văn Hịa	0,65500	0,42970	500.000	214.850		214.850	
30	Lò Văn Xương	0,81700	0,53600	500.000	268.000		268.000	
31	Lò Văn Hân	0,71900	0,47170	500.000	235.850		235.850	
32	Lò Văn Thâng, Lò Thị Thâng	0,22900	0,17620	500.000	88.100		88.100	
33	Lường Văn Hạnh, Cà Thị Thủy	0,20900	0,16080	500.000	80.400		80.400	
34	Lường Văn Thủy, Quàng Thị Oanh	0,48700	0,37470	500.000	187.350		187.350	
35	Lường Văn Đương, Hà Thị Thủy	0,15700	0,12080	500.000	60.400		60.400	
	Bản Chẳng	**5,92590**	**4,03060**		**2.015.300**	**0**	**2.015.300**	
36	Lò Văn Tính	0,44600	0,29260	500.000	146.300		146.300	
37	Tòng Văn An	0,28700	0,18830	500.000	94.150		94.150	
38	Tòng Văn Lả	0,50600	0,33200	500.000	166.000		166.000	
39	Cà Văn Biến	0,34600	0,22700	500.000	113.500		113.500	
40	Cà Văn Phiên	0,47200	0,30970	500.000	154.850		154.850	
41	Lò Văn Biến	0,43100	0,28280	500.000	141.400		141.400	
42	Lò Văn Chinh	0,57900	0,42210	500.000	211.050		211.050	
43	Lò Văn Hặc	0,66100	0,43370	500.000	216.850		216.850	
44	Lò Văn Tinh	1,12500	0,82010	500.000	410.050		410.050	
45	Tòng Văn Tiến	0,39700	0,26050	500.000	130.250		130.250	
46	Lò Văn Chính, Cà Thị Pan	0,42390	0,27810	500.000	139.050		139.050	
47	Cà Văn Đưa, Tòng Thị Thoan	0,25200	0,18370	500.000	91.850		91.850	
	Bản Có	**352,79460**	**251,50330**		**125.751.650**	**0**	**125.751.650**	
48	Lò Văn Lai	8,83500	6,44070	500.000	3.220.350		3.220.350	
49	Lò Văn Văn	0,78200	0,51310	500.000	256.550		256.550	
50	Lường Văn Xiến	0,87000	0,57080	500.000	285.400		285.400	
51	Tòng Văn Chung	8,53600	6,22960	500.000	3.114.800		3.114.800	
52	Tòng Văn Mấng	14,97100	11,41790	500.000	5.708.950		5.708.950	
53	Lò Văn Đức	0,76900	0,50450	500.000	252.250		252.250	
54	Lò Văn Kính	1,85300	1,42590	500.000	712.950		712.950	
55	Lò Văn Minh	0,57500	0,37730	500.000	188.650		188.650	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Số tiền thanh toán còn lại (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]	[8=6-7]	[7]
56	Lò Văn Món	3,88700	2,69210	500.000	1.346.050		1.346.050	
57	Lò Văn So	16,03100	11,68660	500.000	5.843.300		5.843.300	
58	Lò Văn Tại	1,35000	0,88570	500.000	442.850		442.850	
59	Lò Văn Tính	1,49100	0,97820	500.000	489.100		489.100	
60	Lò Văn Tương	9,95800	7,25940	500.000	3.629.700		3.629.700	
61	Tòng Thị Thiết	0,50900	0,33400	500.000	167.000		167.000	
62	Tòng Văn Ơn	14,80100	11,38940	500.000	5.694.700		5.694.700	
63	Tòng Văn Tiên	14,16000	9,73480	500.000	4.867.400		4.867.400	
64	Tòng Văn Tiến	1,35400	0,88840	500.000	444.200		444.200	
65	Tòng Văn Tiện	0,79900	0,52420	500.000	262.100		262.100	
66	Lò Văn Xôm, Tòng Thị Cương	2,38523	1,83540	500.000	917.700		917.700	
67	Cà Thị Linh	2,80716	2,16010	500.000	1.080.050		1.080.050	
68	Tòng Văn Kinh, Tòng Thị Hế	2,91210	2,24090	500.000	1.120.450		1.120.450	
69	Lò Văn Thương, Lò Thị Ngoan	6,54760	4,86780	500.000	2.433.900		2.433.900	
70	Lường Văn Khang, Lò Thị Tọ	0,11532	0,08870	500.000	44.350		44.350	
71	Cà Văn Tướng, Lò Thị Tươi	1,50000	1,03890	500.000	519.450		519.450	
72	Lò Văn Định, Quàng Thị Dâm	0,35248	0,24410	500.000	122.050		122.050	
73	Lò Văn Món, Lò Thị Sượi	7,62982	5,28440	500.000	2.642.200		2.642.200	
74	Lò Văn Phan, Lò Thị Thiên	5,16229	3,57540	500.000	1.787.700		1.787.700	
75	Lò Văn Tương, Lò Thị Chói	21,02918	15,44660	500.000	7.723.300		7.723.300	
76	Lò Văn Tại, Lò Thị Xuân	0,34700	0,25300	500.000	126.500		126.500	
77	Lò Văn Vui, Lò Thị Pánh	0,42400	0,30910	500.000	154.550		154.550	
78	Tòng Văn Kinh, Tòng Thị Hế	0,09800	0,07140	500.000	35.700		35.700	
79	Tòng Văn Tiến, Lò Thị Hinh	0,06700	0,04880	500.000	24.400		24.400	
80	Lò Văn Trường, Tòng Thị Thanh	1,03041	0,79290	500.000	396.450		396.450	
81	Lường Văn Thơ, Lò Thị Pánh	0,52262	0,40220	500.000	201.100		201.100	
82	Lò Văn Kiên, Lò Thị Viên	1,04367	0,72280	500.000	361.400		361.400	
83	Lò Văn Đức, Tòng Thị Định	3,15890	2,18790	500.000	1.093.950		1.093.950	
84	Lò Văn Hoa, Lò Thị Lan	1,29122	0,89430	500.000	447.150		447.150	
85	Lò Văn Sĩ, Tòng Thị Tiến	1,08345	0,75040	500.000	375.200		375.200	
86	Lò Văn So, Quàng Thị Phương	3,52664	2,44250	500.000	1.221.250		1.221.250	
87	Lò Văn Tinh, Bạc Thị Chính	7,71210	5,34140	500.000	2.670.700		2.670.700	
88	Lò Văn Tuân, Tòng Thị Hải	0,96809	0,67050	500.000	335.250		335.250	
89	Lường Văn Đoàn, Quàng Thị Thiến	12,93782	8,97680	500.000	4.488.400		4.488.400	
90	Quàng Văn Chính, Lò Thị Nguyên	20,18120	13,97760	500.000	6.988.800		6.988.800	
91	Tòng Văn Kiêm, Lò Thị Thiết	2,18733	1,51490	500.000	757.450		757.450	
92	Tòng Văn Thành, Lường Thị Thích	7,89804	5,47020	500.000	2.735.100		2.735.100	
93	Lò Văn Khăm, Quàng Thị Phượng	5,32398	3,68740	500.000	1.843.700		1.843.700	
94	Lò Văn Tiên, Quàng Thị Xuân	9,51691	6,84430	500.000	3.422.150		3.422.150	
95	Lường Thị Thim	18,76402	12,99600	500.000	6.498.000		6.498.000	
96	Lường Văn Hồng, Bạc Thị Hoa	15,63902	10,83160	500.000	5.415.800		5.415.800	
97	Lò Văn Minh, Lò Thị Hạnh	0,39300	0,28650	500.000	143.250		143.250	
98	Lò Văn Phủ	5,42900	3,56190	500.000	1.780.950		1.780.950	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Số tiền thanh toán còn lại (đồng)	Ghi chú
[1]	*[2]*	*[3]*	*[4]*	*[5]*	*[6=4*5]*	*[7]*	*[8 6-7]*	*[7]*
99	Lường Văn Chiến	11,79200	8,16720	500.000	4.083.600		4.083.600	
100	Lường Văn Hà	5,55000	3,71580	500.000	1.857.900		1.857.900	
101	Lường Văn Minh	4,76200	3,29820	500.000	1.649.100		1.649.100	
102	Lường Văn Phong	13,27600	9,19490	500.000	4.597.450		4.597.450	
103	Lường Văn Phòng	21,02300	16,09260	500.000	8.046.300		8.046.300	
104	Lường Văn Thiên	21,13600	14,63880	500.000	7.319.400		7.319.400	
105	Lường Văn Toàn	3,74000	2,72650	500.000	1.363.250		1.363.250	
	Bản Đứa	**2,35400**	**1,66130**		**830.650**	**0**	**830.650**	
106	Lường Văn Bầy	0,72000	0,52490	500.000	262.450		262.450	
107	Lường Văn Piếng	1,63400	1,13640	500.000	568.200		568.200	
	Bản Hới Nọ	**2,93897**	**2,10580**		**1.052.900**	**0**	**1.052.900**	
108	Lò Văn Tiêng	0,92200	0,60490	500.000	302.450		302.450	
109	Lò Văn Ụi	0,89100	0,64950	500.000	324.750		324.750	
110	Quàng Văn Phong, Lò Thị Tinh	0,14650	0,10680	500.000	53.400		53.400	
111	Tòng Văn Bốn, Quàng Thị Ánh	0,15800	0,12160	500.000	60.800		60.800	
112	Lò Văn Toán, Lò Thị Thong	0,11920	0,08260	500.000	41.300		41.300	
113	Tòng Văn Xương, Lò Thị Hiêng	0,51127	0,39340	500.000	196.700		196.700	
114	Lò Văn Bốn, Quàng Thị Tâm	0,19100	0,14700	500.000	73.500		73.500	
	Bản Hới Trong	**4,27378**	**3,24490**		**1.622.450**	**0**	**1.622.450**	
115	Tòng Văn Thoản (Thoàn)	1,08100	0,78800	500.000	394.000		394.000	
116	Tòng Văn Thuận	2,18200	1,67900	500.000	839.500		839.500	
117	Lò Văn Tiêng, Lò Thị Ẹn	0,03000	0,02310	500.000	11.550		11.550	
118	Tòng Văn Thanh, Quàng Thị Bình	0,11100	0,08540	500.000	42.700		42.700	
119	Tòng Văn Thoạn, Quàng Thị Bua	0,07800	0,06000	500.000	30.000		30.000	
120	Lò Văn Kinh, Lò Thị Sao	0,06200	0,04770	500.000	23.850		23.850	
121	Tòng Văn Chung, Tòng Thị Sáng	0,07600	0,05850	500.000	29.250		29.250	
122	Tòng Văn Hoàng, Lò Thị Lả	0,08600	0,06620	500.000	33.100		33.100	
123	Tòng Văn Thành, Lò Thị Tiên	0,07200	0,05540	500.000	27.700		27.700	
124	Tòng Văn Thuận, Lò Thị Vui	0,10078	0,07760	500.000	38.800		38.800	
125	Tòng Văn Cường, Lò Thị Yến	0,03000	0,02310	500.000	11.550		11.550	
126	Tòng Văn Đại, Tòng Thị Hinh	0,21800	0,16780	500.000	83.900		83.900	
127	Tòng Văn Tuấn, Tòng Thị Xiên	0,07900	0,06080	500.000	30.400		30.400	
128	Lò Văn Khương, Tòng Thị Loạn	0,06800	0,05230	500.000	26.150		26.150	
	Bản Hua Ca	**28,53721**	**19,17360**		**9.586.800**	**0**	**9.586.800**	
129	Lò Văn Chiến	0,50300	0,36670	500.000	183.350		183.350	
130	Lò Văn Choi	0,76500	0,50190	500.000	250.950		250.950	
131	Lò Văn Hịa	2,19400	1,43950	500.000	719.750		719.750	
132	Lò Văn Hùng	5,84800	3,92960	500.000	1.964.800		1.964.800	
133	Lò Văn Mấng	0,83900	0,55050	500.000	275.250		275.250	
134	Lò Văn Pâng	1,58500	1,03990	500.000	519.950		519.950	
135	Lò Văn Phúc	6,99700	4,59070	500.000	2.295.350		2.295.350	
136	Lò Văn Tâm	1,24500	0,81680	500.000	408.400		408.400	
137	Lò Văn Thiên	2,29000	1,50250	500.000	751.250		751.250	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Số tiền thanh toán còn lại (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]	[8=6-7]	[7]
138	Lò Văn Thoang	2,31700	1,52020	500.000	760.100		760.100	
139	Lường Văn Thêm	2,11200	1,53960	500.000	769.800		769.800	
140	Lò Văn Học, Lò Thị Cay	1,23091	0,93010	500.000	465.050		465.050	
141	Lò Văn Phương, Lò Thị Nhung	0,61130	0,44560	500.000	222.800		222.800	
	Bản Lạ	**29,32300**	**21,36160**		**10.680.800**	**0**	**10.680.800**	
142	Lò Văn Ngoan	7,73300	5,63740	500.000	2.818.700		2.818.700	
143	Lường Văn Khún	7,52500	5,48570	500.000	2.742.850		2.742.850	
144	Quàng Văn Dạ	8,14500	5,93770	500.000	2.968.850		2.968.850	
145	Quàng Văn Qi	4,44700	3,24190	500.000	1.620.950		1.620.950	
146	Lò Văn Tinh, Lò Thị Lập	0,17700	0,13620	500.000	68.100		68.100	
147	Quàng Văn Nụi, Lò Thị Tiên	0,97000	0,67180	500.000	335.900		335.900	
148	Quàng Văn Thương, Lường Thị Tún	0,32600	0,25090	500.000	125.450		125.450	
	Bản Lé Xôm	**30,70112**	**22,31300**		**11.156.500**	**0**	**11.156.500**	
149	Lò Văn Chướng	1,30200	0,89240	500.000	446.200		446.200	
150	Lò Văn Nhân	1,41000	1,02790	500.000	513.950		513.950	
151	Lò Văn Sáng	0,53600	0,39070	500.000	195.350		195.350	
152	Lò Văn Tại	3,64500	2,65720	500.000	1.328.600		1.328.600	
153	Lò Văn Xiến	6,45800	4,62260	500.000	2.311.300		2.311.300	
154	Lò Văn Bốn	0,97700	0,64100	500.000	320.500		320.500	
155	Lường Quyết Dinh	0,35500	0,23290	500.000	116.450		116.450	
156	Tòng Văn Nó, Tòng Thị Xuân	0,35096	0,24310	500.000	121.550		121.550	
157	Lò Văn Hoàn, Tòng Thị Diu	0,55022	0,42340	500.000	211.700		211.700	
158	Lò Văn Xiến, Tòng Thị Nhâu	0,64407	0,46950	500.000	234.750		234.750	
159	Lò Văn Tưởng, Lò Thị Xe	1,90077	1,38560	500.000	692.800		692.800	
160	Lò Văn Linh, Lò Thị Ón	1,13460	0,82710	500.000	413.550		413.550	
161	Lò Văn Đướm, Lò Thị Biên	1,86761	1,38820	500.000	694.100		694.100	
162	Lò Văn Phính, Lò Thị Thoạn	1,15517	0,84810	500.000	424.050		424.050	
163	Lò Văn Xuấn, Lò Thị Nọi	0,70525	0,52130	500.000	260.650		260.650	
164	Lò Văn Sáng, Lò Thị Muôn	1,65636	1,20750	500.000	603.750		603.750	
165	Lò Văn Hùng, Lường Thị Hà	1,13506	0,82750	500.000	413.750		413.750	
166	Tòng Văn Ngoan, Tòng Thị Loan	0,01300	0,01000	500.000	5.000		5.000	
167	Quàng Văn Oan, Lò Thị Mẹo	0,23500	0,18080	500.000	90.400		90.400	
168	Lò Văn Biên, Tòng Thị Sáng	0,03000	0,02310	500.000	11.550		11.550	
169	Tòng Văn Doan, Lường Thị Tin (Lường Thị Tín)	0,17600	0,13540	500.000	67.700		67.700	
170	Tòng Văn Dọn, Tòng Thị Xiến	0,10700	0,08240	500.000	41.200		41.200	
171	Tòng Văn Puốn, Lường Thị Thượng	0,47000	0,36170	500.000	180.850		180.850	
172	Lò Văn Anh, Cà Thị Tiên	0,76938	0,59200	500.000	296.000		296.000	
173	Tòng Văn Tiện, Quàng Thị Minh	0,67775	0,46940	500.000	234.700		234.700	
174	Lò Văn Minh, Tòng Thị Mới	0,11500	0,08850	500.000	44.250		44.250	
175	Quàng Văn Cương, Lò Thị Mây	0,06700	0,05160	500.000	25.800		25.800	
176	Lò Văn Tường, Lò Thị Nọi	0,08700	0,06690	500.000	33.450		33.450	
177	Lò Văn Quân, Cà Thị Thoan	0,62513	0,45570	500.000	227.850		227.850	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Số tiền thanh toán còn lại (đồng)	Ghi chú
/1/	/2/	/3/	/4/	/5/	/6=4*5/	/7/	/8=6-7/	/9/
178	Tòng Văn Định, Lường Thị Bóng	0,40085	0,30850	500.000	154.250		154.250	
179	Lò Văn Them, Lò Thị Nhuối	0,59894	0,46090	500.000	230.450		230.450	
180	Quàng Văn Chựa, Lò Thị Đoan	0,54600	0,42010	500.000	210.050		210.050	
	Bản Lói	**7,49600**	**5,00550**		**2.502.750**	**0**	**2.502.750**	
181	Lò Văn Pẻ	0,45200	0,29660	500.000	148.300		148.300	
182	Lường Văn Bình	1,04600	0,68620	500.000	343.100		343.100	
183	Lường Văn Chung	0,50200	0,32940	500.000	164.700		164.700	
184	Lường Văn San	0,99000	0,64950	500.000	324.750		324.750	
185	Lường Văn Tiện	1,30300	0,85490	500.000	427.450		427.450	
186	Tòng Văn Minh	0,41300	0,27100	500.000	135.500		135.500	
187	Tòng Văn Pánh	1,71300	1,12380	500.000	561.900		561.900	
188	Lường Văn Thinh, Lường Thị Phương	0,05000	0,03650	500.000	18.250		18.250	
189	Lường Văn Xiến, Lò Thị Buông	0,80500	0,58680	500.000	293.400		293.400	
190	Lường Văn Tiện, Lường Thị Hà	0,22200	0,17080	500.000	85.400		85.400	
	Bản Ngúa	**19,62300**	**13,51420**		**6.757.100**	**0**	**6.757.100**	
191	Lò Văn Là	1,46500	0,96120	500.000	480.600		480.600	
192	Lò Văn Ón	2,68900	1,83170	500.000	915.850		915.850	
193	Lò Văn Thành	3,27600	2,18080	500.000	1.090.400		1.090.400	
194	Tòng Văn Thiên	3,37700	2,33890	500.000	1.169.450		1.169.450	
195	Lò Văn Thuận	2,13800	1,40270	500.000	701.350		701.350	
196	Quàng Văn É	2,13600	1,40140	500.000	700.700		700.700	
197	Quàng Văn Siến	0,86500	0,59910	500.000	299.550		299.550	
198	Quàng Văn Xương	0,27300	0,17910	500.000	89.550		89.550	
199	Lò Văn Dũng, Tòng Thị Thoạn	0,45300	0,34860	500.000	174.300		174.300	
200	Lò Văn Hoan, Lò Thị Lún	0,08700	0,06690	500.000	33.450		33.450	
201	Lò Văn Minh, Cà Thị Là	0,72200	0,55560	500.000	277.800		277.800	
202	Lò Văn Minh, Lò Thị Hoà	0,30700	0,23620	500.000	118.100		118.100	
203	Lò Văn Ón, Tòng Thị Kiên	0,30900	0,23780	500.000	118.900		118.900	
204	Lò Văn Thuận, Quàng Thị Thi	0,65100	0,50090	500.000	250.450		250.450	
205	Quàng Văn Siến, Lò Thị Hoa	0,58900	0,45320	500.000	226.600		226.600	
206	Lò Văn Dung, Lò Thị Yến	0,28600	0,22010	500.000	110.050		110.050	
	Bản Pom Ban	**3,10300**	**2,26210**		**1.131.050**	**0**	**1.131.050**	
207	Cà Văn Chung	1,62300	1,18320	500.000	591.600		591.600	
208	Cà Văn Phúc	0,31900	0,23260	500.000	116.300		116.300	
209	Lường Văn Tâm	0,68700	0,50080	500.000	250.400		250.400	
210	Lường Văn Tại	0,47400	0,34550	500.000	172.750		172.750	
	Bản Thẩm Pao	**6,93200**	**5,33420**		**2.667.100**	**0**	**2.667.100**	
211	Vàng A Hừ	6,93200	5,33420	500.000	2.667.100		2.667.100	
	Bản Thẳm Pao	**1,77603**	**1,36670**		**683.350**	**0**	**683.350**	
212	Giàng Sáy Vàng, Vàng Thị Dí	0,67393	0,51860	500.000	259.300		259.300	
213	Vàng Giống Lầu, Vừ Thị Chai	1,10210	0,84810	500.000	424.050		424.050	
	Bản Ten Hon	**20,83500**	**15,50540**		**9.303.240**	**0**	**9.303.240**	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Số tiền thanh toán còn lại (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 4*5]	[7]	[8 6-7]	[7]
214	Giàng Khua Chớ	0,28700	0,20920	600.000	125.520		125.520	
215	Mùa Só Tủa (Mùa A Lầu)	0,49300	0,37940	600.000	227.640		227.640	
216	Giàng A Chớ	1,09100	0,79530	600.000	477.180		477.180	
217	Giàng A Di	0,21300	0,15530	600.000	93.180		93.180	
218	Giàng Chứ Mua	0,26300	0,20240	600.000	121.440		121.440	
219	Mùa A Chía	0,52100	0,40090	600.000	240.540		240.540	
220	Mùa Dúa Và (Mùa Dúa Vàng)	13,95800	10,19530	600.000	6.117.180		6.117.180	
221	Mùa Dũng Và	0,26000	0,20010	600.000	120.060		120.060	
222	Mùa Giống Co (Mùa Dũng Co)	0,38000	0,29240	600.000	175.440		175.440	
223	Mùa Súng Lử	0,31900	0,24550	600.000	147.300		147.300	
224	Mùa Sua Thào	2,03900	1,65160	600.000	990.960		990.960	
225	Mùa Vang Sềnh	1,01100	0,77800	600.000	466.800		466.800	
	Bản Lồng	**19,25800**	**14,33320**		**7.643.157**	**0**	**7.643.157**	
226	Mùa A Dơ	0,81000	0,59050	600.000	354.300		354.300	
227	Mùa A Sở (Vàng Thị Nếnh)	0,78500	0,57220	480.905	275.174		275.174	
228	Mùa Giống Vàng	0,44800	0,32660	600.000	195.960		195.960	
229	Vàng Thị Mỷ	0,86600	0,63140	600.000	378.840		378.840	
	Vàng Thị My	4,98900	3,63700	480.905	1.749.051		1.749.051	
230	Mùa A Vàng (A)	1,48000	1,07890	600.000	647.340		647.340	
231	Mùa Thị Sua	0,61500	0,44830	600.000	268.980		268.980	
	Mùa Thị Sua	0,28400	0,20700	480.905	99.547		99.547	
232	Mùa Giống Dua (Mùa A Dua)	1,44000	1,04970	600.000	629.820		629.820	
233	Vàng A Phía	1,66600	1,21460	600.000	728.760		728.760	
234	Mùa A Khai	0,55400	0,40390	480.905	194.238		194.238	
235	Sùng A Chứ	1,93100	1,48600	600.000	891.600		891.600	
	Sùng A Chứ	0,55800	0,42930	297.393	127.671		127.671	
236	Thào A Cay (Thào A Cây)	0,30800	0,22450	480.905	107.963		107.963	
237	Thào Thị Má	1,07800	0,78590	480.905	377.943		377.943	
238	Lầu A Sình,Giàng Thị Pà	0,32600	0,27870	480.905	134.028		134.028	
239	Lầu Nhìa Ly,Mùa Thị Dợ	0,72900	0,62330	480.905	299.748		299.748	
240	Mùa A Tủa,Chá Thị Dớ	0,23300	0,21030	480.905	101.134		101.134	
241	Mùa A Vàng,Lầu Thị Mai	0,09600	0,08210	600.000	49.260		49.260	
242	Mùa A Vừ,Sùng Thị Dí	0,06200	0,05300	600.000	31.800		31.800	
	Bản Chế Á	**1,85100**	**1,56800**		**679.832**	**0**	**679.832**	
243	Mùa Giá Dia	1,02200	0,86240	297.393	256.472		256.472	
244	Lầu Vá Dơ (Lầu A Dơ)	0,82900	0,70560	600.000	423.360		423.360	
	Bản Háng Tầu	**10,48500**	**7,85470**		**4.712.820**	**0**	**4.712.820**	
245	Lầu Chờ Lếnh (Lầu Chờ Lềnh)	1,01300	0,73850	600.000	443.100		443.100	
246	Thào A Khá	2,05800	1,50030	600.000	900.180		900.180	
247	Sùng Súa Vừ	0,93800	0,68380	600.000	410.280		410.280	
248	Thào Vá Dình	0,76900	0,56060	600.000	336.360		336.360	
249	Lầu Chờ Lềnh,Giàng Thị Chía	0,77900	0,66600	600.000	399.600		399.600	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Số tiền thanh toán còn lại (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]	[8=6-7]	[7]
250	Lầu Giống Mua,Mùa Thị Mai	0,35900	0,30690	600.000	184.140		184.140	
251	Mùa A Sinh,Lầu Thị Của	0,09700	0,08290	600.000	49.740		49.740	
252	Sùng Súa Vừ,Mùa Thị Máy	0,44100	0,37710	600.000	226.260		226.260	
253	Thào Gà Tú	3,34800	2,4407	600.000	1.464.420		1.464.420	
254	Lầu Giống Vư	0,683	0,4979	600.000	298.740		298.740	
	Hua Sa A	**60,92600**	**45,61410**		**24.779.836**	**0**	**24.779.836**	
255	Mùa Súa Nhè (Mùa Súa Nhìa)	0,89100	0,64950	480.905	312.348		312.348	
256	Giàng Giống Khua	1,15200	0,83980	600.000	503.880		503.880	
257	Mùa Khua Của (Mùa A Của)	0,83900	0,64560	600.000	387.360		387.360	
	Mùa Khua Của (Mùa A Của)	1,93100	1,40770	480.905	676.970		676.970	
258	Mùa Chứ Giàng (Mùa A Già)	1,94900	1,43170	600.000	859.020		859.020	
259	Lầu Nhìa Súa	0,83700	0,61020	600.000	366.120		366.120	
260	Lầu A Vư (Lầu Giống Vư)	3,56300	2,59740	600.000	1.558.440		1.558.440	
261	Lầu Sái Mua (Lầu Chứ Mua)	2,49400	1,86620	600.000	1.119.720		1.119.720	
262	Giàng A Thanh	0,74000	0,53950	600.000	323.700		323.700	
263	Giàng Chứ Mua	0,27200	0,20930	600.000	125.580		125.580	
264	Giàng Chù Tú (Giàng A Hùng)	1,54800	1,12850	480.905	542.701		542.701	
	Giàng Chù Tú (Giàng A Hùng)	1,18	0,8602	600.000	516.120		516.120	
265	Giàng Gà Lử	0,47900	0,34920	480.905	167.932		167.932	
266	Giàng A Khá (Giàng Giống Khá)	1,54500	1,12630	480.905	541.643		541.643	
267	Giàng Giống Páo (Giàng A Lử)	2,53100	1,84510	480.905	887.318		887.318	
	Giàng Giống Páo (Giàng A Lử)	2,21000	1,61110	600.000	966.660		966.660	
268	Lầu A Sính	0,61800	0,55770	297.393	165.856		165.856	
269	Lầu A Say (Lầu Gà Sùng)	1,87700	1,36830	600.000	820.980		820.980	
270	Ly Sái Sợ	2,68500	1,95740	480.905	941.323		941.323	
271	Mùa Nhìa Hờ (Lầu Thị Vừ)	0,58700	0,42790	480.905	205.779		205.779	
272	Mùa Sái Vàng	2,72800	1,98870	480.905	956.376		956.376	
273	Giàng Khua Của	0,57400	0,43550	600.000	261.300		261.300	
	Giàng Khua Của	5,89000	4,29380	480.905	2.064.910		2.064.910	
	Giàng Khua Của	0,31700	0,23110	297.393	68.728		68.728	
274	Mùa Sua Sính	6,40300	5,41840	600.000	3.251.040		3.251.040	
275	Giàng Gà Tú	1,02000	0,74360	600.000	446.160		446.160	
	Giàng Gà Tú	1,12900	1,01890	297.393	303.014		303.014	
276	Giàng Dũng Vư	1,43800	1,04830	600.000	628.980		628.980	
	Giàng Dũng Vư	0,90200	0,65760	480.905	316.243		316.243	
277	Giàng Chù Phá	6,19000	4,51250	600.000	2.707.500		2.707.500	
278	Giàng A Lầu	0,35800	0,26920	600.000	161.520		161.520	
	Giàng A Lầu	0,22600	0,16480	297.393	49.010		49.010	
	Giàng A Lầu	1,74500	1,27210	600.000	763.260		763.260	
	Giàng A Lầu	0,66200	0,48260	480.905	232.085		232.085	
279	Phan Xuân Diệu	1,21700	0,88720	600.000	532.320		532.320	
280	Giàng Giống Khua,Vàng Thị Máy	0,19900	0,16120	297.393	47.940		47.940	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Số tiền thanh toán còn lại (đồng)	Ghi chú
/1/	/2/	/3/	/4/	/5/	/6=4*5/	/7/	/8=6-7/	/7/
	Bản Hua Sa B	**2,21000**	**1,61110**		**966.660**	**0**	**966.660**	
281	Lầu Chứ Só	0,92200	0,6721	600.000	403.260		403.260	
282	Lầu A Dùa	1,28800	0,939	600.000	563.400		563.400	
	Bản Sông Ia	**0,18700**	**0,15990**		**47.553**	**0**	**47.553**	
283	Vàng A Nếnh,Sùng Thị Dia	0,18700	0,1599	297.393	47.553		47.553	
	Bản Tòa Tình	**4,11700**	**3,52770**		**1.536.795**	**0**	**1.536.795**	
284	Chá Giống Khá,Mùa Thị Khua	0.22600	0.20080	600.000	120.480		120.480	
285	Sùng Dúng Dua,Vừ Thị Va	1.40900	1.20470	600.000	722.820		722.820	
286	Mùa A Lử,Chá Thị Dính	0,24100	0,2061	600.000	123.660		123.660	
287	Nguyễn Hồng Thanh,Phạm Thị Thuy	2,241	1,9161	297.393	569.835		569.835	
II	**TÊN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ**	**4221,09468**	**3491,65440**		**1.910.983.000**	**175.244.119**	**1.735.738.881**	
1	Cộng đồng dân cư bản Bông Ban	116,13751	85,05570	500.000	42.527.850		42.527.850	
2	Cộng đồng dân cư bản Biếng	69,30100	50,52040	500.000	25.260.200		25.260.200	
3	Cộng đồng dân cư bản Có	124,57700	90,81650	500.000	45.408.250		45.408.250	
4	Cộng đồng dân cư bản Đứa	67,99075	50,82040	500.000	25.410.200		25.410.200	
5	Cộng đồng dân cư bản Én Pậu	36,07720	27,82970	500.000	13.914.850		13.914.850	
6	Cộng đồng dân cư bản Hới Nọ	204,23373	146,28280	500.000	73.141.400		73.141.400	
7	Cộng đồng dân cư bản Hới Trong	164,40835	122,98480	500.000	61.492.400		61.492.400	
8	Cộng đồng dân cư bản Hua Ca	123,59046	90,74930	500.000	45.374.650		45.374.650	
9	Cộng đồng dân cư bản Lạ	29,66800	21,62790	500.000	10.813.950		10.813.950	
10	Cộng đồng dân cư bản Lé Xôm	77,68837	56,66650	500.000	28.333.250		28.333.250	
11	Cộng đồng dân cư bản Lói	92,53826	67,56820	500.000	33.784.100		33.784.100	
12	Cộng đồng dân cư bản Món	82,89700	60,43190	500.000	30.215.950		30.215.950	
13	Cộng đồng dân cư bản Ngúa	151,48198	111,21480	500.000	55.607.400		55.607.400	
14	Cộng đồng dân cư bản Ta	53,83247	39,51850	500.000	19.759.250		19.759.250	
15	Cộng đồng dân cư bản Thẩm Pao	65,06200	50,06520	500.000	25.032.600		25.032.600	
16	Cộng đồng dân cư bản Huổi Anh	95,35200	81,52590	600.000	48.915.540		48.915.540	
17	Cộng đồng dân cư bản Ten Hon, Há Dùa, Xá Tự	1550,87560	1368,20430	600.000	820.922.580		820.922.580	
18	Cộng đồng dân cư bản Thẳm Nặm	52,72300	44,84220	600.000	26.905.320		26.905.320	
19	Cộng đồng dân cư bản Chế Á	12,94500	11,54530	600.000	6.927.180		6.927.180	
	Cộng đồng dân cư bản Chế Á	42,15200	36,03990	297.393	10.718.014		10.718.014	
20	Cộng đồng dân cư bản Háng Tầu	192,10800	171,73340	600.000	103.040.040		103.040.040	
	Cộng đồng dân cư bản Háng Tầu	2,06300	1,79050	480.905	861.060		861.060	
21	Cộng đồng dân cư bản Hua Sa A	8,77700	7,63650	600.000	4.581.900	3.952.030	629.870	
	Cộng đồng dân cư bản Hua Sa A	2,27800	1,90820	480.905	917.663		917.663	
	Cộng đồng dân cư bản Hua Sa A	126,85500	109,66840	297.393	32.614.614	32.614.614	0	
22	Cộng đồng dân cư bản Lồng	51,73000	44,11740	600.000	26.470.440		26.470.440	
	Cộng đồng dân cư bản Lồng	3,61900	3,17530	480.905	1.527.018		1.527.018	
23	Cộng đồng dân cư bản Hua Sa B	6,74200	6,00880	297.393	1.786.975		1.786.975	
24	Cộng đồng dân cư bản Sông Ia	72,14800	62,10910	297.393	18.470.812		18.470.812	
25	Cộng đồng dân cư bản Toà Tình	497,83500	431,95220	600.000	259.171.320	138.677.475	120.493.845	
	Cộng đồng dân cư bản Toà Tình	43,40800	37,24440	297.393	11.076.224		11.076.224	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Số tiền tạm ứng (đồng)	Số tiền thanh toán còn lại (đồng)	Ghi chú
[1]	*[2]*	*[3]*	*[4]*	*[5]*	*[6=4*5]*	*[7]*	*[8=6-7]*	*[7]*
III	**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ**	**161,09300**	**137,84980**		**67.153.780**	**0**	**67.153.780**	
1	UBND xã	96,02000	82,23710	600.000	49.342.260		49.342.260	
		8,07200	6,93520	480.905	3.335.172		3.335.172	
		57,00100	48,67750	297.393	14.476.348		14.476.348	
Tổng A+B+C+D+E		**5.677,30348**	**4.648,18180**		**2.741.395.376**	**384.080.280**	**2.357.315.096**	

Ghi chú: *Căn cứ Quyết định 585/QĐ-BNNMT ngày 12/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi Trường về việc Công bố diện tích rừng thuộc các lưu vực làm cơ sở thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, một số diện tích rừng cung ứng DVMTR thuộc Lưu vực Sông Đà chuyển sang lưu vực Sông Mã.*

- Đơn giá lưu vực Sông Đà chi trả nhà máy: (Nhà máy Thủy điện Hòa Bình: 279.262đ; Nhà máy Thủy điện Sơn La: 383.293đ; Công ty CP nước sạch Vinaconex: 5.146đ; Nhà máy nước mặt Sông Đuống: 2.128đ). Đơn giá điều tiết năm 2025: Diện tích không trùng lưu vực nội tỉnh: 62.486 đồng; Diện tích trùng lưu vực nội tỉnh: 56.445 đồng.

- Đơn giá lưu vực Sông Mã chi trả nhà máy: (Thủy điện Bá Thước 1: 20.277đồng; Thủy điện Bá Thước 2: 28.286 đồng; Thủy điện Trung Sơn: 183.270 đồng; Thủy điện Thành Sơn: 18.455đồng; Thủy điện Cẩm Thủy 1: 10.378 đồng; Thủy điện Nậm Hóa 2: 16.158 đồng; Thủy điện Mường Hung: 20.569 đồng). Đơn giá điều tiết năm 2025: Khu vực I: 202.607 đồng; khu vực III: 302.607 đồng.

- Đơn giá nhà máy thủy điện Trung Thu: 87.340 đồng.

- Đơn giá nhà máy thủy điện Nậm Mu 2: 135.893 đồng.

- Đơn giá nhà máy thủy điện Mùn Chung 2: 119.095 đồng.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Phan Anh Sơn

Biểu: 02

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA/KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số TB-QBVR ngày 5/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Quài Tở, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]
A	**Lưu vực Sông Đà** ***(nhà máy thủy điện Sơn La, nhà máy thủy điện Hòa Bình, Công ty CP nước sạch Sông Đà, Công ty CP nước mặt Sông Đuống)***	**15,84100**	**12,82760**		**9.393.845**	
I	**TÊN HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN**	**15,84100**	**12,82760**		**9.393.845**	
	Bản Lồng	**15,84100**	**12,82760**		**9.393.845**	
1	Mùa A Lầu (B)	0.81700	0.59560	732.315	436.167	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
2	Mùa A Long	0.70100	0.51100	732.315	374.213	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
3	Mùa Giống Tủa	2,11600	1.59390	732.315	1.167.237	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
4	Vàng A Hừ	0.67000	0.48840	732.315	357.663	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
5	Lầu A Ký.Sùng Thị Và	0.21500	0.18380	732.315	134.599	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
6	Lầu A Lử.Ly Thị Biển	0.73400	0.62760	732.315	459.601	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
7	Lầu A Sinh.Ly Thị Dủa	0.12500	0.10690	732.315	78.284	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
8	Lầu Thị Tria.	0.29700	0.25390	732.315	185.935	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
9	Ly A Giá.Mùa Thị Dủa	0.16100	0.13770	732.315	100.840	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
10	Mùa A Dũng.Sùng Thị Sua	0,07800	0,06670	732.315	48.845	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
11	Mùa A Lử.Vàng Thị Hồng	2.34200	2,00240	732.315	1.466.388	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
12	Mùa A Sơn,Vàng Thị Dơ	0,17200	0,14710	732.315	107.724	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
13	Mùa A Sùng.Ly Thị Máy	0.35500	0.30350	732.315	222.258	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
14	Mùa A Tú.Vừ Thị Vàng	0.56400	0.48220	732.315	353.122	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
15	Mùa Giống Vàng.Sùng Thị Mua	0,48900	0.41810	732.315	306.181	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
16	Mùa Khua Dính.Sùng Thị Dung	1.38100	1.18080	732.315	864.718	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
17	Mùa Thị Chí.	0.07300	0,06240	732.315	45.696	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
18	Sùng A Lầu.	2.76100	2.36070	732.315	1.728.776	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
19	Vàng Giống Khứ	1.79000	1.30490	732.315	955.598	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
B	**Nhà máy thủy điện Trung Thu**	**10,84700**	**9,29900**		**812.174**	
I	**TÊN HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN**	**10,84700**	**9,29900**		**812.174**	
	Bản Chế Á	**0,43400**	**0,31640**		**27.634**	
1	Lầu Súa Tùng	0.4340	0.31640	87.340	27.634	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
	Hua Sa A	**10,41300**	**8,98260**		**784.540**	
2	Giàng Bua Dính	5.61000	4.79660	87.340	418.935	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
3	Giàng Chù Phá	1.20700	1.08930	87.340	95.139	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
4	Ly Nhìa Thào	0,466	0,4206	87.340	36.735	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
5	Mùa Giống Chứ	2.98600	2,55300	87.340	222.979	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
6	Giàng Khua Của,Mùa Thị Sua	0,14400	0,12310	87.340	10.752	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
C	**Nhà máy thủy điện Nậm Mu 2**	**10,84700**	**9,29900**		**1.263.669**	
I	**TÊN HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN**	**10,84700**	**9,29900**		**1.263.669**	
	Bản Chế Á	**0,43400**	**0,31640**		**42.997**	
1	Lầu Súa Tùng	0.4340	0.31640	135.893	42.997	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]
	Hua Sa A	**10,41300**	**8,98260**		**1.220.672**	
2	Giàng Bua Dinh	5.61000	4.79660	135.893	651.824	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
3	Giàng Chù Phá	1.20700	1.08930	135.893	148.028	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
4	Ly Nhìa Thào	0.466	0.4206	135.893	57.157	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
5	Mùa Giống Chứ	2.98600	2.55300	135.893	346.935	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
6	Giàng Khua Của,Mùa Thị Sua	0.14400	0.12310	135.893	16.728	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
D	**Nhà máy thủy điện Mùn Chung 2**	**19,65700**	**15,84220**		**1.886.728**	
I	**TÊN HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN**	**19,65700**	**15,84220**		**1.886.728**	
	Bản Lồng	**4,50900**	**3,40770**		**405.840**	
1	Mùa Khua Dính	3.55100	2.58870	119.095	308.301	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
2	Mùa Khua Dính.Sùng Thị Dung	0.95800	0.81900	119.095	97.539	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
	Bản Chế Á	**0,43400**	**0,31640**		**37.682**	
3	Lầu Súa Tùng	0.43400	0.31640	119.095	37.682	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
	Hua Sa A	**14,71400**	**12,11810**		**1.443.206**	
4	Giàng Bua Dinh	5.61000	4.79660	119.095	571.251	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
5	Giàng Chù Phá	1.20700	1.08930	119.095	129.730	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
6	Ly Nhìa Thào	0.46600	0.42060	119.095	50.091	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
	Ly Nhìa Thào	0.43800	0.31930	119.095	38.027	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
7	Mùa Gà Sếnh	1.75700	1.28090	119.095	152.549	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
8	Mùa Giống Chứ	2.98600	2.55300	119.095	304.050	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
9	Mùa Thị Mỷ	1.11100	0.80990	119.095	96.455	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
10	Mùa Trồng Sử	0.99500	0.72540	119.095	86.392	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
11	Giàng Khua Của.Mùa Thị Sua	0.14400	0.12310	119.095	14.661	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
E	**Lưu vực Sông Mã** ***(Nhà máy thủy điện: Bá Thước 1, Bá Thước 2, Trung Sơn, Thành Sơn, Cẩm Thủy 1, Mường Hung, Nậm Hóa 2)***	**372,39207**	**287,61370**		**152.874.060**	
I	**TÊN HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN**	**132,53774**	**97,20700**		**47.808.050**	
	Bản Bông Ban: 09 HGD, CN	**5,75334**	**4,15900**		**2.079.500**	
1	Cà Văn Chính	1.99300	1.45290	500.000	726.450	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
2	Cà Văn Tướng	0.82400	0.54060	500.000	270.300	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
3	Quàng Văn Dơn	0.85200	0.62110	500.000	310.550	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
4	Quàng Văn É	1.05500	0.76910	500.000	384.550	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
5	Cà Văn Hịa. Cà Thị Lú	0.30078	0.23150	500.000	115.750	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
6	Cà Văn Hải. Cà Thị Ngoan	0.31321	0.24100	500.000	120.500	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
7	Cà Văn Pâu. Cà Thị Ộ	0.41535	0.30280	500.000	151.400	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
	Bản Băng Sản	**1,62600**	**1,06690**		**533.450**	
8	Lò Văn Xôm	0.58200	0.38190	500.000	190.950	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
9	Lường Văn Chân	0.56100	0.36810	500.000	184.050	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
10	Tòng Văn Muôn	0.48300	0.31690	500.000	158.450	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
	Bản Chẳng	**1,84000**	**1,25820**		**629.100**	
11	Cà Văn Chựa	0.68300	0.44810	500.000	224.050	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]
12	Cà Văn Tọi	0.45800	0.30050	500.000	150.250	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
13	Lò Văn Toan	0.69900	0.50960	500.000	254.800	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
	Bản Có	**52,64660**	**37,41040**		**18.705.200**	
14	Lò Văn Hoa	10.81300	7.48910	500.000	3.744.550	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
15	Lò Văn Phương	1.67600	1.09960	500.000	549.800	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
16	Lò Văn Tuân	9,37800	7.21640	500.000	3.608.200	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
17	Lò Văn Vui	12.11900	8,32530	500.000	4.162.650	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
18	Lường Văn Siên	1.46500	0.96120	500.000	480.600	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
19	Tòng Văn Nịa	2.32900	1.69780	500.000	848.900	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
20	Lường Văn Minh. Lường Thị Bui	0.13499	0.10390	500.000	51.950	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
21	Lò Văn Thuân. Lò Thị Bánh	2.76103	2.12460	500.000	1.062.300	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
22	Lò Văn Ninh	1.46316	1.06660	500.000	533.300	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
23	Lò Văn Xích. Tòng Thị Mái	1.94510	1.34720	500.000	673.600	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
24	Lường Văn Xiên. Lò Thị Piếng	1.56308	1.08260	500.000	541.300	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
25	Quàng Văn Thăng. Quàng Thị Dũng	5.67224	3.92860	500.000	1.964.300	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
26	Lường Văn Hiến. Quàng Thị Diêu	0.36600	0.26690	500.000	133.450	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
27	Lường Văn Xiên. Lò Thị Piếng	0.45900	0.33460	500.000	167.300	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
28	Tòng Văn Chung. Lò Thị Khánh	0.20200	0.14730	500.000	73.650	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
29	Tòng Văn Thắm, Lò Thị Diên	0,16800	0,12250	500.000	61.250	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
30	Quàng Văn Pọm. Quàng Thị Úi (tòng văn pọm, tòng thị úi)	0.13200	0.09620	500.000	48.100	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
	Bản Đứa	**1,83500**	**1,20390**		**601.950**	
31	Lò Văn Dương	0.79200	0.51960	500.000	259.800	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
32	Lò Văn Hậc	1.04300	0.68430	500.000	342.150	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
	Bản Hới Trong	**0,12300**	**0,09460**		**47.300**	
33	Tòng Văn Thiêm. Quàng Thị Phương	0.12300	0.09460	500.000	47.300	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
	Bản Hua Ca	**3,04383**	**2,06880**		**1.034.400**	
34	Lò Văn Dong	0.51200	0.33590	500.000	167.950	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
35	Lò Văn Thái	0.87200	0.57210	500.000	286.050	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
36	Lường Văn Lứm	0.82500	0.54130	500.000	270.650	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
37	Lò Văn Khún. Lò Thị Tương	0.27033	0.20800	500.000	104.000	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
38	Lò Thị Lay	0.56450	0.41150	500.000	205.750	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
	Bản Lạ	**4,92500**	**3,60170**		**1.800.850**	
39	Quàng Văn Gia	4.64400	3.38550	500.000	1.692.750	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
40	Lò Văn Thận. Lường Thị Ngọn	0.28100	0.21620	500.000	108.100	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
	Bản Lé Xôm	**5,21000**	**3,45640**		**1.728.200**	
41	Lò Văn Hậc	2,43500	1.59760	500.000	798.800	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
42	Lò Văn Hùng	0.94800	0.62200	500.000	311.000	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
43	Lò Văn Tương	1.30500	0.85630	500.000	428.150	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]
44	Lò Văn Xuẩn	0.52200	0.38050	500.000	190.250	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
	Bản Lói	**7,62800**	**5,33210**		**2.666.050**	
45	Lò Văn Dân	1.60300	1.13140	500.000	565.700	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
46	Lường Văn Xiến	0.70800	0.46450	500.000	232.250	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
47	Lường Văn Xuân	1.43100	0.93890	500.000	469.450	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
48	Tòng Văn Chính	1.27200	0.85360	500.000	426.800	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
49	Lường Văn Dơm. Lường Thị Phượng	0.29800	0.21720	500.000	108.600	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
50	Lường Văn Doàn. Lò Thị Tiến	0.39700	0.28940	500.000	144.700	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
51	Lường Văn Hoa. Lò Thị Bốn	0.17600	0.12830	500.000	64.150	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
52	Lường Văn Minh. Lường Thị Ánh	0.27200	0.19830	500.000	99.150	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
53	Lường Văn Piếng. Lò Thị Xạ	0.13500	0.09840	500.000	49.200	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
54	Lường Văn Pó. Lò Thị Pánh	0.08100	0.05900	500.000	29.500	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
55	Lường Văn Sâm. Cà Thị Hà	0.54000	0.41550	500.000	207.750	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
56	Lường Văn Thiết. Quàng Thị Thái	0.40400	0.31090	500.000	155.450	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
57	Lường Văn Xuân. Quàng Thị Hịa	0.04500	0.03280	500.000	16.400	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
58	Tòng Văn Quân. Tòng Thị Hại	0.26600	0.19390	500.000	96.950	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
	Bản Ngúa	**3,93900**	**3,03100**		**1.515.500**	
59	Lò Văn Mẩng. Lò Thị Them	0.05400	0.04160	500.000	20.800	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
60	Lò Văn Yên. Lò Thị Tiên-	0.14200	0.10930	500.000	54.650	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
61	Quàng Văn Nhân. Tòng Thị Chung	0.35100	0.27010	500.000	135.050	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
62	Tòng Văn Tiên. Lò Thị Tươi	0.01500	0.01150	500.000	5.750	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
63	Lò Văn Dương. Cà Thị Diêu	0.45100	0.34700	500.000	173.500	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
64	Lò Văn Mẩng. Lường Thị Giúp	0.34400	0.26470	500.000	132.350	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
65	Lò Văn Thoan. Lò Thị Dăm	0.92100	0.70870	500.000	354.350	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
66	Lò Văn Tún. Lò Thị Hương	0.11600	0.08930	500.000	44.650	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
67	Quàng Văn Hoan. Lò Thị Toàn	0.97100	0.74720	500.000	373.600	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
68	Quàng Văn Quy. Lò Thị Lên	0.12100	0.09310	500.000	46.550	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
69	Quàng Văn Suẩn. Lường Thị Hặc	0.11700	0.09000	500.000	45.000	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
70	Quàng Văn Xương. Lò Thị Thoan	0.19300	0.14850	500.000	74.250	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
71	Tòng Văn Vui. Lò Thị Thiên	0.14300	0.11000	500.000	55.000	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
	Bản Pom Ban	**0,54300**	**0,39580**		**197.900**	
72	Cà Văn Huôm	0.54300	0.39580	500.000	197.900	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
	Bản Thẩm Pao	**1,30143**	**1,00150**		**500.750**	
73	Sùng Thị Lu	1.30143	1.00150	500.000	500.750	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
	Bản Én Pậu	**7,93754**	**5,52940**		**2.764.700**	
74	Quàng Văn Tâm. Lò Thị Chiến	0.53154	0.38750	500.000	193.750	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
75	Quàng Văn Bình. Quàng Thị Thơi	0.45543	0.29880	500.000	149.400	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
76	Quàng Văn Khính. Quàng Thị Bua	0.22238	0.14590	500.000	72.950	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
77	Quàng Văn Tỵ. Quàng Thị Thinh	3.22819	2.11800	500.000	1.059.000	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
78	Quàng Thị Chôm	0.14600	0.10640	500.000	53.200	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
79	Quàng Văn Bình. Quàng Thị Thơi	1.27500	0.92950	500.000	464.750	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
80	Quàng Văn Hịa. Quàng Thị Đôi	0.92000	0.67070	500.000	335.350	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
81	Quàng Văn Tỵ. Quàng Thị Thinh	0.47800	0.34850	500.000	174.250	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
82	Lò Văn Thoan. Lường Thị Hoàn	0.33900	0.26090	500.000	130.450	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]
83	Tòng Văn Thương. Lò Thị Thơi (Cà Thị Thơi)	0.34200	0.26320	500.000	131.600	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
	Bản Ten Hon	**3,21100**	**2,74540**		**1.647.240**	
84	Mùa A Chí. Giàng Thị Dếnh	3.21100	2.74540	600.000	1.647.240	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
	Bản Lồng	**4,92800**	**3,71320**		**1.822.080**	
85	Mùa Khua Dính	3.55100	2.58870	480.905	1.244.919	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
86	Mùa A Dày (Mùa A Vừa)	0.41900	0.30550	600.000	183.300	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
87	Mùa Khua Dính.Sùng Thị Dung	0.95800	0.81900	480.905	393.861	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
	Bản Chế Á	**0,43400**	**0,31640**		**94.095**	
88	Lầu Súa Tùng	0.43400	0.31640	297.393	94.095	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
	Bản Háng Tầu	**6,28800**	**5,24670**		**3.148.020**	
89	Sùng Thị Dùa	1.21100	0.88280	600.000	529.680	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
90	Thào Dũng Dơ	0.80300	0.58540	600.000	351.240	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
91	Mùa Pà Chia	1.32000	1.19130	600.000	714.780	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
92	Sùng Thị Mây	0.81400	0.73460	600.000	440.760	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
93	Lầu A Ly.Vàng Thị Pà	0.25400	0.21720	600.000	130.320	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
94	Lầu Pà Dơ.Vàng Thị Khua	0.75500	0.64550	600.000	387.300	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
95	Sùng Nhìa Xá.Giàng Thị Cho	0.81700	0.72140	600.000	432.840	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
96	Thào Bua Dính.Sùng Thị Nếnh	0.31400	0.26850	600.000	161.100	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
	Hua Sa A	**18,90300**	**15,21490**		**6.075.345**	
97	Giàng A Sình	0.97800	0.74040	600.000	444.240	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
98	Ly Và Vư	1.99600	1.45510	600.000	873.060	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
99	Lầu Chồng Vừ	0.93100	0.69430	600.000	416.580	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
100	Giàng Bua Dính	5.61000	4.79660	297.393	1.426.475	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
101	Giàng Chù Phá	1.20700	1.08930	297.393	323.950	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
102	Ly Nhìa Thào	0.43800	0.31930	600.000	191.580	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
	Ly Nhìa Thào	0.46600	0.42060	297.393	125.083	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
103	Mùa Gà Sếnh	1.75700	1.28090	480.905	615.991	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
104	Mùa Giống Chứ	2.98600	2.55300	297.393	759.244	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
105	Mùa Thị My	1.11100	0.80990	480.905	389.485	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
106	Mùa Trồng Sử	0.99500	0.72540	480.905	348.848	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
107	Giàng Khua Của.Mùa Thị Sua	0.14400	0.12310	297.393	36.609	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
108	Giàng A Dính	0.28400	0.20700	600.000	124.200	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
	Bản Tòa Tình	**0,42200**	**0,36070**		**216.420**	
109	Mùa A Dính,Sùng Thị Chí	0.10600	0,09060	600.000	54.360	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
110	Mùa Giống Lầu.Giàng Thị Máng	0.11900	0.10170	600.000	61.020	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
111	Sùng Bua Dính.Vừ Thị Ía	0.19700	0.16840	600.000	101.040	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
II	**TÊN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ**	**239,85433**	**190,40670**		**105.066.010**	
1	Cộng đồng dân cư bản Chẳng	58.61914	42.73340	500.000	21.366.700	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
	Cộng đồng dân cư bản Chẳng	0.99400	0.72470	500.000	362.350	Không đủ điều kiện chi trả năm 2025
Tổng		**59,61314**	**43,45810**		**21.729.050**	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]
2	Cộng đồng dân cư bản Thẩm Pao	23,08737	17,76580	500.000	8.882.900	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
3	Cộng đồng dân cư bản Pom Ban	12,28378	9,04140	500.000	4.520.700	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
4	Cộng đồng dân cư bản Băng Sản	29,67004	21,49650	500.000	10.748.250	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
5	Cộng đồng dân cư bản Há Dùa	19,33400	16,65600	600.000	9.993.600	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
6	Cộng đồng dân cư bản Ten Hon	12,42700	10,65180	600.000	6.391.080	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
7	Cộng đồng dân cư bản Xá Tự	83,41400	71,31880	600.000	42.791.280	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
8	Cộng đồng dân cư bản Ta	0,02500	0,01830	500.000	9.150	Không đủ điều kiện chi trả năm 2025
Tổng A+B+C+D+E		**388,23307**	**300,44130**		**166.230.476**	

Ghi chú: *Căn cứ Quyết định 585/QĐ-BNNMT ngày 12/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi Trường về việc Công bố diện tích rừng thuộc các lưu vực làm cơ sở thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, một số diện tích rừng cung ứng DVMTR thuộc Lưu vực Sông Đà chuyển sang lưu vực Sông Mã.*

- Đơn giá lưu vực Sông Đà chi trả nhà máy: (Nhà máy Thủy điện Hoa Bình: 279.262đ; Nhà máy Thủy điện Sơn La: 383.293đ; Công ty CP nước sạch Vinaconex: 5.146đ; Nhà máy nước mặt Sông Đuống: 2.128đ). Đơn giá điều tiết năm 2025: Diện tích không trùng lưu vực nội tỉnh: 62.486 đồng; Diện tích trùng lưu vực nội tỉnh: 56.445 đồng.

- Đơn giá lưu vực Sông Mã chi trả nhà máy: (Thủy điện Bá Thước 1: 20.277đồng; Thủy điện Bá Thước 2: 28.286 đồng; Thủy điện Trung Sơn: 183.270 đồng; Thủy điện Thành Sơn: 18.455đồng; Thủy điện Cẩm Thủy 1: 10.378 đồng; Thủy điện Nậm Hóa 2: 16.158 đồng; Thủy điện Mường Hung: 20.569 đồng). Đơn giá điều tiết năm 2025: Khu vực I: 202.607 đồng; khu vực III: 302.607 đồng.

- Đơn giá nhà máy thủy điện Trung Thu: 87.340 đồng.

- Đơn giá nhà máy thủy điện Nậm Mu 2: 135.893 đồng.

- Đơn giá nhà máy thủy điện Mùn Chung 2: 119.095 đồng.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Phan Anh Sơn

Số: 308/TB-QBVR; 13/05/2026; 17:1:1 **Biểu: 01**

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số TB-QBVR ngày 5/2026 của Quỹ Bao vệ và Phát triên rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	*[2]*	*[3]*	*[4]*	*[5]*	*[6=4*5]*	*[7]*
A	**Lưu vực nhà máy thủy điện Trung Thu**	**1.368,76200**	**1.011,85000**		**88.374.971**	
I	**TÊN HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN**	**355,63000**	**263,99460**		**23.057.280**	
	Bản Trại Giống	**1,06900**	**0,70140**		**61.260**	
1	Phạm Thanh Quang	1,06900	0,70140	87.340	61.260	
	Bản Minh Thắng	**10,22900**	**6,71120**		**586.157**	
2	Bùi Thị Vân	0,54400	0,35690	87.340	31.172	
3	Lê Minh Tân (Lê Khắc Tuấn)	8,55900	5.61550	87.340	490.458	
4	Phí Anh Háo(Phí Mạnh Háo)	1,12600	0,73880	87.340	64.527	
	Bản Chá	**0,87900**	**0,57670**		**50.369**	
5	Lò Văn Mai (Lường Văn Mai)	0.87900	0,57670	87.340	50.369	
	Bản Giáng	**20,73100**	**14,35690**		**1.253.930**	
6	Lò Văn Phong	13,97200	9,44290	87.340	824.743	
7	Lường Thị Hịa	0.07200	0,05250	87.340	4.585	
8	Lường Văn Hội,Lường Thị Pắng	1,44900	1.05630	87.340	92.257	
9	Lường Văn Phương,Quàng Thị Diên	0,30100	0.21940	87.340	19.162	
10	Lường Văn Piến,Lò Thị Sương	0,90300	0,65820	87.340	57.487	
11	Lường Văn Puốn,Quàng Thị Lợi	0,14000	0,10210	87.340	8.917	
12	Lò Thị Hương	0,13900	0,09120	87.340	7.965	
13	Lò Văn Khương,Lò Thị Tiên	0,16000	0,11660	87.340	10.184	
14	Lò Văn Phong	0,63700	0,46440	87.340	40.561	
15	Lường Văn Hợi.Lường Thị Khính	0,20700	0,13580	87.340	11.861	
16	Lường Văn Hương,Lường Thị Anh	0,20700	0,15240	87.340	13.311	
17	Lường Văn Long,Lường Thị Luận	0,32900	0,23980	87.340	20.944	
18	Lường Văn Nhau,Quàng Thị Ương	0,68500	0,49930	87.340	43.609	
19	Lường Văn Quân,Lò Thị Vân	0,45000	0,32810	87.340	28.656	
20	Lường Văn Tún.Lường Thị Thoạn	0,38500	0,28070	87.340	24.516	
21	Lường Văn Minh,Tòng Thị Thuỷ	0,69500	0,51720	87.340	45.172	
	Bản Bó Giáng	**13,96200**	**9,87850**		**862.787**	
22	Lò Văn Hặc	1.07800	0.70730	87.340	61.776	
23	Lò Văn Sỹ	0.11400	0.07480	87.340	6.533	
24	Lường Thị Tươi (Quàng Thị Tươi)	0,31200	0,20470	87.340	17.878	
25	Lò Văn Bóng (Lò Thị Diên)	1,36100	0,89300	87.340	77.995	
26	Lò Văn Chơ,Lò Thị Hiếng	0,29500	0,20500	87.340	17.905	
27	Lò Văn Lả,Lò Thị Đức	0,26800	0,19540	87.340	17.066	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Ghi chú
/1/	/2/	/3/	/4/	/5/	/6=4*5/	/7/
28	Lò Văn Nọi,Lường Thị Chung	0,05200	0,03790	87.340	3.310	
29	Lò Văn Phương,Lò Thị Ón	0,55800	0,38260	87.340	33.416	
30	Lò Văn Pọm,Lò Thị Nọi	0,42200	0,30760	87.340	26.866	
31	Lò Văn Thi,Lò Thị Biên	0,08700	0,06340	87.340	5.537	
32	Quàng Văn Họp,Lò Thị Kim	0,24100	0,17570	87.340	15.346	
33	Cà Văn Cường,Quàng Thị Thân	0,27800	0,20270	87.340	17.704	
34	Cà Văn Than,Lò Thị Xuân	0,03100	0,02260	87.340	1.974	
35	Lò Thị Hương	0,33400	0,21910	87.340	19.136	
36	Lò Văn Biến	0,04000	0,02920	87.340	2.550	
37	Lò Văn Chươi,Lường Thị Mai	0,03300	0,02410	87.340	2.105	
38	Lò Văn Hiến,Lò Thị Tường	0,20300	0,14800	87.340	12.926	
39	Lò Văn Hùng,Lò Thị Nhung	2,32800	1,69710	87.340	148.225	
40	Lò Văn Kiên,Quàng Thị Hoa	1,00800	0,73490	87.340	64.186	
41	Lò Văn Lẻ A,Lò Thị Lả	0,13800	0,09050	87.340	7.904	
42	Lò Văn Lẻ,Lò Thị Lả	0,03900	0,02840	87.340	2.480	
43	Lò Văn Năm,Cà Thị Tươi	0,45700	0,33320	87.340	29.102	
44	Lò Văn Sương,Lò Thị Bình	0,85000	0,61970	87.340	54.125	
45	Lò Văn Thinh	0,24400	0,17790	87.340	15.538	
46	Lò Văn Trung,Lò Thị Thiên	0,12900	0,09400	87.340	8.210	
47	Lò Văn Tuấn,Là Thị Khương	0,37500	0,27340	87.340	23.879	
48	Lò Văn Tương,Quàng Thị Mai	0,49500	0,36080	87.340	31.512	
49	Quàng Văn Chanh,Cà Thị Vân	0,28500	0,20780	87.340	18.149	
50	Quàng Văn Thành,Cà Thị Phượng	0,04300	0,03130	87.340	2.734	
51	Quàng Văn Toàn,Cà Thị Thoan	0,13900	0,10140	87.340	8.856	
52	Lò Thị Dung (Lò Văn Tiến)	0,11900	0,07810	87.340	6.821	
53	Lò Văn Hinh,Lò Thị Xôm	0,71200	0,51900	87.340	45.329	
54	Lò Văn Hoan,Lò Thị Thu	0,19100	0,12530	87.340	10.944	
55	Lò Văn Lẻ,Lò Thị Hậu	0,68200	0,49730	87.340	43.434	
56	Lò Văn Nổ,Lò Thị Nghiến	0,02100	0,01530	87.340	1.336	
	Bản Cọ	**9,31900**	**6,79340**		**593.337**	
57	Lò Thị Giót (Lường Thị Giót)	1,07700	0,78510	87.340	68.571	
58	Lò Thị Hiến	0,15600	0,11370	87.340	9.931	
59	Lường Thị Việt	0,11600	0,08460	87.340	7.389	
60	Lường Văn Định,Lò Thị Phanh	0,23500	0,17130	87.340	14.961	
61	Lường Văn Đôi,Lường Thị Biên	1,13600	0,82810	87.340	72.326	
62	Mào Thị Thu	0,06800	0,04960	87.340	4.332	
63	Quàng Thị Nọng	0,17600	0,12830	87.340	11.206	
64	Quàng Văn Sơn,Lường Thị Thiên	1,85300	1,35080	87.340	117.979	
65	Là Văn Chanh,Lò Thị Diêu	0,66600	0,48550	87.340	42.404	
66	Lò Thị Anh	0,54900	0,40020	87.340	34.953	
67	Lò Thị Ính	0,04500	0,03280	87.340	2.865	
68	Lò Thị Tọ	0,24400	0,17790	87.340	15.538	
69	Lò Thị Xuân	0,05900	0,04300	87.340	3.756	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
70	Lò Văn Nguyễn,Quàng Thị Là	0,23400	0,17060	87.340	14.900	
71	Lò Văn Triển,Lò Thị Hoa	0,59000	0,43010	87.340	37.565	
72	Lò Văn Xuân,Tòng Thị Thu	0,43200	0,31490	87.340	27.503	
73	Lường Văn Lai	0,57200	0,41700	87.340	36.421	
74	Quàng Văn Định,Lò Thị Chanh	0,16200	0,11810	87.340	10.315	
75	Quàng Văn Quyết,Quàng Thị Chinh	0,77600	0,56570	87.340	49.408	
76	Quàng Thị Chung	0,17300	0,12610	87.340	11.014	
	Bản Củ	**1,98800**	**1,44930**		**126.582**	
77	Lò Văn Nó,Lò Thị Thướng	0,09800	0,07140	87.340	6.236	
78	Lường Văn Trực,Lò Thị Hậu	0,06500	0,04740	87.340	4.140	
79	Quàng Văn Hương,Lường Thị Dâu	0,25000	0,18230	87.340	15.922	
80	Lò Thị Puốn	0,02500	0,01820	87.340	1.590	
81	Lò Văn Loan,Quàng Thị Tuân	0,05400	0,03940	87.340	3.441	
82	Lò Văn Puốn,Quàng Thị Xôm	0,14800	0,10790	87.340	9.424	
83	Lường Văn Thanh,Lò Thị Thủy	0,23900	0,17420	87.340	15.215	
84	Lường Văn Thoan,Quàng Thị Chai	0,37100	0,27050	87.340	23.625	
85	Lường Văn Thợi,Quàng Thị Vui	0,55400	0,40380	87.340	35.268	
86	Quàng Văn Cương,Quàng Thị Hương	0,05100	0,03720	87.340	3.249	
87	Quàng Văn Túi,Quàng Thị Ín	0,13300	0,09700	87.340	8.472	
	Bản Chăn	**112,09000**	**85,33560**		**7.453.208**	
88	Lò Thị Duân	0,64200	0,49400	87.340	43.146	
89	Lò Văn Bua,Lò Thị Loan	0,10500	0,08080	87.340	7.057	
90	Lò Văn Cường,Lò Thị Trang	2,11000	1,55820	87.340	136.093	
91	Lò Văn Đăm,Lù Thị Thơm	0,75800	0,58330	87.340	50.945	
92	Lò Văn Danh,Lò Thị Danh	2,64200	2,03310	87.340	177.571	
93	Lò Văn Don,Lường Thị Sa	0,79700	0,61330	87.340	53.566	
94	Lò Văn Dụng,Lò Thị Tâm	0,35400	0,27240	87.340	23.791	
95	Lò Văn Giới,Lò Thị Ún	0,56500	0,43480	87.340	37.975	
96	Lò Văn Hiên,Lò Thị Hà	0,28000	0,21550	87.340	18.822	
97	Lò Văn Hom,Lò Thị Phóng	0,39200	0,30170	87.340	26.350	
98	Lò Văn Kinh,Tòng Thị Lai	0,04800	0,03500	87.340	3.057	
99	Lò Văn Minh,Lò Thị Bánh	0,09000	0,06920	87.340	6.044	
100	Lò Văn Nhớ,Quàng Thị Vui	0,28100	0,20480	87.340	17.887	
101	Lò Văn Phòng,Quàng Thị Sen	0,08000	0,06160	87.340	5.380	
102	Lò Văn So,Lò Thị Chương	0,63000	0,48480	87.340	42.342	
103	Lò Văn Thảo,Quàng Thị Doan	0,48800	0,37550	87.340	32.796	
104	Lò Văn Ún,Lò Thị Ánh	1,42500	1,09650	87.340	95.768	
105	Lò Văn Xiện,Lò Thị Khính	0,05000	0,03650	87.340	3.188	
106	Lù Văn Phát,Lò Thị Đoạn	2,55800	1,90540	87.340	166.418	
107	Lù Văn Tước	1,31800	0,99960	87.340	87.305	
108	Lường Thị Niện	1,64100	1,26270	87.340	110.284	
109	Lường Văn Dũng,Lò Thị Xiến	0,97300	0,74870	87.340	65.391	
110	Lường Văn Hặc,Lò Thị Mao	0,10700	0,08230	87.340	7.188	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
111	Lường Văn Hoang,Lường Thị Bình	0,19900	0,15320	87.340	13.380	
112	Lường Văn Khan,Quàng Thị Xe	0,43500	0,33470	87.340	29.233	
113	Lường Văn Kiếm,Lò Thị Đoán	0,05600	0,04080	87.340	3.563	
114	Lường Văn Lương,Là Thị Phượng	1,19800	0,92190	87.340	80.519	
115	Lường Văn Minh,Lường Thị Lan	3,11900	2,37590	87.340	207.511	
116	Lường Văn Pản.Lò Thị Là	1,62500	1,25040	87.340	109.210	
117	Lường Văn Trơ.Cà Thị Sương	0,36600	0,28160	87.340	24.595	
118	Lường Văn Xuân,Lường Thị Bính	0,36800	0,28320	87.340	24.735	
119	Quàng Văn Hặc,Lò Thị Thị	0,66500	0,51170	87.340	44.692	
120	Quàng Văn Nhớ,Lò Thị Dém	0,96500	0,74260	87.340	64.859	
121	Quàng Văn Phướng,Quà Thị Hiên	0,08400	0,06460	87.340	5.642	
122	Quàng Văn Thiêm,Lò Thị Toan	0,34100	0,26240	87.340	22.918	
123	Tòng Văn Dấu.Lò Thị Dứa	2,93700	2,26010	87.340	197.397	
124	Tòng Văn Sín,Lò Thị Hưới	1,13300	0,85270	87.340	74.475	
125	Là Văn Tươi,Quàng Thị Sen	1,34900	1,03810	87.340	90.668	
126	Lò Văn Bình,Lò Thị Lơ	1,26400	0,93530	87.340	81.689	
127	Lò Văn Chân,Lò Thị Xoa	2,27500	1,65850	87.340	144.853	
128	Lò Văn Chỉnh,Lường Thị Hoàng	0,38800	0,29860	87.340	26.080	
129	Lò Văn Cường,Lò Thị Thêm	0,85700	0,65950	87.340	57.601	
130	Lò Văn Khỏ,Lò Thị Bánh	1,10200	0,84210	87.340	73.549	
131	Lò Văn Lâm	0,69700	0,53630	87.340	46.840	
132	Lò Văn Lưu,Lò Thị Toàn	0,04400	0,03210	87.340	2.804	
133	Lò Văn Năm,Lò Thị Bính	1,00600	0,74780	87.340	65.313	
134	Lò Văn Nhân,Tòng Thị Anh	0,33000	0,24060	87.340	21.014	
135	Lò Văn Nhất,Cà Thị Thươi	0,99100	0,76260	87.340	66.605	
136	Lò Văn Quyết,Quàng Thị Mùi	0,81200	0,62480	87.340	54.570	
137	Lò Văn San,Lường Thị Chính	2,29000	1,76220	87.340	153.911	
138	Lò Văn Thinh,Lò Thị Hinh	1,06600	0,81930	87.340	71.558	
139	Lò Văn Tuân,Lò Thị Nguyệt	0,76200	0,58640	87.340	51.216	
140	Lò Văn Xiến,Lò Thị Thuận	0,89400	0,68790	87.340	60.081	
141	Lường Văn Cạng.Lò Thị Túi	0,42000	0,32320	87.340	28.228	
142	Lường Văn Chang,Lường Thị Nga	0,52600	0,40470	87.340	35.346	
143	Lường Văn Hoàn,Lường Thị Ngọc	0,41100	0,31620	87.340	27.617	
144	Lường Văn Luyến,Lường Thị Lả	0,47300	0,36400	87.340	31.792	
145	Lường Văn Nguyễn,Lò Thị Xoan	0,83200	0,60650	87.340	52.972	
146	Lường Văn Uấn,Lường Thị Khịn	2,52500	1,94290	87.340	169.693	
147	Lường Văn Ún,Tòng Thị Mới	21,28000	16,37500	87.340	1.430.193	
148	Lường Văn Ún,Lường Thị Thiên	1,45900	1,12270	87.340	98.057	
149	Lường Văn Vui.Lường Thị Thuỷ	0,24900	0,18150	87.340	15.852	
150	Quàng Văn Đối,Lò Thị Thắm	0,75200	0,57860	87.340	50.535	
151	Quàng Văn Hà,Lò Thị Thu	0,68000	0,52330	87.340	45.705	
152	Quàng Văn Piếng,Quàng Thị Pản	0,83500	0,64250	87.340	56.116	
153	Quàng Văn Trường.Lò Thị Son	1,47300	1,07380	87.340	93.786	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Ghi chú
/1/	/2/	/3/	/4/	/5/	/6 4*5/	/7/
154	Tòng Văn Dân,Lù Thị Pắt	0,47500	0,34630	87.340	30.246	
155	Tòng Văn Thành,Lò Thị Mới	0,44300	0,34090	87.340	29.774	
156	Cà Văn Chi,Vì Thị Tình	0,90900	0,69950	87.340	61.094	
157	Lò Văn Cạng,Lò Thị Liên	9,90400	7,22010	87.340	630.604	
158	Lò Văn Lá,Tòng Thị Thêm	0,18100	0,13930	87.340	12.166	
159	Lò Văn Tại,Lò Thị Thiêm	0,19500	0,15010	87.340	13.110	
160	Lò Văn Tâm,Quàng Thị Den	2,38300	1,83370	87.340	160.155	
161	Lò Văn Tiên,Lò Thị Khoa	0,05000	0,03850	87.340	3.363	
162	Lò Văn Xâm,Tòng Thị Phương	0,97100	0,74720	87.340	65.260	
163	Lù Văn Đôi,Lường Thị Phận	2,50000	1,92380	87.340	168.025	
164	Lù Văn Thu,Lò Thị Tâm	1,59000	1,22350	87.340	106.860	
165	Lường Thị Nhớ	0,13800	0,10620	87.340	9.276	
166	Lường Văn Đoàn,Lò Thị Nhượng	0,99700	0,76720	87.340	67.007	
167	Lường Văn Vấn,Lường Thị Mấng	1,48900	1,14580	87.340	100.074	
168	Quàng Văn Lợi,Tòng Thị Dăm	5,06400	3,89380	87.340	340.084	
169	Quàng Văn Tiến,Lò Thị Thin	2,37100	1,82440	87.340	159.343	
170	Tòng Văn Diên,Tòng Thị Thiêm	0,63100	0,48560	87.340	42.412	
171	Tòng Văn Lay,Lường Thị Tiên	0,76100	0,58560	87.340	51.146	
172	Tòng Văn Mới,Lò Thị Loan	1,17100	0,89160	87.340	77.872	
	Bản Mạ Khúa	**42,15300**	**29,73120**		**2.596.724**	
173	Giàng A Lầu,Sùng Thị Nhìa	3,15400	2,42600	87.340	211.887	
174	Giàng Chờ Ly,Sùng Thị Chí	8,82300	6,19040	87.340	540.670	
175	Mùa A Chứ,Giàng Thị Thu	1,95000	1,27950	87.340	111.752	
176	Vừ A Hồ,Mùa Thị Vàng	1,28000	0,86870	87.340	75.872	
177	Vừ Hồ Hồ,Mùa Thị Vàng	0,77500	0,50840	87.340	44.404	
178	Già Tổng Gấu,Mùa Thị Rua	1,00000	0,67560	87.340	59.007	
179	Giàng A Chóng,Vừ Thị Dia	3,24300	2,24610	87.340	196.174	
180	Giàng A Dề,Sùng Thị Dợ	2,03400	1,49790	87.340	130.827	
181	Giàng A Hờ,Mùa Thị Vừ	0,90000	0,69250	87.340	60.483	
182	Giàng A Páo,Mùa Thị-Dia	1,19500	0,78410	87.340	68.483	
183	Giàng A Súa	4,33900	3,24110	87.340	283.078	
184	Giàng A Súa,Mùa Thị Máy	0,31600	0,21890	87.340	19.119	
185	Giàng A Vừ,Cháng Thị Pàng	1,22500	0,86870	87.340	75.872	
186	Giàng A Vư,Lầu Thị Tình	0,60000	0,41560	87.340	36.299	
187	Vàng A Nếnh,Ly Thị Lầu	0,78700	0,53780	87.340	46.971	
188	Vừ Chờ Nếnh,Giàng Thị Chía	4,40400	3,01340	87.340	263.190	
189	Giàng A Páo,Lầu Thị Chứ	2,40000	1,68160	87.340	146.871	
190	Giàng Giống Của,Lầu Thị Dợ	3,64800	2,52660	87.340	220.673	
191	Giàng A Páo,Lầu Thị Chứ	0,08000	0,05830	87.340	5.092	
	Bản Pha Nàng	**39,33500**	**30,06760**		**2.626.100**	
192	Cà Văn Chương,Tòng Thị Chiêm	0,02700	0,01970	87.340	1.721	
193	Cà Văn Hồng,	0,33500	0,24420	87.340	21.328	
194	Lò Thị Phóng,	0,05400	0,04160	87.340	3.633	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
195	Lò Văn Toán,Lò Thị Thính	1,03000	0,79250	87.340	69.217	
196	Quàng Thị Diên	0,08500	0,06540	87.340	5.712	
197	Quàng Văn Chấp,Lù Thị Hiền	2,00200	1,54060	87.340	134.556	
198	Quàng Văn Nơi,Lường Thị Bình	0,77000	0,59240	87.340	51.740	
199	Quàng Văn Tường,Lò Thị Chiều	2,13700	1,64120	87.340	143.342	
200	Quàng Văn Tuyền,Lò Thị Quyết	0,23800	0,18310	87.340	15.992	
201	Tòng Văn Thăm,Lò Thị Hơn	0,93600	0,72030	87.340	62.911	
202	Lò Văn Biến,Lò Thị Bang	0,74100	0,57020	87.340	49.801	
203	Lò Văn Chanh,Lò Thị Diêu	0,05500	0,04230	87.340	3.694	
204	Lò Văn Chiến,Quàng Thị Xiên	0,29700	0,22850	87.340	19.957	
205	Lò Văn Định,Quàng Thị Thơi	0,16900	0,13000	87.340	11.354	
206	Lò Văn Thành,Tòng Thị Pinh	0,55600	0,40530	87.340	35.399	
207	Lò Văn Tún,Lường Thị Thiên	0,15300	0,11770	87.340	10.280	
208	Lường Văn Minh,Quàng Thị Lợi	1,80700	1,39050	87.340	121.446	
209	Lường Văn Ngân,Lường Thị Đôi	0,84800	0,65250	87.340	56.989	
210	Lường Văn Quyết,Lò Thị Chính	3,39000	2,60860	87.340	227.835	
211	Lường Văn Thoại,Quàng Thị Linh	0,51000	0,37180	87.340	32.473	
212	Lường Văn Thọng,Lường Thị Sơi	1,93100	1,48590	87.340	129.779	
213	Lường Văn Thương,Tòng Thị Nơi	0,67000	0,50190	87.340	43.836	
214	Quàng Văn Chanh,Lường Thị Duyên	0,64200	0,49410	87.340	43.155	
215	Quàng Thị Anh	1,66500	1,28120	87.340	111.900	
216	Quàng Văn Chanh,Lường Thị Diên	0,84700	0,64070	87.340	55.959	
217	Quàng Văn Danh,Quàng Thị Thay	1,42600	1,09730	87.340	95.838	
218	Quàng Văn Dịch,Lò Thị Tình	1,73300	1,33350	87.340	116.468	
219	Quàng Văn Hặc,Là Thị Ông	1,19300	0,91810	87.340	80.187	
220	Quàng Văn Hoa,Lò Thị Hoa	0,83700	0,63080	87.340	55.094	
221	Quàng Văn Thoan,Lò Thị Hoan	0,40500	0,31160	87.340	27.215	
222	Quàng Văn Tin,Lò Thị Xoan	0,16000	0,12310	87.340	10.752	
223	Quàng Văn Xiên,Tòng Thị Ne	0,44700	0,32590	87.340	28.464	
224	Tòng Văn Phúc,Lường Thị Huệ	0,35400	0,27240	87.340	23.791	
225	Tòng Văn Thảo,Lò Thị Miền	0,29000	0,22320	87.340	19.494	
226	Tòng Văn Trái,Lò Thị Thoa	0,04600	0,03350	87.340	2.926	
227	Lò Thị Việt	3,31400	2,55020	87.340	222.734	
228	Lò Văn An,Lò Thị Thắm	1,89900	1,46120	87.340	127.621	
229	Lò Văn Đại,Lò Thị Thương	1,48200	1,08040	87.340	94.362	
230	Lò Văn Hương,Quàng Thị Doan	1,04100	0,80100	87.340	69.959	
231	Quàng Văn Dinh,Lường Thị Thân	0,03400	0,02620	87.340	2.288	
232	Quàng Văn Thoan,Quàng Thị Hạnh	1,32000	1,01570	87.340	88.711	
233	Quàng Văn Thuân,Lù Thị Khắt	0,93100	0,71640	87.340	62.570	
234	Tòng Văn Lợi,Lường Thị Thiên	0,52800	0,38490	87.340	33.617	
	Bản Ten	**62,08400**	**47,66080**		**4.162.694**	
235	Lò Văn Chính,Lò Thị Dao	1,46100	1,06510	87.340	93.026	
236	Lò Văn Đưa,Lò Thị Nhiu	2,22200	1,70990	87.340	149.343	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
237	Lò Văn Hiến,Lò Thị Chung	1,07600	0,82800	87.340	72.318	
238	Lò Văn Hiến,Lường Thị Tương	0,42700	0,32860	87.340	28.700	
239	Lò Văn Hồng,Lò Thị Thành	1,27700	0,98260	87.340	85.820	
240	Lò Văn Khên,Lò Thị Xiên	4,42800	3,40730	87.340	297.594	
241	Lò Văn Khụt,Cà Thị Doan	0,79500	0,61180	87.340	53.435	
242	Lò Văn Miện,Lường Thị Chực	0,17000	0,13080	87.340	11.424	
243	Lò Văn Pâng,Tòng Thị Thu	0,50500	0,38860	87.340	33.940	
244	Lò Văn Phòng,Lường Thị Sơn	1,04500	0,80410	87.340	70.230	
245	Lò Văn Thoại,Quàng Thị Bông	0,52100	0,40090	87.340	35.015	
246	Lò Văn Tuấn,Lường Thị Thiếng	1,85300	1,42590	87.340	124.538	
247	Lò Văn Xịch,Lò Thị Lướm	0,40500	0,31160	87.340	27.215	
248	Lù Văn Linh,Lò Thị Lâm	1,18200	0,90950	87.340	79.436	
249	Lù Văn Thây,Lường Thị Cương	0,78100	0,60100	87.340	52.491	
250	Lù Văn Thuấn,Lò Thị Ngân	0,36200	0,26390	87.340	23.049	
251	Lường Văn Công,Cà Thị Tún	2,05100	1,57820	87.340	137.840	
252	Lường Văn Den,Lường Thị Mai	0,49500	0,38090	87.340	33.268	
253	Lường Văn Đích,Lường Thị Hương	0,16800	0,12930	87.340	11.293	
254	Lường Văn Đinh,Lường Thị Sịn	1,92200	1,47890	87.340	129.167	
255	Lường Văn Hía,Lù Thị Ninh	1,80600	1,38970	87.340	121.376	
256	Lường Văn Hiến,Lường Thị Tương	0,21600	0,16620	87.340	14.516	
257	Lường Văn Hoan	0,27400	0,21080	87.340	18.411	
258	Lường Văn Mao,Lường Thị Hậu	0,50600	0,38940	87.340	34.010	
259	Lường Văn Nhói,Tòng Thị Ún	0,36400	0,28010	87.340	24.464	
260	Lường Văn Nước,Lò Thị Ún	2,46700	1,89840	87.340	165.806	
261	Lường Văn Ộ,Lường Thị Nhân	0,57200	0,44020	87.340	38.447	
262	Lường Văn Ụi,Lù Thị Thuân	0,14200	0,10930	87.340	9.546	
263	Quàng Văn Thiêm,Lò Thị Toan	0,63500	0,48860	87.340	42.674	
264	Tòng Văn Păn,Lò Thị Duống	0,56800	0,41410	87.340	36.167	
265	Tòng Văn Sơn,Lò Thị Yên	2,39600	1,84370	87.340	161.029	
266	Bạc Cầm Tâm,Quàng Thị Phương	0,08500	0,06540	87.340	5.712	
267	Lò Văn Diêu,Cà Thị Hòa	0,48000	0,36940	87.340	32.263	
268	Lò Văn Dọn,Lường Thị Sưởi	1,29000	0,99270	87.340	86.702	
269	Lò Văn Sương,Lò Thị Dinh	0,21300	0,16390	87.340	14.315	
270	Lò Văn Thân,Lò Thị Thanh	0,30400	0,23390	87.340	20.429	
271	Lò Văn Tuấn,Lò Thị Hồng	0,58000	0,44630	87.340	38.980	
272	Lò Văn Xương,Lò Thị Dinh	0,64100	0,49320	87.340	43.076	
273	Lù Văn Nhượng,Quàng Thị Thơm	1,38800	1,06810	87.340	93.288	
274	Lường Văn Bình,Lò Thị Tại	1,05600	0,81260	87.340	70.972	
275	Lường Văn Bình,Lò Thị Tại	0,38700	0,28210	87.340	24.639	
276	Lường Văn Điện,Lường Thị Sướng	4,51100	3,47120	87.340	303.175	
277	Lường Văn Khoa,Quàng Thị Thoan	0,04000	0,03080	87.340	2.690	
278	Lường Văn Kiệm,Lò Thị Niên	1,28000	0,98490	87.340	86.021	
279	Lường Văn Luyến,Lường Thị Lá	2,37300	1,82600	87.340	159.483	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Ghi chú
/1/	/2/	/3/	/4/	/5/	/6 4*5/	/7/
280	Lường Văn Nhọt,Quàng Thị Nhung	0,06900	0,05310	87.340	4.638	
281	Lường Văn Phúc,Lường Thị Mung	0,91900	0,70710	87.340	61.758	
282	Lường Văn Thích,Tòng Thị Xuân	0,24700	0,19010	87.340	16.603	
283	Lường Văn Thinh	0,45500	0,35010	87.340	30.578	
284	Lường Văn Thóa,Lò Thị Phương	0,38400	0,29550	87.340	25.809	
285	Lường Văn Thư,Quàng Thị Bông	0,96600	0,74330	87.340	64.920	
286	Lường Văn Tươi,Lò Thị Biển	1,53700	1,18270	87.340	103.297	
287	Quàng Văn Đối,Lò Thị Thắm	0,32800	0,25240	87.340	22.045	
288	Quàng Văn Dương,Là Thị Muôn	0,16200	0,12470	87.340	10.891	
289	Quàng Văn Hịa,Lò Thị Hiếm	0,62500	0,48090	87.340	42.002	
290	Quàng Văn Mười,Lò Thị Pánh	0,35700	0,27470	87.340	23.992	
291	Quàng Văn Tâm,Lường Thị Ngoan	0,46500	0,35780	87.340	31.250	
292	Quàng Văn Thăm,Lò Thị Nhau	1,26600	0,97420	87.340	85.087	
293	Quàng Văn Thiệu,Lường Thị Thim	0,34700	0,26700	87.340	23.320	
294	Tòng Văn Soan,Lường Thị Thướng	1,91500	1,47360	87.340	128.704	
295	Lường Văn Hặc,Quàng Thị Lâm	0,66600	0,51250	87.340	44.762	
296	Lường Văn Thuân,Bạc Thị Liên	0,55300	0,42550	87.340	37.163	
297	Lường Văn Thuận,Cà Thị Hiền	2,94300	2,26460	87.340	197.790	
298	Quàng Văn Pọm,Quàng Thị Kiên	0,16000	0,12310	87.340	10.752	
	Bản Cản	**31,37500**	**23,13890**		**2.020.950**	
299	Cà văn Thượng	2,09400	1,52650	87.340	133.325	
300	Cà Văn Hải	0,51700	0,37690	87.340	32.918	
301	Cà Văn Thủy	0,40600	0,31240	87.340	27.285	
302	Lường Văn Xuân (C)	0,93600	0,68230	87.340	59.592	
303	Lường Văn Xuân (P)	1,87200	1,36470	87.340	119.193	
304	Lò Văn Đông	1,14000	0,84470	87.340	73.776	
305	Lò Văn Bình	3,88500	2,87890	87.340	251.443	
306	Lò Văn Côn	1,24100	0,90470	87.340	79.016	
307	Lò Văn Chương	1,26400	0,92150	87.340	80.484	
308	Lò Văn Dâm	1,71300	1,29310	87.340	112.939	
309	Lò Văn Duyên	0,40500	0,29520	87.340	25.783	
310	Lò Văn Hặc	2,28500	1,66580	87.340	145.491	
311	Lò Văn Hùng	1,07400	0,82640	87.340	72.178	
312	Lò Văn Kính	3,23700	2,35980	87.340	206.105	
313	Lò Văn Nọi	0,56000	0,40820	87.340	35.652	
314	Lò Văn Phương	2,54400	1,92430	87.340	168.068	
315	Lò Văn Sáng	0,79800	0,61410	87.340	53.635	
316	Lò Văn Sương	0,16600	0,12100	87.340	10.568	
317	Lò Văn Trực	0,46600	0,33970	87.340	29.669	
318	Lò Văn Yên	0,60600	0,44180	87.340	38.587	
319	Lường Văn Hoan	0,50800	0,37030	87.340	32.342	
320	Lường Văn Ngoan	0,43200	0,31490	87.340	27.503	
321	Lò Văn Thưởng	1,17900	0,85950	87.340	75.069	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 4*5]	[7]
322	Tạ Văn Nhinh	0,03500	0,02550	87.340	2.227	
323	Tòng Văn Toán	2,01200	1,46670	87.340	128.102	
	Bản Phủ	**10,41600**	**7,59310**		**663.182**	
324	Lò Thị Kiu	1,11100	0,80990	87.340	70.737	
325	Lò Văn Dọn, Quàng Thị Nọi	0,60300	0,43960	87.340	38.395	
326	Lò Văn Hiên, Lò Thị Tại	1,12600	0,82080	87.340	71.689	
327	Lò Văn Khoán, Lò Thị Tất	0,36100	0,26320	87.340	22.988	
328	Lò Thị Hặc	0,23600	0,17200	87.340	15.022	
329	Lò Văn Biên, Tòng Thị Phong	0,39700	0,28940	87.340	25.276	
330	Lò Văn Sinh, Lường Thị Hương	0,44600	0,32510	87.340	28.394	
331	Lò Văn Thành, Quàng Thị Tiếm	0,96100	0,70060	87.340	61.190	
332	Lò Văn Tươi, Lò Thị Chịnh	0,30500	0,22230	87.340	19.416	
333	Lò Văn Xuân, Lò Thị Sọi	0,39100	0,28500	87.340	24.892	
334	Tòng Văn Thoan, Lường Thị Thính	0,65500	0,47750	87.340	41.705	
335	Tòng Văn Thức, Lò Thị Mừng	1,51700	1,10590	87.340	96.589	
336	Lò Hoài Văn, Lò Thị Thiên	0,59000	0,43010	87.340	37.565	
337	Lò Văn Mấng, Lò Thị Thơm	0,83300	0,60730	87.340	53.042	
338	Tòng Văn Điệu, Lò Thị Phúc	0,88400	0,64440	87.340	56.282	
II	**TÊN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ**	**1.013,13200**	**747,85540**		**65.317.691**	
1	Cộng đồng dân cư bản Cọ	318,30700	233,18190	87.340	20.366.107	
2	Cộng đồng dân cư bản Cang	20,79400	14,04430	87.340	1.226.629	
3	Cộng đồng dân cư bản Củ	41,70100	28,75680	87.340	2.511.619	
4	Cộng đồng dân cư bản Giáng	35,89500	27,29830	87.340	2.384.234	
5	Cộng đồng dân cư bản Mạ Khúa	96,96700	74,01190	87.340	6.464.199	
6	Cộng đồng dân cư bản Ten, Chăn	264,63200	197,08260	87.340	17.213.194	
7	Cộng đồng dân cư bản Nong Liếng	15,45000	11,47820	87.340	1.002.506	
8	Cộng đồng dân cư bản Chá	37,83700	27,56280	87.340	2.407.335	
9	Cộng đồng dân cư bản Pha Nàng	67,76900	51,05220	87.340	4.458.899	
10	Cộng đồng dân cư bản Bó Giáng	71,33900	52,44690	87.340	4.580.712	
11	Cộng đồng dân cư bản Kệt	15,89900	11,59040	87.340	1.012.306	
12	Cộng đồng dân cư bản Cản	5,81400	4,23840	87.340	370.182	
13	Cộng đồng dân cư bản Giăng	1,03500	0,75450	87.340	65.898	
14	Cộng đồng dân cư bản Phủ	19,69300	14,35620	87.340	1.253.871	
B	**Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Mu 2**	**1.328,93300**	**982,60040**		**133.528.507**	
I	**TÊN HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN**	**339,98900**	**252,37810**		**34.296.406**	
	Bản Trại Giống	**1,06900**	**0,70140**		**95.315**	
1	Phạm Thanh Quang	1,06900	0,70140	135.893	95.315	
	Bản Minh Thắng	**10,22900**	**6,71120**		**912.005**	
2	Bùi Thị Vân	0,54400	0,35690	135.893	48.500	
3	Lê Minh Tân (Lê Khắc Tuấn)	8,55900	5,61550	135.893	763.107	
4	Phí Anh Hào(Phí Mạnh Hào)	1,12600	0,73880	135.893	100.398	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
	Bản Chá	**0,87900**	**0,57670**		**78.369**	
5	Lò Văn Mai (Lường Văn Mai)	0,87900	0,57670	135.893	78.369	
	Bản Giáng	**20,73100**	**14,35690**		**1.951.001**	
6	Lò Văn Phong	13,97200	9,44290	135.893	1.283.224	
7	Lường Thị Hịa	0,07200	0,05250	135.893	7.134	
8	Lường Văn Hội,Lường Thị Pắng	1,44900	1,05630	135.893	143.544	
9	Lường Văn Phương,Quàng Thị Diên	0,30100	0,21940	135.893	29.815	
10	Lường Văn Piến,Lò Thị Sương	0,90300	0,65820	135.893	89.445	
11	Lường Văn Puốn,Quàng Thị Lợi	0,14000	0,10210	135.893	13.875	
12	Lò Thị Hương	0,13900	0,09120	135.893	12.393	
13	Lò Văn Khương,Lò Thị Tiên	0,16000	0,11660	135.893	15.845	
14	Lò Văn Phong	0,63700	0,46440	135.893	63.109	
15	Lường Văn Hợi,Lường Thị Khính	0,20700	0,13580	135.893	18.454	
16	Lường Văn Hương,Lường Thị Anh	0,20700	0,15240	135.893	20.710	
17	Lường Văn Long,Lường Thị Luận	0,32900	0,23980	135.893	32.587	
18	Lường Văn Nhau,Quàng Thị Ương	0,68500	0,49930	135.893	67.851	
19	Lường Văn Quân,Lò Thị Vân	0,45000	0,32810	135.893	44.586	
20	Lường Văn Tún,Lường Thị Thoạn	0,38500	0,28070	135.893	38.145	
21	Lường Văn Minh,Tòng Thị Thuỷ	0,69500	0,51720	135.893	70.284	
	Bản Bó Giáng	**13,96200**	**9,87850**		**1.342.417**	
22	Lò Văn Hặc	1,07800	0,70730	135.893	96.117	
23	Lò Văn Sỹ	0,11400	0,07480	135.893	10.165	
24	Lường Thị Tươi (Quàng Thị Tươi)	0,31200	0,20470	135.893	27.817	
25	Lò Văn Bóng (Lò Thị Diên)	1,36100	0,89300	135.893	121.352	
26	Lò Văn Chơ,Lò Thị Hiếng	0,29500	0,20500	135.893	27.858	
27	Lò Văn Lả,Lò Thị Đức	0,26800	0,19540	135.893	26.553	
28	Lò Văn Nọi,Lường Thị Chung	0,05200	0,03790	135.893	5.150	
29	Lò Văn Phương,Lò Thị Ón	0,55800	0,38260	135.893	51.993	
30	Lò Văn Pọm.Lò Thị Nọi	0,42200	0,30760	135.893	41.801	
31	Lò Văn Thi.Lò Thị Biên	0,08700	0,06340	135.893	8.616	
32	Quàng Văn Họp,Lò Thị Kim	0,24100	0,17570	135.893	23.876	
33	Cà Văn Cường,Quàng Thị Thân	0,27800	0,20270	135.893	27.546	
34	Cà Văn Than,Lò Thị Xuân	0,03100	0,02260	135.893	3.071	
35	Lò Thị Hương	0,33400	0,21910	135.893	29.774	
36	Lò Văn Biến	0,04000	0,02920	135.893	3.968	
37	Lò Văn Chươi,Lường Thị Mai	0,03300	0,02410	135.893	3.275	
38	Lò Văn Hiến.Lò Thị Tương	0,20300	0,14800	135.893	20.112	
39	Lò Văn Hùng.Lò Thị Nhung	2,32800	1,69710	135.893	230.624	
40	Lò Văn Kiên,Quàng Thị Hoa	1,00800	0,73490	135.893	99.868	
41	Lò Văn Lẻ A,Lò Thị Lả	0,13800	0,09050	135.893	12.298	
42	Lò Văn Lẻ,Lò Thị Lả	0,03900	0,02840	135.893	3.859	
43	Lò Văn Năm,Cà Thị Tươi	0,45700	0,33320	135.893	45.280	
44	Lò Văn Sương,Lò Thị Binh	0,85000	0,61970	135.893	84.213	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
45	Lò Văn Thinh	0,24400	0,17790	135.893	24.175	
46	Lò Văn Trung,Lò Thị Thiên	0,12900	0,09400	135.893	12.774	
47	Lò Văn Tuấn,Là Thị Khương	0,37500	0,27340	135.893	37.153	
48	Lò Văn Tương,Quàng Thị Mai	0,49500	0,36080	135.893	49.030	
49	Quàng Văn Chanh,Cà Thị Vân	0,28500	0,20780	135.893	28.239	
50	Quàng Văn Thành,Cà Thị Phượng	0,04300	0,03130	135.893	4.253	
51	Quàng Văn Toàn,Cà Thị Thoan	0,13900	0,10140	135.893	13.780	
52	Lò Thị Dung (Lò Văn Tiến)	0,11900	0,07810	135.893	10.613	
53	Lò Văn Hinh,Lò Thị Xôm	0,71200	0,51900	135.893	70.528	
54	Lò Văn Hoan,Lò Thị Thu	0,19100	0,12530	135.893	17.027	
55	Lò Văn Lé,Lò Thị Hậu	0,68200	0,49730	135.893	67.580	
56	Lò Văn Nổ,Lò Thị Nghiên	0,02100	0,01530	135.893	2.079	
	Bản Cọ	**9,31900**	**6,79340**		**923.174**	
57	Lò Thị Giót (Lường Thị Giót)	1,07700	0,78510	135.893	106.690	
58	Lò Thị Hiến	0,15600	0,11370	135.893	15.451	
59	Lường Thị Việt	0,11600	0,08460	135.893	11.497	
60	Lường Văn Định,Lò Thị Phanh	0,23500	0,17130	135.893	23.278	
61	Lường Văn Đôi,Lường Thị Biên	1,13600	0,82810	135.893	112.533	
62	Mào Thị Thu	0,06800	0,04960	135.893	6.740	
63	Quàng Thị Nọng	0,17600	0,12830	135.893	17.435	
64	Quàng Văn Sơn,Lường Thị Thiên	1,85300	1,35080	135.893	183.564	
65	Là Văn Chanh,Lò Thị Diêu	0,66600	0,48550	135.893	65.976	
66	Lò Thị Anh	0,54900	0,40020	135.893	54.384	
67	Lò Thị Ính	0,04500	0,03280	135.893	4.457	
68	Lò Thị Tọ	0,24400	0,17790	135.893	24.175	
69	Lò Thị Xuân	0,05900	0,04300	135.893	5.843	
70	Lò Văn Nguyễn,Quàng Thị La	0,23400	0,17060	135.893	23.183	
71	Lò Văn Triển,Lò Thị Hoa	0,59000	0,43010	135.893	58.448	
72	Lò Văn Xuân,Tòng Thị Thu	0,43200	0,31490	135.893	42.793	
73	Lường Văn Lai	0,57200	0,41700	135.893	56.667	
74	Quàng Văn Định,Lò Thị Chanh	0,16200	0,11810	135.893	16.049	
75	Quàng Văn Quyết,Quàng Thị Chinh	0,77600	0,56570	135.893	76.875	
76	Quàng Thị Chung	0,17300	0,12610	135.893	17.136	
	Bản Cù	**1,98800**	**1,44930**		**196.950**	
77	Lò Văn Nó,Lò Thị Thướng	0,09800	0,07140	135.893	9.703	
78	Lường Văn Trực,Lò Thị Hậu	0,06500	0,04740	135.893	6.441	
79	Quàng Văn Hương,Lường Thị Dâu	0,25000	0,18230	135.893	24.773	
80	Lò Thị Puốn	0,02500	0,01820	135.893	2.473	
81	Lò Văn Loan,Quàng Thị Tuân	0,05400	0,03940	135.893	5.354	
82	Lò Văn Puốn,Quàng Thị Xôm	0,14800	0,10790	135.893	14.663	
83	Lường Văn Thanh,Lò Thị Thủy	0,23900	0,17420	135.893	23.673	
84	Lường Văn Thoan,Quàng Thị Chai	0,37100	0,27050	135.893	36.759	
85	Lường Văn Thợi,Quàng Thị Vui	0,55400	0,40380	135.893	54.874	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
86	Quàng Văn Cương,Quàng Thị Hương	0,05100	0,03720	135.893	5.055	
87	Quàng Văn Túi,Quàng Thị Ín	0,13300	0,09700	135.893	13.182	
	Bản Chăn	**112,09000**	**85,33560**		**11.596.512**	
88	Lò Thị Duân	0,64200	0,49400	135.893	67.131	
89	Lò Văn Bua,Lò Thị Loan	0,10500	0,08080	135.893	10.980	
90	Lò Văn Cường,Lò Thị Trang	2,11000	1,55820	135.893	211.748	
91	Lò Văn Đăm,Lù Thị Thơm	0,75800	0,58330	135.893	79.266	
92	Lò Văn Danh,Lò Thị Danh	2,64200	2,03310	135.893	276.284	
93	Lò Văn Don,Lường Thị Sa	0,79700	0,61330	135.893	83.343	
94	Lò Văn Dụng,Lò Thị Tâm	0,35400	0,27240	135.893	37.017	
95	Lò Văn Giới,Lò Thị Ún	0,56500	0,43480	135.893	59.086	
96	Lò Văn Hiên,Lò Thị Hà	0,28000	0,21550	135.893	29.285	
97	Lò Văn Hom,Lò Thị Phóng	0,39200	0,30170	135.893	40.999	
98	Lò Văn Kinh,Tòng Thị Lai	0,04800	0,03500	135.893	4.756	
99	Lò Văn Minh,Lò Thị Bánh	0,09000	0,06920	135.893	9.404	
100	Lò Văn Nhớ,Quàng Thị Vui	0,28100	0,20480	135.893	27.831	
101	Lò Văn Phòng,Quàng Thị Sen	0,08000	0,06160	135.893	8.371	
102	Lò Văn So,Lò Thị Chương	0,63000	0,48480	135.893	65.881	
103	Lò Văn Thảo,Quàng Thị Doan	0,48800	0,37550	135.893	51.028	
104	Lò Văn Ún,Lò Thị Ánh	1,42500	1,09650	135.893	149.007	
105	Lò Văn Xiện,Lò Thị Khính	0,05000	0,03650	135.893	4.960	
106	Lù Văn Phát,Lò Thị Đoạn	2,55800	1,90540	135.893	258.931	
107	Lù Văn Tước	1,31800	0,99960	135.893	135.839	
108	Lường Thị Niện	1,64100	1,26270	135.893	171.592	
109	Lường Văn Dũng,Lò Thị Xiến	0,97300	0,74870	135.893	101.743	
110	Lường Văn Hặc,Lò Thị Mao	0,10700	0,08230	135.893	11.184	
111	Lường Văn Hoang,Lường Thị Bình	0,19900	0,15320	135.893	20.819	
112	Lường Văn Khan,Quàng Thị Xe	0,43500	0,33470	135.893	45.483	
113	Lường Văn Kiếm,Lò Thị Đoán	0,05600	0,04080	135.893	5.544	
114	Lường Văn Lương,Là Thị Phượng	1,19800	0,92190	135.893	125.280	
115	Lường Văn Minh,Lường Thị Lan	3,11900	2,37590	135.893	322.868	
116	Lường Văn Pản,Lò Thị Là	1,62500	1,25040	135.893	169.921	
117	Lường Văn Trơ,Cà Thị Sương	0,36600	0,28160	135.893	38.267	
118	Lường Văn Xuân,Lường Thị Bính	0,36800	0,28320	135.893	38.485	
119	Quàng Văn Hặc,Lò Thị Thị	0,66500	0,51170	135.893	69.536	
120	Quàng Văn Nhớ,Lò Thị Dém	0,96500	0,74260	135.893	100.914	
121	Quàng Văn Phướng,Quà Thị Hiên	0,08400	0,06460	135.893	8.779	
122	Quàng Văn Thiêm,Lò Thị Toan	0,34100	0,26240	135.893	35.658	
123	Tòng Văn Dấu,Lò Thị Dứa	2,93700	2,26010	135.893	307.132	
124	Tòng Văn Sín,Lò Thị Hưới	1,13300	0,85270	135.893	115.876	
125	Là Văn Tươi,Quàng Thị Sen	1,34900	1,03810	135.893	141.071	
126	Lò Văn Bình,Lò Thị Lơ	1,26400	0,93530	135.893	127.101	
127	Lò Văn Chân,Lò Thị Xoa	2,27500	1,65850	135.893	225.379	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
128	Lò Văn Chinh,Lường Thị Hoàng	0,38800	0,29860	135.893	40.578	
129	Lò Văn Cường,Lò Thị Thêm	0,85700	0,65950	135.893	89.621	
130	Lò Văn Khó,Lò Thị Bánh	1,10200	0,84210	135.893	114.435	
131	Lò Văn Lâm	0,69700	0,53630	135.893	72.879	
132	Lò Văn Lưu,Lò Thị Toàn	0,04400	0,03210	135.893	4.362	
133	Lò Văn Năm,Lò Thị Bính	1,00600	0,74780	135.893	101.621	
134	Lò Văn Nhân,Tòng Thị Anh	0,33000	0,24060	135.893	32.696	
135	Lò Văn Nhất,Cà Thị Thươi	0,99100	0,76260	135.893	103.632	
136	Lò Văn Quyết,Quàng Thị Mùi	0,81200	0,62480	135.893	84.906	
137	Lò Văn San,Lường Thị Chính	2,29000	1,76220	135.893	239.471	
138	Lò Văn Thinh,Lò Thị Hinh	1,06600	0,81930	135.893	111.337	
139	Lò Văn Tuân,Lò Thị Nguyệt	0,76200	0,58640	135.893	79.688	
140	Lò Văn Xiến,Lò Thị Thuận	0,89400	0,68790	135.893	93.481	
141	Lường Văn Cạng,Lò Thị Túi	0,42000	0,32320	135.893	43.921	
142	Lường Văn Chang,Lường Thị Nga	0,52600	0,40470	135.893	54.996	
143	Lường Văn Hoàn,Lường Thị Ngọc	0,41100	0,31620	135.893	42.969	
144	Lường Văn Luyến,Lường Thị Lả	0,47300	0,36400	135.893	49.465	
145	Lường Văn Nguyễn,Lò Thị Xoan	0,83200	0,60650	135.893	82.419	
146	Lường Văn Uân,Lường Thị Khịn	2,52500	1,94290	135.893	264.027	
147	Lường Văn Ún,Tòng Thị Mới	21,28000	16,37500	135.893	2.225.248	
148	Lường Văn Ún,Lường Thị Thiên	1,45900	1,12270	135.893	152.567	
149	Lường Văn Vui,Lường Thị Thuý	0,24900	0,18150	135.893	24.665	
150	Quàng Văn Đối,Lò Thị Thắm	0,75200	0,57860	135.893	78.628	
151	Quàng Văn Hà,Lò Thị Thu	0,68000	0,52330	135.893	71.113	
152	Quàng Văn Piếng,Quàng Thị Pản	0,83500	0,64250	135.893	87.311	
153	Quàng Văn Trường,Lò Thị Son	1,47300	1,07380	135.893	145.922	
154	Tòng Văn Dân,Lù Thị Pắt	0,47500	0,34630	135.893	47.060	
155	Tòng Văn Thành,Lò Thị Mới	0,44300	0,34090	135.893	46.326	
156	Cà Văn Chi,Vì Thị Tình	0,90900	0,69950	135.893	95.057	
157	Lò Văn Cạng,Lò Thị Liên	9,90400	7,22010	135.893	981.161	
158	Lò Văn Lả,Tòng Thị Thêm	0,18100	0,13930	135.893	18.930	
159	Lò Văn Tại,Lò Thị Thiêm	0,19500	0,15010	135.893	20.398	
160	Lò Văn Tâm,Quàng Thị Den	2,38300	1,83370	135.893	249.187	
161	Lò Văn Tiên,Lò Thị Khoa	0,05000	0,03850	135.893	5.232	
162	Lò Văn Xâm,Tòng Thị Phương	0,97100	0,74720	135.893	101.539	
163	Lù Văn Đôi,Lường Thị Phận	2,50000	1,92380	135.893	261.431	
164	Lù Văn Thu,Lò Thị Tâm	1,59000	1,22350	135.893	166.265	
165	Lường Thị Nhớ	0,13800	0,10620	135.893	14.432	
166	Lường Văn Đoàn,Lò Thị Nhượng	0,99700	0,76720	135.893	104.257	
167	Lường Văn Vấn,Lường Thị Mấng	1,48900	1,14580	135.893	155.706	
168	Quàng Văn Lợi,Tòng Thị Dăm	5,06400	3,89380	135.893	529.140	
169	Quàng Văn Tiến,Lò Thị Thin	2,37100	1,82440	135.893	247.923	
170	Tòng Văn Diên,Tòng Thị Thiêm	0,63100	0,48560	135.893	65.990	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
171	Tòng Văn Lay,Lường Thị Tiên	0,76100	0,58560	135.893	79.579	
172	Tòng Văn Mới,Lò Thị Loan	1,17100	0,89160	135.893	121.162	
	Bản Mạ Khúa	**42,15300**	**29,73120**		**4.040.261**	
173	Giàng A Lầu,Sùng Thị Nhìa	3,15400	2,42600	135.893	329.676	
174	Giàng Chờ Ly,Sùng Thị Chí	8,82300	6,19040	135.893	841.232	
175	Mùa A Chứ,Giàng Thị Thu	1,95000	1,27950	135.893	173.875	
176	Vừ A Hồ,Mùa Thị Vàng	1,28000	0,86870	135.893	118.050	
177	Vừ Hồ Hồ,Mùa Thị Vàng	0,77500	0,50840	135.893	69.088	
178	Già Tổng Gấu,Mùa Thị Rua	1,00000	0,67560	135.893	91.809	
179	Giàng A Chóng,Vừ Thị Dia	3,24300	2,24610	135.893	305.229	
180	Giàng A Dề,Sùng Thị Dợ	2,03400	1,49790	135.893	203.554	
181	Giàng A Hờ,Mùa Thị Vừ	0,90000	0,69250	135.893	94.106	
182	Giàng A Páo,Mùa Thị Dia	1,19500	0,78410	135.893	106.554	
183	Giàng A Súa	4,33900	3,24110	135.893	440.443	
184	Giàng A Súa,Mùa Thị Máy	0,31600	0,21890	135.893	29.747	
185	Giàng A Vừ,Cháng Thị Pàng	1,22500	0,86870	135.893	118.050	
186	Giàng A Vư,Lầu Thị Tinh	0,60000	0,41560	135.893	56.477	
187	Vàng A Nếnh,Ly Thị Lầu	0,78700	0,53780	135.893	73.083	
188	Vừ Chờ Nếnh,Giàng Thị Chía	4,40400	3,01340	135.893	409.500	
189	Giàng A Páo,Lầu Thị Chứ	2,40000	1,68160	135.893	228.518	
190	Giàng Giống Của,Lầu Thị Dợ	3,64800	2,52660	135.893	343.347	
191	Giàng A Páo,Lầu Thị Chứ	0,08000	0,05830	135.893	7.923	
	Bản Pha Nàng	**39,33500**	**30,06760**		**4.085.973**	
192	Cà Văn Chương,Tòng Thị Chiêm	0,02700	0,01970	135.893	2.677	
193	Cà Văn Hồng,	0,33500	0,24420	135.893	33.185	
194	Lò Thị Phóng,	0,05400	0,04160	135.893	5.653	
195	Lò Văn Toán,Lò Thị Thính	1,03000	0,79250	135.893	107.695	
196	Quàng Thị Diên	0,08500	0,06540	135.893	8.887	
197	Quàng Văn Chấp,Lù Thị Hiền	2,00200	1,54060	135.893	209.357	
198	Quàng Văn Nơi,Lường Thị Bình	0,77000	0,59240	135.893	80.503	
199	Quàng Văn Tướng,Lò Thị Chiều	2,13700	1,64120	135.893	223.028	
200	Quàng Văn Tuyên,Lò Thị Quyết	0,23800	0,18310	135.893	24.882	
201	Tòng Văn Thăm,Lò Thị Hơn	0,93600	0,72030	135.893	97.884	
202	Lò Văn Biến,Lò Thị Bang	0,74100	0,57020	135.893	77.486	
203	Lò Văn Chanh,Lò Thị Diêu	0,05500	0,04230	135.893	5.748	
204	Lò Văn Chiến,Quàng Thị Xiên	0,29700	0,22850	135.893	31.052	
205	Lò Văn Định,Quàng Thị Thơi	0,16900	0,13000	135.893	17.666	
206	Lò Văn Thành,Tòng Thị Pinh	0,55600	0,40530	135.893	55.077	
207	Lò Văn Tún,Lường Thị Thiên	0,15300	0,11770	135.893	15.995	
208	Lường Văn Minh,Quàng Thị Lợi	1,80700	1,39050	135.893	188.959	
209	Lường Văn Ngân,Lường Thị Đôi	0,84800	0,65250	135.893	88.670	
210	Lường Văn Quyết,Lò Thị Chính	3,39000	2,60860	135.893	354.490	
211	Lường Văn Thoại,Quàng Thị Linh	0,51000	0,37180	135.893	50.525	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
212	Lường Văn Thọng,Lường Thị Sơi	1.93100	1.48590	135.893	201.923	
213	Lường Văn Thương,Tòng Thị Nơi	0.67000	0.50190	135.893	68.205	
214	Quàng Văn Chanh,Lường Thị Duyên	0.64200	0.49410	135.893	67.145	
215	Quàng Thị Anh	1.66500	1.28120	135.893	174.106	
216	Quàng Văn Chanh,Lường Thị Diên	0.84700	0.64070	135.893	87.067	
217	Quàng Văn Danh,Quàng Thị Thay	1,42600	1,09730	135.893	149.115	
218	Quàng Văn Dịch,Lò Thị Tình	1,73300	1.33350	135.893	181.213	
219	Quàng Văn Hặc,Là Thị Ông	1,19300	0,91810	135.893	124.763	
220	Quàng Văn Hoa,Lò Thị Hoa	0,83700	0,63080	135.893	85.721	
221	Quàng Văn Thoan,Lò Thị Hoan	0,40500	0,31160	135.893	42.344	
222	Quàng Văn Tin,Lò Thị Xoan	0,16000	0,12310	135.893	16.728	
223	Quàng Văn Xiên,Tòng Thị Ne	0,44700	0,32590	135.893	44.288	
224	Tòng Văn Phúc,Lường Thị Huệ	0,35400	0,27240	135.893	37.017	
225	Tòng Văn Thảo,Lò Thị Miền	0,29000	0,22320	135.893	30.331	
226	Tòng Văn Trái,Lò Thị Thoa	0,04600	0,03350	135.893	4.552	
227	Lò Thị Việt	3,31400	2,55020	135.893	346.554	
228	Lò Văn An,Lò Thị Thắm	1,89900	1,46120	135.893	198.567	
229	Lò Văn Đại,Lò Thị Thương	1,48200	1.08040	135.893	146.819	
230	Lò Văn Hường,Quàng Thị Doan	1.04100	0.80100	135.893	108.850	
231	Quàng Văn Dinh,Lường Thị Thân	0.03400	0.02620	135.893	3.560	
232	Quàng Văn Thoan,Quàng Thị Hạnh	1,32000	1.01570	135.893	138.027	
233	Quàng Văn Thuân,Lù Thị Khắt	0,93100	0.71640	135.893	97.354	
234	Tòng Văn Lợi,Lường Thị Thiên	0,52800	0,38490	135.893	52.305	
	Bản Ten	**62,08400**	**47,66080**		**6.476.766**	
235	Lò Văn Chính,Lò Thị Dao	1,46100	1,06510	135.893	144.740	
236	Lò Văn Đưa,Lò Thị Nhiu	2,22200	1,70990	135.893	232.363	
237	Lò Văn Hiến,Lò Thị Chung	1,07600	0,82800	135.893	112.519	
238	Lò Văn Hiến,Lường Thị Tương	0,42700	0,32860	135.893	44.654	
239	Lò Văn Hồng,Lò Thị Thành	1,27700	0,98260	135.893	133.528	
240	Lò Văn Khên,Lò Thị Xiên	4,42800	3,40730	135.893	463.028	
241	Lò Văn Khụt,Cà Thị Doan	0,79500	0,61180	135.893	83.139	
242	Lò Văn Miện,Lường Thị Chực	0,17000	0,13080	135.893	17.775	
243	Lò Văn Pâng,Tòng Thị Thu	0.50500	0.38860	135.893	52.808	
244	Lò Văn Phòng,Lường Thị Sơn	1.04500	0.80410	135.893	109.272	
245	Lò Văn Thoại,Quàng Thị Bông	0.52100	0,40090	135.893	54.480	
246	Lò Văn Tuấn,Lường Thị Thiếng	1.85300	1,42590	135.893	193.770	
247	Lò Văn Xịch,Lò Thị Lướm	0,40500	0,31160	135.893	42.344	
248	Lù Văn Linh,Lò Thị Lâm	1.18200	0,90950	135.893	123.595	
249	Lù Văn Thây,Lường Thị Cương	0,78100	0,60100	135.893	81.672	
250	Lù Văn Thuấn,Lò Thị Ngân	0,36200	0,26390	135.893	35.862	
251	Lường Văn Công,Cà Thị Tún	2,05100	1,57820	135.893	214.466	
252	Lường Văn Den,Lường Thị Mai	0,49500	0,38090	135.893	51.762	
253	Lường Văn Đích,Lường Thị Hương	0,16800	0,12930	135.893	17.571	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
254	Lường Văn Đinh,Lường Thị Sịn	1,92200	1,47890	135.893	200.972	
255	Lường Văn Hía,Lù Thị Ninh	1,80600	1,38970	135.893	188.851	
256	Lường Văn Hiến,Lường Thị Tương	0,21600	0,16620	135.893	22.585	
257	Lường Văn Hoan	0,27400	0,21080	135.893	28.646	
258	Lường Văn Mao,Lường Thị Hậu	0,50600	0,38940	135.893	52.917	
259	Lường Văn Nhói,Tòng Thị Ún	0,36400	0,28010	135.893	38.064	
260	Lường Văn Nước,Lò Thị Ún	2,46700	1,89840	135.893	257.979	
261	Lường Văn Ộ,Lường Thị Nhân	0,57200	0,44020	135.893	59.820	
262	Lường Văn Ụi,Lù Thị Thuân	0,14200	0,10930	135.893	14.853	
263	Quàng Văn Thiêm,Lò Thị Toan	0,63500	0,48860	135.893	66.397	
264	Tòng Văn Păn,Lò Thị Duống	0,56800	0,41410	135.893	56.273	
265	Tòng Văn Sơn,Lò Thị Yên	2,39600	1,84370	135.893	250.546	
266	Bạc Cầm Tâm,Quàng Thị Phương	0,08500	0,06540	135.893	8.887	
267	Lò Văn Diêu,Cà Thị Hòa	0,48000	0,36940	135.893	50.199	
268	Lò Văn Dọn,Lường Thị Sươi	1,29000	0,99270	135.893	134.901	
269	Lò Văn Sương,Lò Thị Dinh	0,21300	0,16390	135.893	22.273	
270	Lò Văn Thân,Lò Thị Thanh	0,30400	0,23390	135.893	31.785	
271	Lò Văn Tuấn,Lò Thị Hồng	0,58000	0,44630	135.893	60.649	
272	Lò Văn Xương,Lò Thị Dinh	0,64100	0,49320	135.893	67.022	
273	Lù Văn Nhượng,Quàng Thị Thơm	1,38800	1,06810	135.893	145.147	
274	Lường Văn Bình,Lò Thị Tại	1,05600	0,81260	135.893	110.427	
275	Lường Văn Bình,Lò Thị Tại	0,38700	0,28210	135.893	38.335	
276	Lường Văn Điện,Lường Thị Sướng	4,51100	3,47120	135.893	471.712	
277	Lường Văn Khoa,Quàng Thị Thoan	0,04000	0,03080	135.893	4.186	
278	Lường Văn Kiệm,Lò Thị Niên	1,28000	0,98490	135.893	133.841	
279	Lường Văn Luyến,Lường Thị Lả	2,37300	1,82600	135.893	248.141	
280	Lường Văn Nhọt,Quàng Thị Nhung	0,06900	0,05310	135.893	7.216	
281	Lường Văn Phúc,Lường Thị Mung	0,91900	0,70710	135.893	96.090	
282	Lường Văn Thích,Tòng Thị Xuân	0,24700	0,19010	135.893	25.833	
283	Lường Văn Thinh	0,45500	0,35010	135.893	47.576	
284	Lường Văn Thóa,Lò Thị Phương	0,38400	0,29550	135.893	40.156	
285	Lường Văn Thư,Quàng Thị Bông	0,96600	0,74330	135.893	101.009	
286	Lường Văn Tươi,Lò Thị Biển	1,53700	1,18270	135.893	160.721	
287	Quàng Văn Đối,Lò Thị Thắm	0,32800	0,25240	135.893	34.299	
288	Quàng Văn Dương,Là Thị Muôn	0,16200	0,12470	135.893	16.946	
289	Quàng Văn Hịa,Lò Thị Hiếm	0,62500	0,48090	135.893	65.351	
290	Quàng Văn Mười,Lò Thị Pánh	0,35700	0,27470	135.893	37.330	
291	Quàng Văn Tâm,Lường Thị Ngoan	0,46500	0,35780	135.893	48.623	
292	Quàng Văn Thăm,Lò Thị Nhau	1,26600	0,97420	135.893	132.387	
293	Quàng Văn Thiệu,Lường Thị Thim	0,34700	0,26700	135.893	36.283	
294	Tòng Văn Soan,Lường Thị Thướng	1,91500	1,47360	135.893	200.252	
295	Lường Văn Hặc,Quàng Thị Lâm	0,66600	0,51250	135.893	69.645	
296	Lường Văn Thuân,Bạc Thị Liên	0,55300	0,42550	135.893	57.822	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
297	Lường Văn Thuận,Cà Thị Hiền	2,94300	2,26460	135.893	307.743	
298	Quàng Văn Pọm,Quàng Thị Kiên	0,16000	0,12310	135.893	16.728	
	Bản Cản	**18,04700**	**13,20850**		**1.794.942**	
299	Cà văn Thượng	2,09400	1,52650	135.893	207.441	
300	Lường Văn Xuân (P)	1,33800	0,97540	135.893	132.550	
301	Lò Văn Bình	1,95200	1,42300	135.893	193.376	
302	Lò Văn Côn	1,24100	0,90470	135.893	122.942	
303	Lò Văn Chương	1,20400	0,87770	135.893	119.273	
304	Lò Văn Dâm	0,28900	0,22240	135.893	30.223	
305	Lò Văn Duyên	0,50400	0,36740	135.893	49.927	
306	Lò Văn Kính	3,23700	2,35980	135.893	320.680	
307	Lò Văn Nọi	0,34800	0,25370	135.893	34.476	
308	Lò Văn Phương	1,82400	1,37030	135.893	186.214	
309	Lường Văn Hoan	0,50800	0,37030	135.893	50.321	
310	Lường Văn Ngoan	0,43200	0,31490	135.893	42.793	
311	Lò Văn Thương	1,17900	0,85950	135.893	116.800	
312	Tạ Văn Nhinh	0,03500	0,02550	135.893	3.465	
313	Tòng Văn Toán	1,86200	1,35740	135.893	184.461	
	Bản Phủ	**8,10300**	**5,90700**		**802.721**	
314	Lò Thị Kiu	1,11100	0,80990	135.893	110.060	
315	Lò Văn Hiên, Lò Thị Tại	1,12600	0,82080	135.893	111.541	
316	Lò Văn Khoán, Lò Thị Tất	0,36100	0,26320	135.893	35.767	
317	Lò Văn Biên, Tòng Thị Phong	0,39700	0,28940	135.893	39.327	
318	Lò Văn Sinh, Lường Thị Hương	0,27600	0,20120	135.893	27.342	
319	Lò Văn Thành, Quàng Thị Tiếm	0,96100	0,70060	135.893	95.207	
320	Lò Văn Tươi, Lò Thị Chịnh	0,30500	0,22230	135.893	30.209	
321	Tòng Văn Thoan, Lường Thị Thính	0,65500	0,47750	135.893	64.889	
322	Tòng Văn Thức, Lò Thị Mừng	1,51700	1,10590	135.893	150.284	
323	Lò Hoài Văn, Lò Thị Thiên	0,59000	0,43010	135.893	58.448	
324	Tòng Văn Điệu, Lò Thị Phúc	0,80400	0,58610	135.893	79.647	
II	**TÊN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ**	**988,94400**	**730,22230**		**99.232.101**	
1	Cộng đồng dân cư bản Cọ	318,30700	233,18190	135.893	31.687.788	
2	Cộng đồng dân cư bản Cang	20,79400	14,04430	135.893	1.908.522	
3	Cộng đồng dân cư bản Cú	41,70100	28,75680	135.893	3.907.848	
4	Cộng đồng dân cư bản Giáng	35,89500	27,29830	135.893	3.709.648	
5	Cộng đồng dân cư bản Mạ Khúa	96,96700	74,01190	135.893	10.057.699	
6	Cộng đồng dân cư bản Ten, Chăn	264,63200	197,08260	135.893	26.782.146	
7	Cộng đồng dân cư bản Nong Liếng	15,45000	11,47820	135.893	1.559.807	
8	Cộng đồng dân cư bản Chá	37,83700	27,56280	135.893	3.745.592	
9	Cộng đồng dân cư bản Pha Nàng	67,76900	51,05220	135.893	6.937.637	
10	Cộng đồng dân cư bản Bó Giáng	71,33900	52,44690	135.893	7.127.167	
11	Cộng đồng dân cư bản Phủ	18,25300	13,30640	135.893	1.808.247	
C	**Lưu vực nhà máy thủy điện Mùn Chung 2**	**1319,57900**	**975,63180**		**116.192.874**	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
I	**TÊN HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN**	**337,70500**	**250,72220**		**29.859.765**	
	Bản Trại Giống	**1,06900**	**0,70140**		**83.533**	
1	Phạm Thanh Quang	1.06900	0.70140	119.095	83.533	
	Bản Minh Thắng	**10,22900**	**6,71120**		**799.270**	
2	Bùi Thị Vân	0,54400	0,35690	119.095	42.505	
3	Lê Minh Tân (Lê Khắc Tuấn)	8,55900	5,61550	119.095	668.778	
4	Phí Anh Hảo(Phí Mạnh Hảo)	1,12600	0.73880	119.095	87.987	
	Bản Chá	**0,87900**	**0,57670**		**68.682**	
5	Lò Văn Mai (Lường Văn Mai)	0,87900	0.57670	119.095	68.682	
	Bản Giáng	**20,73100**	**14,35690**		**1.709.833**	
6	Lò Văn Phong	13.97200	9.44290	119.095	1.124.602	
7	Lường Thị Hịa	0.07200	0.05250	119.095	6.252	
8	Lường Văn Hội,Lường Thị Pấng	1,44900	1,05630	119.095	125.800	
9	Lường Văn Phương,Quàng Thị Diên	0,30100	0,21940	119.095	26.129	
10	Lường Văn Piến,Lò Thị Sương	0,90300	0,65820	119.095	78.388	
11	Lường Văn Puốn,Quàng Thị Lợi	0,14000	0,10210	119.095	12.160	
12	Lò Thị Hương	0,13900	0.09120	119.095	10.861	
13	Lò Văn Khương,Lò Thị Tiên	0.16000	0.11660	119.095	13.886	
14	Lò Văn Phong	0.63700	0.46440	119.095	55.308	
15	Lường Văn Hợi,Lường Thị Khính	0.20700	0.13580	119.095	16.173	
16	Lường Văn Hương,Lường Thị Anh	0,20700	0,15240	119.095	18.150	
17	Lường Văn Long,Lường Thị Luận	0,32900	0,23980	119.095	28.559	
18	Lường Văn Nhau,Quàng Thị Ương	0,68500	0,49930	119.095	59.464	
19	Lường Văn Quân,Lò Thị Vân	0,45000	0,32810	119.095	39.075	
20	Lường Văn Tún,Lường Thị Thoạn	0.38500	0,28070	119.095	33.430	
21	Lường Văn Minh,Tòng Thị Thuỷ	0,69500	0,51720	119.095	61.596	
	Bản Bó Giáng	**13,96200**	**9,87850**		**1.176.481**	
22	Lò Văn Hặc	1,07800	0.70730	119.095	84.236	
23	Lò Văn Sỹ	0,11400	0,07480	119.095	8.908	
24	Lường Thị Tươi (Quàng Thị Tươi)	0,31200	0,20470	119.095	24.379	
25	Lò Văn Bóng (Lò Thị Diên)	1,36100	0,89300	119.095	106.352	
26	Lò Văn Chơ,Lò Thị Hiếng	0,29500	0,20500	119.095	24.414	
27	Lò Văn Lả,Lò Thị Đức	0,26800	0,19540	119.095	23.271	
28	Lò Văn Nọi.Lường Thị Chung	0.05200	0.03790	119.095	4.514	
29	Lò Văn Phương,Lò Thị Ón	0.55800	0.38260	119.095	45.566	
30	Lò Văn Pọm,Lò Thị Nọi	0.42200	0.30760	119.095	36.634	
31	Lò Văn Thi,Lò Thị Biên	0,08700	0.06340	119.095	7.551	
32	Quàng Văn Họp,Lò Thị Kim	0,24100	0,17570	119.095	20.925	
33	Cà Văn Cường,Quàng Thị Thân	0,27800	0,20270	119.095	24.141	
34	Cà Văn Than,Lò Thị Xuân	0,03100	0,02260	119.095	2.692	
35	Lò Thị Hương	0.33400	0,21910	119.095	26.094	
36	Lò Văn Biến	0.04000	0.02920	119.095	3.478	
37	Lò Văn Chươi,Lường Thị Mai	0.03300	0.02410	119.095	2.870	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
38	Lò Văn Hiến,Lò Thị Tưởng	0,20300	0,14800	119.095	17.626	
39	Lò Văn Hùng,Lò Thị Nhung	2,32800	1,69710	119.095	202.116	
40	Lò Văn Kiên,Quàng Thị Hoa	1,00800	0,73490	119.095	87.523	
41	Lò Văn Lẻ A,Lò Thị Lả	0,13800	0,09050	119.095	10.778	
42	Lò Văn Lẻ,Lò Thị Lả	0,03900	0,02840	119.095	3.382	
43	Lò Văn Năm,Cà Thị Tươi	0,45700	0,33320	119.095	39.682	
44	Lò Văn Sương,Lò Thị Binh	0,85000	0,61970	119.095	73.803	
45	Lò Văn Thinh	0,24400	0,17790	119.095	21.187	
46	Lò Văn Trung,Lò Thị Thiên	0,12900	0,09400	119.095	11.195	
47	Lò Văn Tuấn,Là Thị Khương	0,37500	0,27340	119.095	32.561	
48	Lò Văn Tương,Quàng Thị Mai	0,49500	0,36080	119.095	42.969	
49	Quàng Văn Chanh,Cà Thị Vân	0,28500	0,20780	119.095	24.748	
50	Quàng Văn Thành,Cà Thị Phượng	0,04300	0,03130	119.095	3.728	
51	Quàng Văn Toàn,Cà Thị Thoan	0,13900	0,10140	119.095	12.076	
52	Lò Thị Dung (Lò Văn Tiến)	0,11900	0,07810	119.095	9.301	
53	Lò Văn Hinh,Lò Thị Xôm	0,71200	0,51900	119.095	61.810	
54	Lò Văn Hoan,Lò Thị Thu	0,19100	0,12530	119.095	14.923	
55	Lò Văn Lẻ,Lò Thị Hậu	0,68200	0,49730	119.095	59.226	
56	Lò Văn Nổ,Lò Thị Nghiền	0,02100	0,01530	119.095	1.822	
	Bản Cọ	**9,31900**	**6,79340**		**809.061**	
57	Lò Thị Giót (Lường Thị Giót)	1,07700	0,78510	119.095	93.501	
58	Lò Thị Hiến	0,15600	0,11370	119.095	13.541	
59	Lường Thị Việt	0,11600	0,08460	119.095	10.075	
60	Lường Văn Định,Lò Thị Phanh	0,23500	0,17130	119.095	20.401	
61	Lường Văn Đôi,Lường Thị Biên	1,13600	0,82810	119.095	98.623	
62	Mào Thị Thu	0,06800	0,04960	119.095	5.907	
63	Quàng Thị Nọng	0,17600	0,12830	119.095	15.280	
64	Quàng Văn Sơn,Lường Thị Thiên	1,85300	1,35080	119.095	160.874	
65	Là Văn Chanh,Lò Thị Diêu	0,66600	0,48550	119.095	57.821	
66	Lò Thị Anh	0,54900	0,40020	119.095	47.662	
67	Lò Thị Ính	0,04500	0,03280	119.095	3.906	
68	Lò Thị Tọ	0,24400	0,17790	119.095	21.187	
69	Lò Thị Xuân	0,05900	0,04300	119.095	5.121	
70	Lò Văn Nguyễn,Quàng Thị Lả	0,23400	0,17060	119.095	20.318	
71	Lò Văn Triển,Lò Thị Hoa	0,59000	0,43010	119.095	51.223	
72	Lò Văn Xuân,Tòng Thị Thu	0,43200	0,31490	119.095	37.503	
73	Lường Văn Lai	0,57200	0,41700	119.095	49.663	
74	Quàng Văn Định,Lò Thị Chanh	0,16200	0,11810	119.095	14.065	
75	Quàng Văn Quyết,Quàng Thị Chinh	0,77600	0,56570	119.095	67.372	
76	Quàng Thị Chung	0,17300	0,12610	119.095	15.018	
	Bản Cù	**1,98800**	**1,44930**		**172.603**	
77	Lò Văn Nó,Lò Thị Thướng	0,09800	0,07140	119.095	8.503	
78	Lường Văn Trực,Lò Thị Hậu	0,06500	0,04740	119.095	5.645	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
79	Quàng Văn Hương,Lường Thị Dâu	0,25000	0,18230	119.095	21.711	
80	Lò Thị Puốn	0,02500	0,01820	119.095	2.168	
81	Lò Văn Loan,Quàng Thị Tuân	0,05400	0,03940	119.095	4.692	
82	Lò Văn Puốn,Quàng Thị Xôm	0,14800	0,10790	119.095	12.850	
83	Lường Văn Thanh,Lò Thị Thủy	0,23900	0,17420	119.095	20.746	
84	Lường Văn Thoan,Quàng Thị Chai	0,37100	0,27050	119.095	32.215	
85	Lường Văn Thợi,Quàng Thị Vui	0,55400	0,40380	119.095	48.091	
86	Quàng Văn Cương,Quàng Thị Hương	0,05100	0,03720	119.095	4.430	
87	Quàng Văn Túi,Quàng Thị Ín	0,13300	0,09700	119.095	11.552	
	Bản Chăn	**112,09000**	**85,33560**		**10.163.048**	
88	Lò Thị Duân	0,64200	0,49400	119.095	58.833	
89	Lò Văn Bua,Lò Thị Loan	0,10500	0,08080	119.095	9.623	
90	Lò Văn Cường,Lò Thị Trang	2,11000	1,55820	119.095	185.574	
91	Lò Văn Đăm,Lù Thị Thơm	0,75800	0,58330	119.095	69.468	
92	Lò Văn Danh,Lò Thị Danh	2,64200	2,03310	119.095	242.132	
93	Lò Văn Don,Lường Thị Sa	0,79700	0,61330	119.095	73.041	
94	Lò Văn Dụng,Lò Thị Tâm	0,35400	0,27240	119.095	32.441	
95	Lò Văn Giới,Lò Thị Ún	0,56500	0,43480	119.095	51.783	
96	Lò Văn Hiên,Lò Thị Hà	0,28000	0,21550	119.095	25.665	
97	Lò Văn Hom,Lò Thị Phóng	0,39200	0,30170	119.095	35.931	
98	Lò Văn Kinh,Tòng Thị Lai	0,04800	0,03500	119.095	4.168	
99	Lò Văn Minh,Lò Thị Bánh	0,09000	0,06920	119.095	8.241	
100	Lò Văn Nhớ,Quàng Thị Vui	0,28100	0,20480	119.095	24.391	
101	Lò Văn Phòng,Quàng Thị Sen	0,08000	0,06160	119.095	7.336	
102	Lò Văn So,Lò Thị Chương	0,63000	0,48480	119.095	57.737	
103	Lò Văn Thảo,Quàng Thị Doan	0,48800	0,37550	119.095	44.720	
104	Lò Văn Ún,Lò Thị Ánh	1,42500	1,09650	119.095	130.588	
105	Lò Văn Xiện,Lò Thị Khính	0,05000	0,03650	119.095	4.347	
106	Lù Văn Phát,Lò Thị Đoạn	2,55800	1,90540	119.095	226.924	
107	Lù Văn Tước	1,31800	0,99960	119.095	119.047	
108	Lường Thị Niện	1,64100	1,26270	119.095	150.381	
109	Lường Văn Dũng,Lò Thị Xiến	0,97300	0,74870	119.095	89.166	
110	Lường Văn Hặc,Lò Thị Mao	0,10700	0,08230	119.095	9.802	
111	Lường Văn Hoang,Lường Thị Bình	0,19900	0,15320	119.095	18.245	
112	Lường Văn Khan,Quàng Thị Xe	0,43500	0,33470	119.095	39.861	
113	Lường Văn Kiểm,Lò Thị Đoán	0,05600	0,04080	119.095	4.859	
114	Lường Văn Lương,Là Thị Phượng	1,19800	0,92190	119.095	109.794	
115	Lường Văn Minh,Lường Thị Lan	3,11900	2,37590	119.095	282.958	
116	Lường Văn Pản,Lò Thị Là	1,62500	1,25040	119.095	148.916	
117	Lường Văn Trơ,Cà Thị Sương	0,36600	0,28160	119.095	33.537	
118	Lường Văn Xuân,Lường Thị Bính	0,36800	0,28320	119.095	33.728	
119	Quàng Văn Hặc,Lò Thị Thị	0,66500	0,51170	119.095	60.941	
120	Quàng Văn Nhớ,Lò Thị Dém	0,96500	0,74260	119.095	88.440	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
121	Quàng Văn Phướng,Quà Thị Hiên	0,08400	0,06460	119.095	7.694	
122	Quàng Văn Thiêm,Lò Thị Toan	0,34100	0,26240	119.095	31.251	
123	Tòng Văn Dấu,Lò Thị Dứa	2,93700	2,26010	119.095	269.167	
124	Tòng Văn Sín,Lò Thị Hưới	1,13300	0,85270	119.095	101.552	
125	Là Văn Tươi,Quàng Thị Sen	1,34900	1,03810	119.095	123.633	
126	Lò Văn Bình,Lò Thị Lợ	1,26400	0,93530	119.095	111.390	
127	Lò Văn Chân,Lò Thị Xoa	2,27500	1,65850	119.095	197.519	
128	Lò Văn Chinh,Lường Thị Hoàng	0,38800	0,29860	119.095	35.562	
129	Lò Văn Cường,Lò Thị Thêm	0,85700	0,65950	119.095	78.543	
130	Lò Văn Khó,Lò Thị Bánh	1,10200	0,84210	119.095	100.290	
131	Lò Văn Lâm	0,69700	0,53630	119.095	63.871	
132	Lò Văn Lưu,Lò Thị Toàn	0,04400	0,03210	119.095	3.823	
133	Lò Văn Năm,Lò Thị Bình	1,00600	0,74780	119.095	89.059	
134	Lò Văn Nhân,Tòng Thị Anh	0,33000	0,24060	119.095	28.654	
135	Lò Văn Nhất,Cà Thị Thươi	0,99100	0,76260	119.095	90.822	
136	Lò Văn Quyết,Quàng Thị Mùi	0,81200	0,62480	119.095	74.411	
137	Lò Văn San,Lường Thị Chính	2,29000	1,76220	119.095	209.869	
138	Lò Văn Thinh,Lò Thị Hinh	1,06600	0,81930	119.095	97.575	
139	Lò Văn Tuân,Lò Thị Nguyệt	0,76200	0,58640	119.095	69.837	
140	Lò Văn Xiến,Lò Thị Thuận	0,89400	0,68790	119.095	81.925	
141	Lường Văn Cạng,Lò Thị Túi	0,42000	0,32320	119.095	38.492	
142	Lường Văn Chang,Lường Thị Nga	0,52600	0,40470	119.095	48.198	
143	Lường Văn Hoàn,Lường Thị Ngọc	0,41100	0,31620	119.095	37.658	
144	Lường Văn Luyến,Lường Thị Lả	0,47300	0,36400	119.095	43.351	
145	Lường Văn Nguyễn,Lò Thị Xoan	0,83200	0,60650	119.095	72.231	
146	Lường Văn Uần,Lường Thị Khịn	2,52500	1,94290	119.095	231.390	
147	Lường Văn Ún,Tòng Thị Mới	21,28000	16,37500	119.095	1.950.181	
148	Lường Văn Ún,Lường Thị Thiên	1,45900	1,12270	119.095	133.708	
149	Lường Văn Vui,Lường Thị Thuỷ	0,24900	0,18150	119.095	21.616	
150	Quàng Văn Đối,Lò Thị Thắm	0,75200	0,57860	119.095	68.908	
151	Quàng Văn Hà,Lò Thị Thu	0,68000	0,52330	119.095	62.322	
152	Quàng Văn Piếng,Quàng Thị Pản	0,83500	0,64250	119.095	76.519	
153	Quàng Văn Trường,Lò Thị Son	1,47300	1,07380	119.095	127.884	
154	Tòng Văn Dân,Lù Thị Pắt	0,47500	0,34630	119.095	41.243	
155	Tòng Văn Thành,Lò Thị Mới	0,44300	0,34090	119.095	40.599	
156	Cà Văn Chi,Vì Thị Tình	0,90900	0,69950	119.095	83.307	
157	Lò Văn Cạng,Lò Thị Liên	9,90400	7,22010	119.095	859.878	
158	Lò Văn Lả,Tòng Thị Thêm	0,18100	0,13930	119.095	16.590	
159	Lò Văn Tại,Lò Thị Thiêm	0,19500	0,15010	119.095	17.876	
160	Lò Văn Tâm,Quàng Thị Den	2,38300	1,83370	119.095	218.385	
161	Lò Văn Tiên,Lò Thị Khoa	0,05000	0,03850	119.095	4.585	
162	Lò Văn Xâm,Tòng Thị Phương	0,97100	0,74720	119.095	88.988	
163	Lù Văn Đôi,Lường Thị Phận	2,50000	1,92380	119.095	229.115	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
164	Lù Văn Thu,Lò Thị Tâm	1,59000	1,22350	119.095	145.713	
165	Lường Thị Nhớ	0.13800	0,10620	119.095	12.648	
166	Lường Văn Đoàn,Lò Thị Nhượng	0,99700	0.76720	119.095	91.370	
167	Lường Văn Vấn,Lường Thị Mấng	1.48900	1.14580	119.095	136.459	
168	Quàng Văn Lợi,Tòng Thị Dăm	5,06400	3.89380	119.095	463.732	
169	Quàng Văn Tiến,Lò Thị Thin	2.37100	1.82440	119.095	217.277	
170	Tòng Văn Diên,Tòng Thị Thiêm	0,63100	0,48560	119.095	57.833	
171	Tòng Văn Lay,Lường Thị Tiên	0,76100	0,58560	119.095	69.742	
172	Tòng Văn Mới,Lò Thị Loan	1,17100	0,89160	119.095	106.185	
	Bản Mạ Khúa	**42,15300**	**29,73120**		**3.540.836**	
173	Giàng A Lầu,Sùng Thị Nhìa	3,15400	2,42600	119.095	288.924	
174	Giàng Chờ Ly,Sùng Thị Chí	8.82300	6.19040	119.095	737.246	
175	Mùa A Chứ,Giàng Thị Thu	1.95000	1.27950	119.095	152.382	
176	Vừ A Hồ,Mùa Thị Vàng	1.28000	0.86870	119.095	103.458	
177	Vừ Hồ Hồ,Mùa Thị Vàng	0,77500	0,50840	119.095	60.548	
178	Già Tống Gấu,Mùa Thị Rua	1,00000	0,67560	119.095	80.461	
179	Giàng A Chóng,Vừ Thị Dia	3,24300	2,24610	119.095	267.499	
180	Giàng A Dề,Sùng Thị Dợ	2,03400	1,49790	119.095	178.392	
181	Giàng A Hờ,Mùa Thị Vừ	0,90000	0,69250	119.095	82.473	
182	Giàng A Páo,Mùa Thị Dia	1,19500	0,78410	119.095	93.382	
183	Giàng A Súa	4.33900	3.24110	119.095	385.999	
184	Giàng A Súa,Mùa Thị Máy	0,31600	0.21890	119.095	26.070	
185	Giàng A Vừ,Cháng Thị Pàng	1,22500	0,86870	119.095	103.458	
186	Giàng A Vư,Lầu Thị Tinh	0,60000	0,41560	119.095	49.496	
187	Vàng A Nếnh,Ly Thị Lầu	0,78700	0,53780	119.095	64.049	
188	Vừ Chờ Nếnh,Giàng Thị Chía	4,40400	3,01340	119.095	358.881	
189	Giàng A Páo,Lầu Thị Chứ	2,40000	1,68160	119.095	200.270	
190	Giàng Giống Của,Lầu Thị Dợ	3,64800	2,52660	119.095	300.905	
191	Giàng A Páo,Lầu Thị Chứ	0.08000	0.05830	119.095	6.943	
	Bản Pha Nàng	**39,33500**	**30,06760**		**3.580.901**	
192	Cà Văn Chương,Tòng Thị Chiêm	0,02700	0.01970	119.095	2.346	
193	Cà Văn Hồng,	0,33500	0.24420	119.095	29.083	
194	Lò Thị Phóng,	0,05400	0,04160	119.095	4.954	
195	Lò Văn Toán,Lò Thị Thính	1,03000	0,79250	119.095	94.383	
196	Quàng Thị Diên	0,08500	0.06540	119.095	7.789	
197	Quàng Văn Chấp,Lù Thị Hiền	2.00200	1.54060	119.095	183.478	
198	Quàng Văn Nơi,Lường Thị Bình	0.77000	0.59240	119.095	70.552	
199	Quàng Văn Tưởng,Lò Thị Chiều	2.13700	1.64120	119.095	195.459	
200	Quàng Văn Tuyền,Lò Thị Quyết	0,23800	0,18310	119.095	21.806	
201	Tòng Văn Thăm,Lò Thị Hơn	0,93600	0,72030	119.095	85.784	
202	Lò Văn Biến,Lò Thị Bang	0,74100	0,57020	119.095	67.908	
203	Lò Văn Chanh,Lò Thị Diêu	0,05500	0,04230	119.095	5.038	
204	Lò Văn Chiến,Quàng Thị Xiên	0,29700	0,22850	119.095	27.213	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
205	Lò Văn Định,Quàng Thị Thơi	0.16900	0.13000	119.095	15.482	
206	Lò Văn Thành,Tòng Thị Pinh	0,55600	0,40530	119.095	48.269	
207	Lò Văn Tún,Lường Thị Thiên	0.15300	0.11770	119.095	14.017	
208	Lường Văn Minh,Quàng Thị Lợi	1,80700	1,39050	119.095	165.602	
209	Lường Văn Ngân,Lường Thị Đôi	0,84800	0,65250	119.095	77.709	
210	Lường Văn Quyết,Lò Thị Chính	3,39000	2,60860	119.095	310.671	
211	Lường Văn Thoại,Quàng Thị Linh	0,51000	0,37180	119.095	44.280	
212	Lường Văn Thọng,Lường Thị Sơi	1.93100	1.48590	119.095	176.963	
213	Lường Văn Thương,Tòng Thị Nơi	0.67000	0,50190	119.095	59.774	
214	Quàng Văn Chanh,Lường Thị Duyên	0,64200	0.49410	119.095	58.845	
215	Quàng Thị Anh	1,66500	1,28120	119.095	152.585	
216	Quàng Văn Chanh,Lường Thị Diên	0,84700	0.64070	119.095	76.304	
217	Quàng Văn Danh,Quàng Thị Thay	1,42600	1,09730	119.095	130.683	
218	Quàng Văn Dịch,Lò Thị Tinh	1,73300	1,33350	119.095	158.813	
219	Quàng Văn Hặc,Là Thị Ông	1,19300	0,91810	119.095	109.341	
220	Quàng Văn Hoa,Lò Thị Hoa	0,83700	0,63080	119.095	75.125	
221	Quàng Văn Thoan,Lò Thị Hoan	0,40500	0,31160	119.095	37.110	
222	Quàng Văn Tin,Lò Thị Xoan	0,16000	0,12310	119.095	14.661	
223	Quàng Văn Xiên,Tòng Thị Ne	0,44700	0.32590	119.095	38.813	
224	Tòng Văn Phúc,Lường Thị Huệ	0,35400	0,27240	119.095	32.441	
225	Tòng Văn Thảo,Lò Thị Miền	0,29000	0,22320	119.095	26.582	
226	Tòng Văn Trái,Lò Thị Thoa	0,04600	0,03350	119.095	3.990	
227	Lò Thị Việt	3,31400	2,55020	119.095	303.716	
228	Lò Văn An,Lò Thị Thắm	1.89900	1.46120	119.095	174.022	
229	Lò Văn Đại,Lò Thị Thương	1.48200	1.08040	119.095	128.670	
230	Lò Văn Hường,Quàng Thị Doan	1.04100	0.80100	119.095	95.395	
231	Quàng Văn Dinh,Lường Thị Thân	0,03400	0,02620	119.095	3.120	
232	Quàng Văn Thoan,Quàng Thị Hạnh	1,32000	1,01570	119.095	120.965	
233	Quàng Văn Thuân,Lù Thị Khắt	0,93100	0,71640	119.095	85.320	
234	Tòng Văn Lợi,Lường Thị Thiên	0,52800	0,38490	119.095	45.840	
	Băn Ten	**62,08400**	**47,66080**		**5.676.166**	
235	Lò Văn Chính,Lò Thị Dao	1,46100	1,06510	119.095	126.848	
236	Lò Văn Đưa,Lò Thị Nhiu	2,22200	1,70990	119.095	203.641	
237	Lò Văn Hiến,Lò Thị Chung	1,07600	0,82800	119.095	98.611	
238	Lò Văn Hiến,Lường Thị Tương	0,42700	0,32860	119.095	39.135	
239	Lò Văn Hồng,Lò Thị Thành	1,27700	0,98260	119.095	117.023	
240	Lò Văn Khên,Lò Thị Xiên	4,42800	3,40730	119.095	405.792	
241	Lò Văn Khụt,Cà Thị Doan	0,79500	0,61180	119.095	72.862	
242	Lò Văn Miện,Lường Thị Chực	0,17000	0,13080	119.095	15.578	
243	Lò Văn Pâng,Tòng Thị Thu	0,50500	0,38860	119.095	46.280	
244	Lò Văn Phòng,Lường Thị Sơn	1,04500	0,80410	119.095	95.764	
245	Lò Văn Thoại,Quàng Thị Bông	0.52100	0,40090	119.095	47.745	
246	Lò Văn Tuấn,Lường Thị Thiếng	1,85300	1,42590	119.095	169.818	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
247	Lò Văn Xịch,Lò Thị Lướm	0,40500	0,31160	119.095	37.110	
248	Lù Văn Linh,Lò Thị Lâm	1,18200	0,90950	119.095	108.317	
249	Lù Văn Thây,Lường Thị Cương	0,78100	0,60100	119.095	71.576	
250	Lù Văn Thuấn,Lò Thị Ngân	0,36200	0,26390	119.095	31.429	
251	Lường Văn Công,Cà Thị Tún	2,05100	1,57820	119.095	187.956	
252	Lường Văn Den,Lường Thị Mai	0,49500	0,38090	119.095	45.363	
253	Lường Văn Đích,Lường Thị Hương	0,16800	0,12930	119.095	15.399	
254	Lường Văn Đinh,Lường Thị Sịn	1,92200	1,47890	119.095	176.130	
255	Lường Văn Hía,Lù Thị Ninh	1,80600	1,38970	119.095	165.506	
256	Lường Văn Hiến,Lường Thị Tương	0,21600	0,16620	119.095	19.794	
257	Lường Văn Hoan	0,27400	0,21080	119.095	25.105	
258	Lường Văn Mao,Lường Thị Hậu	0,50600	0,38940	119.095	46.376	
259	Lường Văn Nhói,Tòng Thị Ún	0,36400	0,28010	119.095	33.359	
260	Lường Văn Nước,Lò Thị Ún	2,46700	1,89840	119.095	226.090	
261	Lường Văn Ộ,Lường Thị Nhân	0,57200	0,44020	119.095	52.426	
262	Lường Văn Ụi,Lù Thị Thuân	0,14200	0,10930	119.095	13.017	
263	Quàng Văn Thiêm,Lò Thị Toan	0,63500	0,48860	119.095	58.190	
264	Tòng Văn Păn,Lò Thị Duống	0,56800	0,41410	119.095	49.317	
265	Tòng Văn Sơn,Lò Thị Yên	2,39600	1,84370	119.095	219.575	
266	Bạc Cầm Tâm,Quàng Thị Phương	0,08500	0,06540	119.095	7.789	
267	Lò Văn Diêu,Cà Thị Hòa	0,48000	0,36940	119.095	43.994	
268	Lò Văn Dọn,Lường Thị Sưởi	1,29000	0,99270	119.095	118.226	
269	Lò Văn Sương,Lò Thị Dinh	0,21300	0,16390	119.095	19.520	
270	Lò Văn Thân,Lò Thị Thanh	0,30400	0,23390	119.095	27.856	
271	Lò Văn Tuấn,Lò Thị Hồng	0,58000	0,44630	119.095	53.152	
272	Lò Văn Xương,Lò Thị Dinh	0,64100	0,49320	119.095	58.738	
273	Lù Văn Nhượng,Quàng Thị Thơm	1,38800	1,06810	119.095	127.205	
274	Lường Văn Bình,Lò Thị Tại	1,05600	0,81260	119.095	96.777	
275	Lường Văn Bình,Lò Thị Tại	0,38700	0,28210	119.095	33.597	
276	Lường Văn Điện,Lường Thị Sướng	4,51100	3,47120	119.095	413.403	
277	Lường Văn Khoa,Quàng Thị Thoan	0,04000	0,03080	119.095	3.668	
278	Lường Văn Kiệm,Lò Thị Niên	1,28000	0,98490	119.095	117.297	
279	Lường Văn Luyến,Lường Thị Lá	2,37300	1,82600	119.095	217.467	
280	Lường Văn Nhọt,Quàng Thị Nhung	0,06900	0,0531	119.095	6.324	
281	Lường Văn Phúc,Lường Thị Mung	0,91900	0,7071	119.095	84.212	
282	Lường Văn Thích,Tòng Thị Xuân	0,24700	0,19010	119.095	22.640	
283	Lường Văn Thinh	0,45500	0,3501	119.095	41.695	
284	Lường Văn Thóa,Lò Thị Phương	0,38400	0,29550	119.095	35.193	
285	Lường Văn Thư,Quàng Thị Bông	0,96600	0,74330	119.095	88.523	
286	Lường Văn Tươi,Lò Thị Biển	1,53700	1,18270	119.095	140.854	
287	Quàng Văn Đối,Lò Thị Thắm	0,32800	0,2524	119.095	30.060	
288	Quàng Văn Dương,Là Thị Muôn	0,162	0,1247	119.095	14.851	
289	Quàng Văn Hịa,Lò Thị Hiếm	0,62500	0,48090	119.095	57.273	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
290	Quàng Văn Mười,Lò Thị Pánh	0,35700	0,27470	119.095	32.715	
291	Quàng Văn Tâm,Lường Thị Ngoan	0,46500	0,35780	119.095	42.612	
292	Quàng Văn Thăm,Lò Thị Nhau	1,26600	0,97420	119.095	116.022	
293	Quàng Văn Thiệu,Lường Thị Thim	0,34700	0,26700	119.095	31.798	
294	Tòng Văn Soan,Lường Thị Thướng	1,91500	1,47360	119.095	175.498	
295	Lường Văn Hặc,Quàng Thị Lâm	0,66600	0,51250	119.095	61.036	
296	Lường Văn Thuân,Bạc Thị Liên	0,55300	0,42550	119.095	50.675	
297	Lường Văn Thuận,Cà Thị Hiền	2,94300	2,26460	119.095	269.703	
298	Quàng Văn Pọm,Quàng Thị Kiên	0,16000	0,12310	119.095	14.661	
	Bản Cản	**15,63000**	**11,45570**		**1.364.316**	
299	Cà văn Thượng	2,02200	1,47400	119.095	175.546	
300	Lường Văn Xuân (P)	1,33800	0,97540	119.095	116.165	
301	Lò Văn Bình	0,33300	0,24280	119.095	28.916	
302	Lò Văn Côn	0,36400	0,26540	119.095	31.608	
303	Lò Văn Chương	0,55300	0,40310	119.095	48.007	
304	Lò Văn Dâm	0,51500	0,39630	119.095	47.197	
305	Lò Văn Hặc	0,49900	0,36380	119.095	43.327	
306	Lò Văn Kính	3,23700	2,35980	119.095	281.040	
307	Lò Văn Nọi	0,34800	0,25370	119.095	30.214	
308	Lò Văn Phương	1,82400	1,37030	119.095	163.196	
309	Lò Văn Trực	0,46600	0,33970	119.095	40.457	
310	Lường Văn Hoan	0,50800	0,37030	119.095	44.101	
311	Lường Văn Ngoan	0,43200	0,31490	119.095	37.503	
312	Lò Văn Thưởng	1,17900	0,85950	119.095	102.362	
313	Tòng Văn Toán	2,01200	1,46670	119.095	174.677	
	Bản Phủ	**8,23600**	**6,00390**		**715.035**	
314	Lò Thị Kiu	1,11100	0,80990	119.095	96.455	
315	Lò Văn Dọn, Quàng Thị Nọi	0,06000	0,04370	119.095	5.204	
316	Lò Văn Hiên, Lò Thị Tại	0,89600	0,65310	119.095	77.781	
317	Lò Văn Khoán, Lò Thị Tất	0,36100	0,26320	119.095	31.346	
318	Lò Văn Biên, Tòng Thị Phong	0,39700	0,28940	119.095	34.466	
319	Lò Văn Sinh, Lường Thị Hương	0,44600	0,32510	119.095	38.718	
320	Lò Văn Thành, Quàng Thị Tiếm	0,96100	0,70060	119.095	83.438	
321	Lò Văn Tươi, Lò Thị Chịnh	0,30500	0,22230	119.095	26.475	
322	Tòng Văn Thoan, Lường Thị Thính	0,65500	0,47750	119.095	56.868	
323	Tòng Văn Thức, Lò Thị Mừng	1,51700	1,10590	119.095	131.707	
324	Lò Hoài Văn, Lò Thị Thiên	0,59000	0,43010	119.095	51.223	
325	Lò Văn Mẩng, Lò Thị Thơm	0,20300	0,14800	119.095	17.626	
326	Tòng Văn Điệu, Lò Thị Phúc	0,73400	0,53510	119.095	63.728	
II	**TÊN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ**	**981,87400**	**724,90960**		**86.333.109**	
1	Cộng đồng dân cư bản Cọ	318,307	233,1819	119.095	27.770.798	
2	Cộng đồng dân cư bản Cang	20,79400	14,04430	119.095	1.672.606	
3	Cộng đồng dân cư bản Củ	41,70100	28,75680	119.095	3.424.791	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
4	Cộng đồng dân cư bản Giáng	35,89500	27,29830	119.095	3.251.091	
5	Cộng đồng dân cư bản Mạ Khúa	96,96700	74,01190	119.095	8.814.447	
6	Cộng đồng dân cư bản Ten, Chăn	260,71200	194,06620	119.095	23.112.314	
7	Cộng đồng dân cư bản Nong Liếng	15,45000	11,47820	119.095	1.366.996	
8	Cộng đồng dân cư bản Chá	37,83700	27,56280	119.095	3.282.592	
9	Cộng đồng dân cư bản Pha Nàng	67,76900	51,05220	119.095	6.080.062	
10	Cộng đồng dân cư bản Bó Giáng	71,33900	52,44690	119.095	6.246.164	
11	Cộng đồng dân cư bản Phủ	15,10300	11,01010	119.095	1.311.248	
D	**Lưu vực Sông Mã** ***(Nhà máy thủy điện: Bá Thước 1, Bá Thước 2, Trung Sơn, Thành Sơn, Cẩm Thủy 1, Mường Hung, Nậm Hóa 2)***	**2.748,08620**	**2.032,63810**		**795.668.712**	
I	**TÊN HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN**	**1.091,81300**	**796,19630**		**343.515.349**	
	Bản Trại Giống	**1,06900**	**0,70140**		**208.591**	
1	Phạm Thanh Quang	1,06900	0,70140	297.393	208.591	
	Bản Minh Thắng	**10,22900**	**6,71120**		**1.995.864**	
2	Bùi Thị Vân	0,54400	0,35690	297.393	106.140	
3	Lê Minh Tân (Lê Khắc Tuấn)	8,55900	5,61550	297.393	1.670.010	
4	Phí Anh Hảo(Phí Mạnh Hảo)	1,12600	0,73880	297.393	219.714	
	Bản Chá	**0,87900**	**0,57670**		**171.507**	
5	Lò Văn Mai (Lường Văn Mai)	0,87900	0,57670	297.393	171.507	
	Bản Giáng	**20,73100**	**14,35690**		**4.269.641**	
6	Lò Văn Phong	13,97200	9,44290	297.393	2.808.252	
7	Lường Thị Hịa	0,07200	0,05250	297.393	15.613	
8	Lường Văn Hội,Lường Thị Pắng	1,44900	1,05630	297.393	314.136	
9	Lường Văn Phương,Quàng Thị Diên	0,30100	0,21940	297.393	65.248	
10	Lường Văn Piến,Lò Thị Sương	0,90300	0,65820	297.393	195.744	
11	Lường Văn Puốn,Quàng Thị Lợi	0,14000	0,10210	297.393	30.364	
12	Lò Thị Hương	0,13900	0,09120	297.393	27.122	
13	Lò Văn Khương,Lò Thị Tiên	0,16000	0,11660	297.393	34.676	
14	Lò Văn Phong	0,63700	0,46440	297.393	138.109	
15	Lường Văn Hợi.Lường Thị Khính	0,20700	0,13580	297.393	40.386	
16	Lường Văn Hương,Lường Thị Anh	0,20700	0,15240	297.393	45.323	
17	Lường Văn Long,Lường Thị Luận	0,32900	0,23980	297.393	71.315	
18	Lường Văn Nhau,Quàng Thị Ương	0,68500	0,49930	297.393	148.488	
19	Lường Văn Quân,Lò Thị Vân	0,45000	0,32810	297.393	97.575	
20	Lường Văn Tún,Lường Thị Thoạn	0,38500	0,28070	297.393	83.478	
21	Lường Văn Minh,Tòng Thị Thuỷ	0,69500	0,51720	297.393	153.812	
	Bản Bó Giáng	**13,96200**	**9,87850**		**2.937.796**	
22	Lò Văn Hặc	1,07800	0,70730	297.393	210.346	
23	Lò Văn Sỹ	0,11400	0,07480	297.393	22.245	
24	Lường Thị Tươi (Quàng Thị Tươi)	0,31200	0,20470	297.393	60.876	
25	Lò Văn Bóng (Lò Thị Diên)	1,36100	0,89300	297.393	265.572	
26	Lò Văn Chơ,Lò Thị Hiếng	0,29500	0,20500	297.393	60.966	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	*[2]*	*[3]*	*[4]*	*[5]*	*[6=4*5]*	*[7]*
27	Lò Văn Là,Lò Thị Đức	0,26800	0,19540	297.393	58.111	
28	Lò Văn Nọi,Lường Thị Chung	0,05200	0,03790	297.393	11.271	
29	Lò Văn Phương,Lò Thị Ón	0.55800	0.38260	297.393	113.783	
30	Lò Văn Pọm,Lò Thị Nọi	0.42200	0.30760	297.393	91.478	
31	Lò Văn Thi,Lò Thị Biên	0.08700	0.06340	297.393	18.855	
32	Quàng Văn Họp,Lò Thị Kim	0.24100	0.17570	297.393	52.252	
33	Cà Văn Cường,Quàng Thị Thân	0,27800	0,20270	297.393	60.282	
34	Cà Văn Than,Lò Thị Xuân	0,03100	0,02260	297.393	6.721	
35	Lò Thị Hương	0,33400	0,21910	297.393	65.159	
36	Lò Văn Biến	0,04000	0,02920	297.393	8.684	
37	Lò Văn Chươi,Lường Thị Mai	0,03300	0.02410	297.393	7.167	
38	Lò Văn Hiến,Lò Thị Tương	0,20300	0.14800	297.393	44.014	
39	Lò Văn Hùng,Lò Thị Nhung	2,32800	1,69710	297.393	504.706	
40	Lò Văn Kiên,Quàng Thị Hoa	1,00800	0,73490	297.393	218.554	
41	Lò Văn Lẻ A,Lò Thị Lá	0,13800	0,09050	297.393	26.914	
42	Lò Văn Lẻ,Lò Thị Lá	0,03900	0,02840	297.393	8.446	
43	Lò Văn Năm,Cà Thị Tươi	0,45700	0.33320	297.393	99.091	
44	Lò Văn Sương,Lò Thị Binh	0.85000	0.61970	297.393	184.294	
45	Lò Văn Thinh	0.24400	0.17790	297.393	52.906	
46	Lò Văn Trung,Lò Thị Thiên	0.12900	0.09400	297.393	27.955	
47	Lò Văn Tuấn,Là Thị Khương	0,37500	0.27340	297.393	81.307	
48	Lò Văn Tương,Quàng Thị Mai	0,49500	0,36080	297.393	107.299	
49	Quàng Văn Chanh,Cà Thị Vân	0,28500	0,20780	297.393	61.798	
50	Quàng Văn Thành,Cà Thị Phượng	0,04300	0,03130	297.393	9.308	
51	Quàng Văn Toàn,Cà Thị Thoan	0,13900	0,10140	297.393	30.156	
52	Lò Thị Dung (Lò Văn Tiến)	0,11900	0.07810	297.393	23.226	
53	Lò Văn Hinh,Lò Thị Xôm	0,71200	0,51900	297.393	154.347	
54	Lò Văn Hoan,Lò Thị Thu	0,19100	0,12530	297.393	37.263	
55	Lò Văn Lẻ,Lò Thị Hậu	0,68200	0,49730	297.393	147.894	
56	Lò Văn Nổ,Lò Thị Nghiến	0,02100	0,01530	297.393	4.550	
	Bản Cọ	**9,31900**	**6,79340**		**2.020.308**	
57	Lò Thị Giót (Lường Thị Giót)	1,07700	0,78510	297.393	233.483	
58	Lò Thị Hiến	0,15600	0,11370	297.393	33.814	
59	Lường Thị Việt	0,11600	0.08460	297.393	25.159	
60	Lường Văn Định,Lò Thị Phanh	0.23500	0.17130	297.393	50.943	
61	Lường Văn Đôi,Lường Thị Biên	1,13600	0,82810	297.393	246.271	
62	Mào Thị Thu	0,06800	0,04960	297.393	14.751	
63	Quàng Thị Nọng	0,17600	0,12830	297.393	38.156	
64	Quàng Văn Sơn,Lường Thị Thiên	1,85300	1,35080	297.393	401.718	
65	Là Văn Chanh,Lò Thị Diêu	0,66600	0,48550	297.393	144.384	
66	Lò Thị Anh	0,54900	0,40020	297.393	119.017	
67	Lò Thị Ính	0,04500	0.03280	297.393	9.754	
68	Lò Thị Tọ	0,24400	0,17790	297.393	52.906	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
69	Lò Thị Xuân	0,05900	0,04300	297.393	12.788	
70	Lò Văn Nguyễn,Quàng Thị Là	0,23400	0,17060	297.393	50.735	
71	Lò Văn Triển,Lò Thị Hoa	0,59000	0,43010	297.393	127.909	
72	Lò Văn Xuân,Tòng Thị Thu	0,43200	0,31490	297.393	93.649	
73	Lường Văn Lai	0,57200	0,41700	297.393	124.013	
74	Quàng Văn Định,Lò Thị Chanh	0,16200	0,11810	297.393	35.122	
75	Quàng Văn Quyết,Quàng Thị Chinh	0,77600	0,56570	297.393	168.235	
76	Quàng Thị Chung	0,17300	0,12610	297.393	37.501	
	Bản Củ	**1,98800**	**1,44930**		**431.012**	
77	Lò Văn Nó,Lò Thị Thướng	0,09800	0,07140	297.393	21.234	
78	Lường Văn Trực,Lò Thị Hậu	0,06500	0,04740	297.393	14.096	
79	Quàng Văn Hương,Lường Thị Dâu	0,25000	0,18230	297.393	54.215	
80	Lò Thị Puốn	0,02500	0,01820	297.393	5.413	
81	Lò Văn Loan,Quàng Thị Tuân	0,05400	0,03940	297.393	11.717	
82	Lò Văn Puốn,Quàng Thị Xôm	0,14800	0,10790	297.393	32.089	
83	Lường Văn Thanh,Lò Thị Thủy	0,23900	0,17420	297.393	51.806	
84	Lường Văn Thoan,Quàng Thị Chai	0,37100	0,27050	297.393	80.445	
85	Lường Văn Thợi,Quàng Thị Vui	0,55400	0,40380	297.393	120.087	
86	Quàng Văn Cương,Quàng Thị Hương	0,05100	0,03720	297.393	11.063	
87	Quàng Văn Túi,Quàng Thị Ín	0,13300	0,09700	297.393	28.847	
	Bản Chăn	**112,09000**	**85,33560**		**25.378.212**	
88	Lò Thị Duân	0,64200	0,49400	297.393	146.912	
89	Lò Văn Bua,Lò Thị Loan	0,10500	0,08080	297.393	24.029	
90	Lò Văn Cường,Lò Thị Trang	2,11000	1,55820	297.393	463.398	
91	Lò Văn Đăm,Lù Thị Thơm	0,75800	0,58330	297.393	173.469	
92	Lò Văn Danh,Lò Thị Danh	2,64200	2,03310	297.393	604.630	
93	Lò Văn Don,Lường Thị Sa	0,79700	0,61330	297.393	182.391	
94	Lò Văn Dụng,Lò Thị Tâm	0,35400	0,27240	297.393	81.010	
95	Lò Văn Giới,Lò Thị Ún	0,56500	0,43480	297.393	129.306	
96	Lò Văn Hiên,Lò Thị Hà	0,28000	0,21550	297.393	64.088	
97	Lò Văn Hom,Lò Thị Phóng	0,39200	0,30170	297.393	89.723	
98	Lò Văn Kính,Tòng Thị Lai	0,04800	0,03500	297.393	10.409	
99	Lò Văn Minh,Lò Thị Bánh	0,09000	0,06920	297.393	20.580	
100	Lò Văn Nhớ,Quàng Thị Vui	0,28100	0,20480	297.393	60.906	
101	Lò Văn Phòng,Quàng Thị Sen	0,08000	0,06160	297.393	18.319	
102	Lò Văn So,Lò Thị Chương	0,63000	0,48480	297.393	144.176	
103	Lò Văn Thảo,Quàng Thị Doan	0,48800	0,37550	297.393	111.671	
104	Lò Văn Ún,Lò Thị Ánh	1,42500	1,09650	297.393	326.091	
105	Lò Văn Xiện,Lò Thị Khính	0,05000	0,03650	297.393	10.855	
106	Lù Văn Phát,Lò Thị Đoạn	2,55800	1,90540	297.393	566.653	
107	Lù Văn Tước	1,31800	0,99960	297.393	297.274	
108	Lường Thị Niện	1,64100	1,26270	297.393	375.518	
109	Lường Văn Dũng,Lò Thị Xiến	0,97300	0,74870	297.393	222.658	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
110	Lường Văn Hặc,Lò Thị Mao	0.10700	0.08230	297.393	24.475	
111	Lường Văn Hoang,Lường Thị Bình	0.19900	0.15320	297.393	45.561	
112	Lường Văn Khan,Quàng Thị Xe	0.43500	0.33470	297.393	99.537	
113	Lường Văn Kiếm,Lò Thị Đoán	0,05600	0.04080	297.393	12.134	
114	Lường Văn Lương,Là Thị Phượng	1,19800	0,92190	297.393	274.167	
115	Lường Văn Minh,Lường Thị Lan	3,11900	2,37590	297.393	706.576	
116	Lường Văn Pản,Lò Thị Là	1.62500	1,25040	297.393	371.860	
117	Lường Văn Trơ,Cà Thị Sương	0,36600	0.28160	297.393	83.746	
118	Lường Văn Xuân,Lường Thị Bình	0.36800	0.28320	297.393	84.222	
119	Quàng Văn Hặc,Lò Thị Thị	0.66500	0.51170	297.393	152.176	
120	Quàng Văn Nhớ,Lò Thị Dém	0,96500	0,74260	297.393	220.844	
121	Quàng Văn Phướng,Quà Thị Hiên	0,08400	0,06460	297.393	19.212	
122	Quàng Văn Thiêm,Lò Thị Toan	0,34100	0,26240	297.393	78.036	
123	Tòng Văn Dấu,Lò Thị Dứa	2,93700	2,26010	297.393	672.138	
124	Tòng Văn Sín,Lò Thị Hưới	1.13300	0.85270	297.393	253.587	
125	Là Văn Tươi,Quàng Thị Sen	1,34900	1.03810	297.393	308.724	
126	Lò Văn Bình,Lò Thị Lơ	1.26400	0,93530	297.393	278.152	
127	Lò Văn Chân,Lò Thị Xoa	2,27500	1.65850	297.393	493.226	
128	Lò Văn Chinh,Lường Thị Hoàng	0,38800	0,29860	297.393	88.802	
129	Lò Văn Cường,Lò Thị Thêm	0.85700	0,65950	297.393	196.131	
130	Lò Văn Khỏ,Lò Thị Bánh	1,10200	0,84210	297.393	250.435	
131	Lò Văn Lâm	0,69700	0,53630	297.393	159.492	
132	Lò Văn Lưu,Lò Thị Toàn	0,04400	0,03210	297.393	9.546	
133	Lò Văn Năm,Lò Thị Bính	1,00600	0,74780	297.393	222.390	
134	Lò Văn Nhân,Tòng Thị Anh	0,33000	0,24060	297.393	71.553	
135	Lò Văn Nhất,Cà Thị Thươi	0,99100	0.76260	297.393	226.792	
136	Lò Văn Quyết,Quàng Thị Mùi	0.81200	0,62480	297.393	185.811	
137	Lò Văn San,Lường Thị Chính	2,29000	1,76220	297.393	524.066	
138	Lò Văn Thinh,Lò Thị Hinh	1,06600	0,81930	297.393	243.654	
139	Lò Văn Tuân,Lò Thị Nguyệt	0,76200	0,58640	297.393	174.391	
140	Lò Văn Xiến,Lò Thị Thuận	0.89400	0,68790	297.393	204.577	
141	Lường Văn Cạng,Lò Thị Túi	0,42000	0.32320	297.393	96.117	
142	Lường Văn Chang,Lường Thị Nga	0.52600	0.40470	297.393	120.355	
143	Lường Văn Hoàn,Lường Thị Ngọc	0.41100	0,31620	297.393	94.036	
144	Lường Văn Luyến,Lường Thị Là	0,47300	0,36400	297.393	108.251	
145	Lường Văn Nguyễn,Lò Thị Xoan	0,83200	0,60650	297.393	180.369	
146	Lường Văn Uần,Lường Thị Khịn	2,52500	1,94290	297.393	577.805	
147	Lường Văn Ún,Tòng Thị Mới	21,28000	16,37500	297.393	4.869.810	
148	Lường Văn Ún,Lường Thị Thiên	1,45900	1,12270	297.393	333.883	
149	Lường Văn Vui,Lường Thị Thuỷ	0,24900	0,18150	297.393	53.977	
150	Quàng Văn Đối,Lò Thị Thắm	0,75200	0,57860	297.393	172.072	
151	Quàng Văn Hà,Lò Thị Thu	0,68000	0,52330	297.393	155.626	
152	Quàng Văn Piếng,Quàng Thị Pản	0,83500	0,64250	297.393	191.075	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
153	Quàng Văn Trường,Lò Thị Son	1,47300	1,07380	297.393	319.341	
154	Tòng Văn Dân,Lù Thị Pắt	0,47500	0,34630	297.393	102.987	
155	Tòng Văn Thành,Lò Thị Mới	0,44300	0,34090	297.393	101.381	
156	Cà Văn Chi,Vì Thị Tình	0,90900	0,69950	297.393	208.026	
157	Lò Văn Cạng,Lò Thị Liên	9,90400	7,22010	297.393	2.147.207	
158	Lò Văn Là,Tòng Thị Thêm	0,18100	0,13930	297.393	41.427	
159	Lò Văn Tại,Lò Thị Thiêm	0,19500	0,15010	297.393	44.639	
160	Lò Văn Tâm,Quàng Thị Den	2,38300	1,83370	297.393	545.330	
161	Lò Văn Tiên,Lò Thị Khoa	0,05000	0,03850	297.393	11.450	
162	Lò Văn Xâm,Tòng Thị Phương	0,97100	0,74720	297.393	222.212	
163	Lù Văn Đôi,Lường Thị Phận	2,50000	1,92380	297.393	572.125	
164	Lù Văn Thu,Lò Thị Tâm	1,59000	1,22350	297.393	363.860	
165	Lường Thị Nhớ	0,13800	0,10620	297.393	31.583	
166	Lường Văn Đoàn,Lò Thị Nhượng	0,99700	0,76720	297.393	228.160	
167	Lường Văn Vấn,Lường Thị Mấng	1,48900	1,14580	297.393	340.753	
168	Quàng Văn Lợi,Tòng Thị Dăm	5,06400	3,89380	297.393	1.157.989	
169	Quàng Văn Tiến,Lò Thị Thin	2,37100	1,82440	297.393	542.564	
170	Tòng Văn Diên,Tòng Thị Thiêm	0,63100	0,48560	297.393	144.414	
171	Tòng Văn Lay,Lường Thị Tiên	0,76100	0,58560	297.393	174.153	
172	Tòng Văn Mới,Lò Thị Loan	1,17100	0,89160	297.393	265.156	
	Bản Mạ Khúa	**42,15300**	**29,73120**		**8.841.850**	
173	Giàng A Lầu,Sùng Thị Nhìa	3,15400	2,42600	297.393	721.475	
174	Giàng Chờ Ly,Sùng Thị Chí	8,82300	6,19040	297.393	1.840.982	
175	Mùa A Chứ,Giàng Thị Thu	1,95000	1,27950	297.393	380.514	
176	Vừ A Hồ,Mùa Thị Vàng	1,28000	0,86870	297.393	258.345	
177	Vừ Hồ Hồ,Mùa Thị Vàng	0,77500	0,50840	297.393	151.195	
178	Già Tổng Gấu,Mùa Thị Rua	1,00000	0,67560	297.393	200.919	
179	Giàng A Chóng,Vừ Thị Dia	3,24300	2,24610	297.393	667.974	
180	Giàng A Dề,Sùng Thị Dợ	2,03400	1,49790	297.393	445.465	
181	Giàng A Hờ,Mùa Thị Vừ	0,90000	0,69250	297.393	205.945	
182	Giàng A Páo,Mùa Thị Dia	1,19500	0,78410	297.393	233.186	
183	Giàng A Súa	4,33900	3,24110	297.393	963.880	
184	Giàng A Súa,Mùa Thị Máy	0,31600	0,21890	297.393	65.099	
185	Giàng A Vừ,Cháng Thị Pàng	1,22500	0,86870	297.393	258.345	
186	Giàng A Vư,Lầu Thị Tình	0,60000	0,41560	297.393	123.597	
187	Vàng A Nếnh,Ly Thị Lầu	0,78700	0,53780	297.393	159.938	
188	Vừ Chờ Nếnh,Giàng Thị Chía	4,40400	3,01340	297.393	896.164	
189	Giàng A Páo,Lầu Thị Chứ	2,40000	1,68160	297.393	500.096	
190	Giàng Giống Của,Lầu Thị Dợ	3,64800	2,52660	297.393	751.393	
191	Giàng A Páo,Lầu Thị Chứ	0,08000	0,05830	297.393	17.338	
	Bản Pha Nàng	**39,33500**	**30,06760**		**8.941.897**	
192	Cà Văn Chương,Tòng Thị Chiêm	0,02700	0,01970	297.393	5.859	
193	Cà Văn Hồng,	0,33500	0,24420	297.393	72.623	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
194	Lò Thị Phóng,	0,05400	0,04160	297.393	12.372	
195	Lò Văn Toán,Lò Thị Thính	1,03000	0,79250	297.393	235.684	
196	Quàng Thị Diên	0,08500	0,06540	297.393	19.450	
197	Quàng Văn Chấp,Lù Thị Hiền	2,00200	1,54060	297.393	458.164	
198	Quàng Văn Nơi,Lường Thị Bình	0,77000	0,59240	297.393	176.176	
199	Quàng Văn Tường,Lò Thị Chiều	2,13700	1,64120	297.393	488.081	
200	Quàng Văn Tuyển,Lò Thị Quyết	0,23800	0,18310	297.393	54.453	
201	Tòng Văn Thăm,Lò Thị Hơn	0,93600	0,72030	297.393	214.212	
202	Lò Văn Biến,Lò Thị Bang	0,74100	0,57020	297.393	169.573	
203	Lò Văn Chanh,Lò Thị Diêu	0,05500	0,04230	297.393	12.580	
204	Lò Văn Chiến,Quàng Thị Xiên	0,29700	0,22850	297.393	67.954	
205	Lò Văn Định,Quàng Thị Thơi	0,16900	0,13000	297.393	38.661	
206	Lò Văn Thành,Tòng Thị Pinh	0,55600	0,40530	297.393	120.533	
207	Lò Văn Tún,Lường Thị Thiên	0,15300	0,11770	297.393	35.003	
208	Lường Văn Minh,Quàng Thị Lợi	1,80700	1,39050	297.393	413.525	
209	Lường Văn Ngân,Lường Thị Đôi	0,84800	0,65250	297.393	194.049	
210	Lường Văn Quyết,Lò Thị Chính	3,39000	2,60860	297.393	775.779	
211	Lường Văn Thoại,Quàng Thị Linh	0,51000	0,37180	297.393	110.571	
212	Lường Văn Thọng,Lường Thị Sơi	1,93100	1,48590	297.393	441.896	
213	Lường Văn Thương,Tòng Thị Nơi	0,67000	0,50190	297.393	149.262	
214	Quàng Văn Chanh,Lường Thị Duyên	0,64200	0,49410	297.393	146.942	
215	Quàng Thị Anh	1,66500	1,28120	297.393	381.020	
216	Quàng Văn Chanh,Lường Thị Diên	0,84700	0,64070	297.393	190.540	
217	Quàng Văn Danh,Quàng Thị Thay	1,42600	1,09730	297.393	326.329	
218	Quàng Văn Dịch,Lò Thị Tình	1,73300	1,33350	297.393	396.574	
219	Quàng Văn Hặc,Là Thị Ông	1,19300	0,91810	297.393	273.037	
220	Quàng Văn Hoa,Lò Thị Hoa	0,83700	0,63080	297.393	187.596	
221	Quàng Văn Thoan,Lò Thị Hoan	0,40500	0,31160	297.393	92.668	
222	Quàng Văn Tin,Lò Thị Xoan	0,16000	0,12310	297.393	36.609	
223	Quàng Văn Xiên,Tòng Thị Ne	0,44700	0,32590	297.393	96.920	
224	Tòng Văn Phúc,Lường Thị Huệ	0,35400	0,27240	297.393	81.010	
225	Tòng Văn Thảo,Lò Thị Miền	0,29000	0,22320	297.393	66.378	
226	Tòng Văn Trái,Lò Thị Thoa	0,04600	0,03350	297.393	9.963	
227	Lò Thị Việt	3,31400	2,55020	297.393	758.412	
228	Lò Văn An,Lò Thị Thắm	1,89900	1,46120	297.393	434.551	
229	Lò Văn Đại,Lò Thị Thương	1,48200	1,08040	297.393	321.303	
230	Lò Văn Hướng,Quàng Thị Doan	1,04100	0,80100	297.393	238.212	
231	Quàng Văn Dinh,Lường Thị Thân	0,03400	0,02620	297.393	7.792	
232	Quàng Văn Thoan,Quàng Thị Hạnh	1,32000	1,01570	297.393	302.062	
233	Quàng Văn Thuân,Lù Thị Khất	0,93100	0,71640	297.393	213.052	
234	Tòng Văn Lợi,Lường Thị Thiên	0,52800	0,38490	297.393	114.467	
	Bản Ten	**62,08400**	**47,66080**		**14.173.988**	
235	Lò Văn Chính,Lò Thị Dao	1,46100	1,06510	297.393	316.753	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 4*5]	[7]
236	Lò Văn Đưa,Lò Thị Nhiu	2,22200	1,70990	297.393	508.512	
237	Lò Văn Hiến,Lò Thị Chung	1.07600	0,82800	297.393	246.241	
238	Lò Văn Hiến,Lường Thị Tương	0,42700	0,32860	297.393	97.723	
239	Lò Văn Hồng,Lò Thị Thành	1,27700	0,98260	297.393	292.218	
240	Lò Văn Khên,Lò Thị Xiên	4,42800	3,40730	297.393	1.013.307	
241	Lò Văn Khụt,Cà Thị Doan	0,79500	0,61180	297.393	181.945	
242	Lò Văn Miện,Lường Thị Chực	0,17000	0,13080	297.393	38.899	
243	Lò Văn Pâng,Tòng Thị Thu	0,50500	0,38860	297.393	115.567	
244	Lò Văn Phòng,Lường Thị Sơn	1,04500	0,80410	297.393	239.134	
245	Lò Văn Thoại,Quàng Thị Bông	0,52100	0,40090	297.393	119.225	
246	Lò Văn Tuấn,Lường Thị Thiếng	1,85300	1,42590	297.393	424.053	
247	Lò Văn Xịch,Lò Thị Lướm	0,40500	0,31160	297.393	92.668	
248	Lù Văn Linh,Lò Thị Lâm	1,18200	0,90950	297.393	270.479	
249	Lù Văn Thây,Lường Thị Cương	0,78100	0,60100	297.393	178.733	
250	Lù Văn Thuấn,Lò Thị Ngân	0,36200	0,26390	297.393	78.482	
251	Lường Văn Công,Cà Thị Tún	2,05100	1,57820	297.393	469.346	
252	Lường Văn Den,Lường Thị Mai	0,49500	0,38090	297.393	113.277	
253	Lường Văn Đích,Lường Thị Hương	0,16800	0,12930	297.393	38.453	
254	Lường Văn Đinh,Lường Thị Sịn	1,92200	1,47890	297.393	439.815	
255	Lường Văn Hía,Lù Thị Ninh	1,80600	1,38970	297.393	413.287	
256	Lường Văn Hiến,Lường Thị Tương	0,21600	0,16620	297.393	49.427	
257	Lường Văn Hoan	0,27400	0,21080	297.393	62.690	
258	Lường Văn Mao,Lường Thị Hậu	0,50600	0,38940	297.393	115.805	
259	Lường Văn Nhói,Tòng Thị Ún	0,36400	0,28010	297.393	83.300	
260	Lường Văn Nước,Lò Thị Ún	2,46700	1,89840	297.393	564.571	
261	Lường Văn Ộ,Lường Thị Nhân	0,57200	0,44020	297.393	130.912	
262	Lường Văn Ụi,Lù Thị Thuân	0,14200	0,10930	297.393	32.505	
263	Quàng Văn Thiêm,Lò Thị Toan	0,63500	0,48860	297.393	145.306	
264	Tòng Văn Păn,Lò Thị Duống	0,56800	0,41410	297.393	123.150	
265	Tòng Văn Sơn,Lò Thị Yên	2,39600	1,84370	297.393	548.303	
266	Bạc Cầm Tâm,Quàng Thị Phương	0.08500	0,06540	297.393	19.450	
267	Lò Văn Diêu,Cà Thị Hòa	0,48000	0,36940	297.393	109.857	
268	Lò Văn Dọn,Lường Thị Sươi	1,29000	0,99270	297.393	295.222	
269	Lò Văn Sương,Lò Thị Dinh	0,21300	0,16390	297.393	48.743	
270	Lò Văn Thân,Lò Thị Thanh	0,30400	0,23390	297.393	69.560	
271	Lò Văn Tuấn,Lò Thị Hồng	0,58000	0,44630	297.393	132.726	
272	Lò Văn Xương,Lò Thị Dinh	0,64100	0,49320	297.393	146.674	
273	Lù Văn Nhượng,Quàng Thị Thơm	1,38800	1,06810	297.393	317.645	
274	Lường Văn Bình,Lò Thị Tại	1.05600	0,81260	297.393	241.662	
275	Lường Văn Bình,Lò Thị Tại	0,38700	0,28210	297.393	83.895	
276	Lường Văn Điện,Lường Thị Sướng	4,51100	3,47120	297.393	1.032.311	
277	Lường Văn Khoa,Quàng Thị Thoan	0,04000	0,03080	297.393	9.160	
278	Lường Văn Kiệm,Lò Thị Niên	1,28000	0,98490	297.393	292.902	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	*[2]*	*[3]*	*[4]*	*[5]*	*[6=4*5]*	*[7]*
279	Lường Văn Luyến,Lường Thị Lả	2,37300	1,82600	297.393	543.040	
280	Lường Văn Nhọt,Quàng Thị Nhung	0,06900	0,05310	297.393	15.792	
281	Lường Văn Phúc,Lường Thị Mung	0,91900	0,70710	297.393	210.287	
282	Lường Văn Thích,Tòng Thị Xuân	0,24700	0,19010	297.393	56.534	
283	Lường Văn Thinh	0,45500	0,35010	297.393	104.117	
284	Lường Văn Thóa,Lò Thị Phương	0,38400	0,29550	297.393	87.880	
285	Lường Văn Thư,Quàng Thị Bông	0,96600	0,74330	297.393	221.052	
286	Lường Văn Tươi,Lò Thị Biển	1,53700	1,18270	297.393	351.727	
287	Quàng Văn Đối,Lò Thị Thắm	0,32800	0,25240	297.393	75.062	
288	Quàng Văn Dương,Là Thị Muôn	0,16200	0,12470	297.393	37.085	
289	Quàng Văn Hịa.Lò Thị Hiếm	0,62500	0,48090	297.393	143.016	
290	Quàng Văn Mười.Lò Thị Pánh	0,35700	0,27470	297.393	81.694	
291	Quàng Văn Tâm,Lường Thị Ngoan	0,46500	0,35780	297.393	106.407	
292	Quàng Văn Thăm,Lò Thị Nhau	1,26600	0,97420	297.393	289.720	
293	Quàng Văn Thiệu,Lường Thị Thim	0,34700	0,26700	297.393	79.404	
294	Tòng Văn Soan,Lường Thị Thướng	1,91500	1,47360	297.393	438.238	
295	Lường Văn Hặc,Quàng Thị Lâm	0,66600	0,51250	297.393	152.414	
296	Lường Văn Thuân,Bạc Thị Liên	0,55300	0,42550	297.393	126.541	
297	Lường Văn Thuận,Cà Thị Hiền	2,94300	2,26460	297.393	673.476	
298	Quàng Văn Pọm.Quàng Thị Kiên	0,16000	0,12310	297.393	36.609	
	Bản Cá	**0,30800**	**0,20210**		**101.050**	
299	Lò Văn Phương	0,30800	0,20210	500.000	101.050	
	Bản Kệt	**13,61000**	**10,44010**		**4.825.425**	
300	Lò Văn Pánh	1,59400	1,22660	462.201	566.936	
301	Lò Văn Vương	0,94100	0,72410	462.201	334.680	
302	Lường Văn Miến	8,04900	6,19370	462.201	2.862.734	
303	Lò Văn Thạch	2,22000	1,70830	462.201	789.578	
304	Lò Văn Chiến, Lò Thị Lợi	0,38000	0,29240	462.201	135.148	
305	Lường Văn San, Lường Thị Kiên	0,17200	0,11910	462.201	55.048	
306	Quàng Văn Phong, Quàng Thị Hoán	0,25400	0,17590	462.201	81.301	
	Bản Nát	**3,91600**	**2,58390**		**1.194.280**	
307	Quàng Văn San	1,39300	0,91390	462.201	422.405	
308	Quàng Văn Tươi	0,11500	0,07550	462.201	34.896	
309	Quàng Văn Thuận	1,62200	1,06420	462.201	491.874	
310	Lường Văn Lương	0,58600	0,38450	462.201	177.716	
311	Quàng Văn Lanh, Lường Thị Lả	0,20000	0,14580	462.201	67.389	
	Bản Căn	**56,19200**	**40,98320**		**15.934.015**	
312	Lường Văn Pâng	2,38200	1,73650	462.201	802.612	
313	Lường Văn Trịnh	2,66600	1,94350	462.201	898.288	
314	Quàng Văn Loan	0,96400	0,70280	462.201	324.835	
315	Lò Văn Pọm	0,31300	0,20540	462.201	94.936	
316	Lò Văn Thương	0,64300	0,42190	462.201	195.003	
317	Tòng Văn Chiến	1,17900	0,77350	462.201	357.512	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
318	Tòng Văn Lả	0,53000	0,34770	462.201	160.707	
319	Tòng Văn Nhân	0,95000	0,62330	462.201	288.090	
320	Cà văn Thượng	0,36000	0,26250	500.000	131.250	
	Cà văn Thượng	2,09400	1,52650	297.393	453.970	
321	Cà Văn Hải	0,51700	0,37690	374.861	141.285	
322	Cà Văn Thủy	0,40600	0,31240	374.861	117.107	
323	Lường Văn Xuân (C)	0,93600	0.68230	374.861	255.768	
324	Lường Văn Xuân (P)	0.53400	0,38930	374.861	145.933	
	Lường Văn Xuân (P)	1,33800	0,97540	297.393	290.077	
325	Lò Thị Thời	0,62300	0,45420	462.201	209.932	
326	Lò Văn Đông	1,14000	0,84470	374.861	316.645	
327	Lò Văn Bình	1.09000	0.79460	500.000	397.300	
	Lò Văn Bình	0,77900	0.56790	412.660	234.350	
	Lò Văn Bình	0,49800	0.36300	462.201	167.779	
	Lò Văn Bình	1.15400	0.88800	374.861	332.877	
	Lò Văn Bình	1.95200	1,42300	297.393	423.190	
328	Lò Văn Côn	1,24100	0,90470	297.393	269.051	
329	Lò Văn Chương	0,56700	0.41330	297.393	122.913	
	Lò Văn Chương	2,36300	1.72260	462.201	796.187	
	Lò Văn Chương	0.06000	0,04380	374.861	16.419	
	Lò Văn Chương	1,20400	0,87770	297.393	261.022	
330	Lò Văn Dâm	0,50800	0,39090	412.660	161.309	
	Lò Văn Dâm	0,69000	0,50590	374.861	189.642	
	Lò Văn Dâm	0,51500	0,39630	297.393	117.857	
331	Lò Văn Duyên	0,47000	0,34270	462.201	158.396	
	Lò Văn Duyên	0,40500	0,29520	374.861	110.659	
332	Lò Văn Hặc	0,49900	0,36380	297.393	108.192	
	Lò Văn Hặc	1,28200	0.93460	374.861	350.345	
	Lò Văn Hặc	0,50400	0.36740	297.393	109.262	
333	Lò Văn Hùng	1,07400	0.82640	374.861	309.785	
334	Lò Văn Kính	2,36300	1.72260	500.000	861.300	
	Lò Văn Kính	3,23700	2,35980	297.393	701.788	
335	Lò Văn Long	0,78000	0,56860	462.201	262.807	
336	Lò Văn Nọi	0,82600	0,60220	462.201	278.337	
	Lò Văn Nọi	0.21200	0,15450	412.660	63.756	
	Lò Văn Nọi	0.34800	0,25370	297.393	75.449	
337	Lò Văn Phương	0.31400	0.22890	500.000	114.450	
	Lò Văn Phương	0,52000	0,37910	462.201	175.220	
	Lò Văn Phương	0,72000	0,55400	374.861	207.673	
	Lò Văn Phương	1,82400	1,37030	297.393	407.518	
338	Lò Văn Sáng	0,79800	0,61410	374.861	230.202	
339	Lò Văn Sương	1,62400	1,18390	462.201	547.200	
	Lò Văn Sương	0,16600	0,12100	374.861	45.358	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 4*5]	[7]
340	Lò Văn Trực	0.46600	0.33970	500.000	169.850	
	Lò Văn Trực	0.25900	0.18880	462.201	87.264	
	Lò Văn Trực	0,46600	0,33970	297.393	101.024	
341	Lò Văn Yên	0,18000	0,13120	462.201	60.641	
	Lò Văn Yên	0,60600	0,44180	374.861	165.614	
342	Quàng Văn Phong	0,58100	0,42350	462.201	195.742	
343	Quàng Văn Sơn	0,90600	0,66050	462.201	305.284	
344	Lường Văn Hoan	0.50800	0.37030	297.393	110.125	
345	Lường Văn Ngoan	0.43200	0.31490	297.393	93.649	
346	Lò Văn Thương	1.17900	0.85950	297.393	255.609	
347	Tạ Văn Nhinh	0,03500	0,02550	297.393	7.584	
	Tạ Văn Nhinh	0,40000	0,30780	500.000	153.900	
348	Tòng Văn Toán	2,01200	1,46670	297.393	436.186	
	Bản Cuông	**7,57300**	**5,20110**		**2.600.550**	
349	Cà Văn Anh	0,81000	0,59050	500.000	295.250	
350	Cà Văn Liên	0,99000	0.72170	500.000	360.850	
351	Lường Văn Tinh	0,35000	0.22960	500.000	114.800	
352	Lò Văn Công	0.53800	0.39220	500.000	196.100	
353	Lò Văn Cu	0,54700	0.35890	500.000	179.450	
354	Lò Văn Lả	0,49000	0,32150	500.000	160.750	
355	Lò Văn Ún	0,52500	0,34450	500.000	172.250	
356	Lò Thị Biến	0,39400	0,27060	500.000	135.300	
357	Lò Văn Bình, Lò Thị Hịa	0,00900	0,00590	500.000	2.950	
358	Lò Văn Bình, Lò Thị Xuân	0.73100	0.51800	500.000	259.000	
359	Lò Văn Chung, Lò Thị Tiện	0.77900	0.51620	500.000	258.100	
360	Lò Văn Hào, Lò Thị Hươi	0.17600	0.12190	500.000	60.950	
361	Lò Văn Muôn, Lò Thị Diện	0,30700	0,20140	500.000	100.700	
362	Lò Văn Phong, Lường Thị Tiến	0,16000	0,10500	500.000	52.500	
363	Lò Văn Tiêng, Lò Thị Điếng	0,34000	0,22310	500.000	111.550	
364	Tòng Văn Thủy, Quàng Thị Sao	0,42700	0,28010	500.000	140.050	
	Bản Sảo	**14,86600**	**11,43940**		**5.287.302**	
365	Lò Thị Chinh	0,53400	0,41090	462.201	189.918	
366	Lò Văn Hom	0.38900	0.29930	462.201	138.337	
367	Lò Văn Ninh (Linh)	0,37400	0,28780	462.201	133.021	
368	Quàng Văn Chiến	0,35300	0,27160	462.201	125.534	
369	Quàng Văn Lả	1,08100	0,83190	462.201	384.505	
370	Quàng Văn Tai	0,50200	0,38630	462.201	178.548	
371	Quàng Văn Xương (Sương)	9,87600	7,59960	462.201	3.512.543	
372	Quàng Văn Sơn	0,83800	0,64480	462.201	298.027	
373	Lò Văn Chươi	0.91900	0.70720	462.201	326.869	
	Bản Giăng	**12,39600**	**9,48710**		**4.384.948**	
374	Lò Thị Kính	0,60100	0,46250	462.201	213.768	
375	Lò Thị Tiếp	0,87600	0,67410	462.201	311.570	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
376	Lò Văn Ánh	0,16900	0,13000	462.201	60.086	
377	Lò Văn Diên	0,62400	0,45490	462.201	210.255	
378	Lò Văn Hiến	2,95400	2,27310	462.201	1.050.629	
379	Lò Văn Quân	0,47800	0,36780	462.201	169.998	
380	Lò Văn Xuân	1,01000	0,77720	462.201	359.223	
381	Lò Văn Hồng, Lò Thị Thong	1,03100	0,79340	462.201	366.710	
382	Lò Văn Kinh, Lò Thị Ngoan	0,08900	0,06850	462.201	31.661	
383	Lò Văn Pâng, Lò Thị Hịa	0,03900	0,03000	462.201	13.866	
384	Lò Văn Thành	0,44300	0,33150	462.201	153.220	
385	Lò Văn Tinh, Lò Thị Dưa	1,18300	0,89330	462.201	412.884	
386	Lò Văn Xuân, Lường Thị Khiên	1,90100	1,46280	462.201	676.108	
387	Lường Văn Quốc, Lường Thị Pánh	0,99800	0,76800	462.201	354.970	
	Bản Phung	**2,01200**	**1,46670**		**677.910**	
388	Lò Văn Tiêng	2,01200	1,46670	462.201	677.910	
	Bản Sái Trong	**1,10900**	**0,80850**		**404.250**	
389	Lò Văn Yến	1,10900	0,80850	500.000	404.250	
	Bản Phủ	**10,44700**	**7,61340**		**2.380.853**	
390	Lò Hoài Văn, Lò Thị Thiên	0,59000	0,43010	297.393	127.909	
391	Lò Thị Hặc	0,23600	0,17200	374.861	64.476	
392	Lò Thị Kiu	1,11100	0,80990	297.393	240.859	
393	Lò Văn Biên, Tòng Thị Phong	0,39700	0,28940	297.393	86.066	
394	Lò Văn Dọn, Quàng Thị Nọi	0,54300	0,39590	374.861	148.407	
	Lò Văn Dọn, Quàng Thị Nọi	0,06000	0,04370	297.393	12.996	
395	Lò Văn Hiên, Lò Thị Tại	1,12600	0,82080	297.393	244.100	
396	Lò Văn Khoán, Lò Thị Tất	0,36100	0,26320	297.393	78.274	
397	Lò Văn Mấng, Lò Thị Thơm	0,18000	0,13130	412.660	54.182	
	Lò Văn Mấng, Lò Thị Thơm	0,45000	0,32800	374.861	122.954	
	Lò Văn Mấng, Lò Thị Thơm	0,20300	0,14800	297.393	44.014	
398	Lò Văn Sinh, Lường Thị Hương	0,44600	0,32510	297.393	96.682	
399	Lò Văn Thành, Quàng Thị Tiếm	0,96100	0,70060	297.393	208.354	
400	Lò Văn Tươi, Lò Thị Chịnh	0,30500	0,22230	297.393	66.110	
401	Lò Văn Xuân, Lò Thị Sọi	0,03100	0,02030	462.201	9.383	
	Lò Văn Xuân, Lò Thị Sọi	0,39100	0,28500	374.861	106.835	
402	Tòng Văn Điệu, Lò Thị Phúc	0,08000	0,05830	412.660	24.058	
	Tòng Văn Điệu, Lò Thị Phúc	0,80400	0,58610	297.393	174.302	
403	Tòng Văn Thoan, Lường Thị Thính	0,65500	0,47750	297.393	142.005	
404	Tòng Văn Thức, Lò Thị Mừng	1,51700	1,10590	297.393	328.887	
	Bản Đông	**113,77500**	**84,10960**		**42.054.800**	
405	Bạc Cầm Bánh	0,44900	0,31100	500.000	155.500	
406	Bạc Cầm Bóng	0,45000	0,32810	500.000	164.050	
407	Bạc Cầm Giàng	1,86500	1,35060	500.000	675.300	
408	Bạc Cầm Hải	1,83300	1,39310	500.000	696.550	
409	Bạc Cầm Hạnh	0,89200	0,65030	500.000	325.150	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
410	Bạc Cầm Hinh	2,59200	1,85170	500.000	925.850	
411	Bạc Cầm Hoàn	8,24500	6,34460	500.000	3.172.300	
412	Bạc Cầm Khanh	0,47200	0,36320	500.000	181.600	
413	Bạc Cầm Lẻ	1,63900	1,07530	500.000	537.650	
414	Bạc Cầm Sôm	0,55800	0,40680	500.000	203.400	
415	Bạc Cầm Sương	3,79900	2,71360	500.000	1.356.800	
416	Bạc Cầm Thành	0,87200	0,57210	500.000	286.050	
417	Bạc Cầm Thang	2,65000	1,93180	500.000	965.900	
418	Bạc Cầm Thanh	4,74400	3,26940	500.000	1.634.700	
419	Bạc Cầm Thượng	3,36600	2,43530	500.000	1.217.650	
420	Bạc Cầm Thoang	1,80000	1,31380	500.000	656.900	
421	Bạc Cầm Toản	6,75100	5,19490	500.000	2.597.450	
422	Bạc Cầm Trung	1,77900	1,36890	500.000	684.450	
423	Bạc Thị Diêu	0,68000	0,52330	500.000	261.650	
424	Bạc Thị Thiện	0,49800	0,36300	500.000	181.500	
425	Bạc Thị Thuận	0,40500	0,29520	500.000	147.600	
426	Cà Văn Hoan	2,85600	2,08200	500.000	1.041.000	
427	Cà Văn Nhất	4,46000	3,20840	500.000	1.604.200	
428	Cà Văn Pính	0,66600	0,43700	500.000	218.500	
429	Cà Văn Thanh	1,42700	1,06300	500.000	531.500	
430	Cà Văn Trung	0,74200	0,57100	500.000	285.500	
431	Lường Quyết Thắng	1,83600	1,33840	500.000	669.200	
432	Lường Thị Hịa	0,74400	0,54240	500.000	271.200	
433	Lường Thị Thơm	2,92800	2,25310	500.000	1.126.550	
434	Lường Văn Biện	0,69800	0,50880	500.000	254.400	
435	Lường Văn Hùng	1,36400	1,04960	500.000	524.800	
436	Lường Văn Hợp	1,18800	0,89520	500.000	447.600	
437	Lường Văn Lấng	1,16700	0,89800	500.000	449.000	
438	Lường Văn Ngọc	1,24600	0,90830	500.000	454.150	
439	Lường Văn Pâng	0,47900	0,31430	500.000	157.150	
440	Lường Văn Quân	1,40700	1,02570	500.000	512.850	
441	Lường Văn Tún	3,20700	2,44570	500.000	1.222.850	
442	Lường Văn Xiến	0,83000	0,54460	500.000	272.300	
443	Lường Văn Xiến	3,96600	2,93990	500.000	1.469.950	
444	Lò Thị Kiên	2,13000	1,61910	500.000	809.550	
445	Lò Thị Oan	2,18600	1,64980	500.000	824.900	
446	Lò Văn Cường	0,88800	0,68330	500.000	341.650	
447	Lò Văn Hịa(b)	0,86900	0,63350	500.000	316.750	
448	Lò Văn Ngấn	0,94300	0,68740	500.000	343.700	
449	Lò Văn Quốc	4,89200	3,56630	500.000	1.783.150	
450	Lò Văn Quyết	0,49900	0,36380	500.000	181.900	
451	Lò Văn Sôm	1,11000	0,76880	500.000	384.400	
452	Lò Văn Thương	4,89900	3,76980	500.000	1.884.900	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
453	Quàng Thị Biện	0,71800	0,52340	500.000	261.700	
454	Quàng Thị Mung	0,52000	0,37910	500.000	189.550	
455	Quàng Thị Phiện	1,50100	1,12580	500.000	562.900	
456	Quàng Thị Xoan	0,49900	0,36380	500.000	181.900	
457	Quàng Văn Dưởng	1,14400	0,83400	500.000	417.000	
458	Quàng Văn Hồng	0,51400	0,39550	500.000	197.750	
459	Quàng Văn Thiện	2,44100	1,77950	500.000	889.750	
460	Tòng Văn Văn	1,54500	1,14840	500.000	574.200	
461	Lò Văn Định	0,31100	0,23930	500.000	119.650	
462	Lường Văn Đấng	0,38000	0,29240	500.000	146.200	
463	Tòng Văn Lưu, Lò Thị Kiến	0,32600	0,25090	500.000	125.450	
464	Bạc Cầm Thủy	0,68900	0,50230	500.000	251.150	
465	Quàng Thị Biện	0,30500	0,23470	500.000	117.350	
466	Quàng Thị Xoan	0,57500	0,39810	500.000	199.050	
467	Bạc Cầm Hoàn, Quàng Thị Xiến	1,83200	1,40970	500.000	704.850	
468	Bạc Cầm Toản, Quàng Thị Xiên	1,23900	0,95340	500.000	476.700	
469	Lò Văn Biên, Lò Thị Hoan	2,01900	1,55360	500.000	776.800	
470	Lò Văn Ngọc, Lò Thị Thơm	0,09200	0,07080	500.000	35.400	
471	Bạc Cầm Hạnh, Lò Thị Kim	0,50400	0,38780	500.000	193.900	
472	Bạc Cầm Hiệp, Lò Thị Hòa	0,65500	0,44390	500.000	221.950	
	Khối Đồng Tâm	**56,06500**	**38,47110**		**19.235.550**	
473	Đặng Thị Hận	0,82600	0,60220	500.000	301.100	
474	Nguyễn Văn Dội (Nguyễn Quang Dội)	1,48400	1,08180	500.000	540.900	
475	Vũ Đình Hải	2,65500	1,93550	500.000	967.750	
476	Bạc Thị Hoan	19,05100	12,97400	500.000	6.487.000	
477	Cà Văn Dương	3,94600	2,58900	500.000	1.294.500	
478	Cà Văn Sao	6,46300	4,71150	500.000	2.355.750	
479	Nguyễn Thị Liễu	1,59500	1,04650	500.000	523.250	
480	Lê Thị Ngọt	6,80500	4,46480	500.000	2.232.400	
481	Lường Ngọc Pánh	5,19900	3,79010	500.000	1.895.050	
482	Lò Thị Tiến	1,38900	0,91130	500.000	455.650	
483	Lò Văn Bính	1,33400	0,87520	500.000	437.600	
484	Nguyễn Văn Phi	0,74500	0,48880	500.000	244.400	
485	Phạm Thanh Cường	0,65900	0,43240	500.000	216.200	
486	Vũ Đình Hiệu	3,91400	2,56800	500.000	1.284.000	
	Khối 20/7	**9,97300**	**7,27030**		**3.635.150**	
487	Lường Văn Xuyên	0,64800	0,47240	500.000	236.200	
488	Lò Văn Hùng	5,03800	3,67270	500.000	1.836.350	
489	Lò Văn Thuận	4,28700	3,12520	500.000	1.562.600	
	Bản Chiềng An	**4,28400**	**2,83840**		**1.419.200**	
490	Bạc Cầm Tiên	0,44600	0,29260	500.000	146.300	
491	Lường Thị Dân	0,75900	0,52570	500.000	262.850	
492	Bạc Cầm Chú	0,37300	0,24470	500.000	122.350	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
493	Quàng Văn Kẹo	0,22800	0,14960	500.000	74.800	
494	Bạc Thị Huyến	2.47800	1.62580	500.000	812.900	
	Bản Chiềng Chung	**25,35300**	**17,33940**		**8.669.700**	
495	Bạc Cầm Đoạn	0,70500	0,46260	500.000	231.300	
496	Bạc Cầm Bầy	0.94900	0,65730	500.000	328.650	
497	Bạc Cầm Chương	0,44700	0,29330	500.000	146.650	
498	Bạc Cầm Chinh	0,61600	0,40420	500.000	202.100	
499	Bạc Cầm Cung	0,76000	0,55400	500.000	277.000	
500	Bạc Cầm Dân	0,58700	0,38510	500.000	192.550	
501	Bạc Cầm Dương	1,49300	1,03410	500.000	517.050	
502	Bạc Cầm Doan	1,17600	0,77160	500.000	385.800	
503	Bạc Cầm Hải	0.80200	0.55550	500.000	277.750	
504	Bạc Cầm Hùng	0,64800	0,42520	500.000	212.600	
505	Bạc Cầm Huy	0,56500	0,39130	500.000	195.650	
506	Bạc Cầm Huyên	1,12700	0,82160	500.000	410.800	
507	Bạc Cầm Nước	2,45800	1,61270	500.000	806.350	
508	Bạc Cầm Tám	0,47000	0,30840	500.000	154.200	
509	Bạc Cầm Thời	0,40300	0,26440	500.000	132.200	
510	Bạc Cầm Thong	1.66400	1.17700	500.000	588.500	
511	Bạc Cầm Toàn	0.81400	0,53410	500.000	267.050	
512	Bạc Cầm Trọng	1,89400	1,32750	500.000	663.750	
513	Bạc Cầm Văn	1,19300	0,82630	500.000	413.150	
514	Bạc Thị Biên	0,96200	0,63110	500.000	315.550	
515	Cà Văn Ón	0,56000	0,38790	500.000	193.950	
516	Lò Thị Oan	1,59000	1.15910	500.000	579.550	
517	Lò Văn Biên	0.66600	0,48550	500.000	242.750	
518	Quàng Văn É	1,09400	0,73120	500.000	365.600	
519	Quàng Văn Thành	0.64300	0,42190	500.000	210.950	
520	Bạc Cầm Ún	1,06700	0,71650	500.000	358.250	
	Bản Chiềng Khoang	**10,05000**	**6,73310**		**3.366.550**	
521	Bạc Cầm Bật	0,48900	0,32080	500.000	160.400	
522	Bạc Cầm Chương	0,69900	0,45860	500.000	229.300	
523	Bạc Cầm Hồng	1,43400	0,94080	500.000	470.400	
524	Bạc Cầm Pâng	0,48300	0,31690	500.000	158.450	
525	Bạc Cầm Thân	0.48400	0,35280	500.000	176.400	
526	Bạc Cầm Thê	1.74000	1.14160	500.000	570.800	
527	Bạc Cầm Hoà	0,55100	0,40170	500.000	200.850	
528	Lò Văn Toan	0,51600	0,33850	500.000	169.250	
529	Lò Văn Tính	1,29400	0,84900	500.000	424.500	
530	Quàng Văn Liêm	0,96700	0,63440	500.000	317.200	
531	Bạc Cầm Toàn, Bạc Thị Bang	0,30900	0,20270	500.000	101.350	
532	Bạc Thị Duyên	0,57600	0,41990	500.000	209.950	
533	Tòng Thị Liêm	0,30200	0,22020	500.000	110.100	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
534	Lường Văn Hùng, Lường Thị Châu	0,20600	0,13520	500.000	67.600	
	Bản Huổi Cù	**10,39900**	**7,58090**		**3.790.450**	
535	Bùi Văn Thắng	0,76200	0,55550	500.000	277.750	
536	Lỗ Bá Dũng	0,43500	0,31710	500.000	158.550	
537	Lò Văn Ngáu	1,69200	1,23350	500.000	616.750	
538	Lò Văn Thế	0,70300	0,51250	500.000	256.250	
539	Quàng Văn Mấng	1,80600	1,31660	500.000	658.300	
540	Quàng Văn Oai	3,33600	2,43190	500.000	1.215.950	
541	Quàng Văn Son	1,66500	1,21380	500.000	606.900	
	Bản Huổi Hạ	**132,47200**	**95,55760**		**47.778.800**	
542	Hoàng Phó Tâm	2,11300	1,54040	500.000	770.200	
543	Quàng Văn Hịa	26,48300	19,03930	500.000	9.519.650	
544	Bạc Cầm Chiến	2,89600	2,05920	500.000	1.029.600	
545	Bạc Cầm Tương	3,33800	2,43340	500.000	1.216.700	
546	Cà Văn Cương	2,74100	2,08810	500.000	1.044.050	
547	Cà Văn Thanh	3,39700	2,35280	500.000	1.176.400	
548	Cà Văn Thoan	5,21200	3,70600	500.000	1.853.000	
549	Lường Nguyên Ngọc	0,65100	0,47460	500.000	237.300	
550	Lường Văn Anh	0,59900	0,39300	500.000	196.500	
551	Lường Văn Cường	0,42800	0,31200	500.000	156.000	
552	Lường Văn Dọn	1,98200	1,33640	500.000	668.200	
553	Lường Văn Minh	5,22400	3,84330	500.000	1.921.650	
554	Lường Văn Nhân	3,65300	2,60820	500.000	1.304.100	
555	Lường Văn Nhau	8,68200	6,50560	500.000	3.252.800	
556	Lường Văn Thiết	0,53400	0,35040	500.000	175.200	
557	Lường Văn Xuấn	3,92700	2,86280	500.000	1.431.400	
558	Lò Thị San	1,47400	0,96710	500.000	483.550	
559	Lò Thị Thuân (Lò Thị Thuận)	0,76000	0,49860	500.000	249.300	
560	Lò Văn Bích	1,33000	0,96950	500.000	484.750	
561	Lò Văn Chuyền	1,31100	1,00880	500.000	504.400	
562	Lò Văn Khó (A)	3,50100	2,44610	500.000	1.223.050	
563	Lò Văn Khó (B)	1,02300	0,74580	500.000	372.900	
564	Lò Văn Nam	6,62400	4,75320	500.000	2.376.600	
565	Lò Văn Sáng	3,70600	2,85180	500.000	1.425.900	
566	Lò Văn Tươi	2,82500	2,00320	500.000	1.001.600	
567	Lò Văn Thân	0,68100	0,49640	500.000	248.200	
568	Lò Văn Thương	7,62700	5,45540	500.000	2.727.700	
569	Lò Văn Tuyên	9,77200	6,94570	500.000	3.472.850	
570	Lò Văn Tý	5,86500	4,27550	500.000	2.137.750	
571	Nguyễn Ngọc Châu	0,73200	0,48030	500.000	240.150	
572	Nguyễn Ngọc Thường	0,66700	0,48620	500.000	243.100	
573	Quàng Văn Lợi	8,76900	6,39260	500.000	3.196.300	
574	Tòng Văn Thiện	0,50200	0,36600	500.000	183.000	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
575	Nguyễn Văn Bình	3,44300	2,50990	500.000	1.254.950	
	Bản Lập	**233,06700**	**171,27500**		**85.637.500**	
576	Bạc Cầm Nghiên	1,36800	0,99730	500.000	498.650	
577	Bạc Cầm Thản	10,35700	7,86440	500.000	3.932.200	
578	Bạc Thị Dung	5,05900	3,74850	500.000	1.874.250	
579	Cà Thị Biên	0,40200	0,26380	500.000	131.900	
580	Cà Thị Dăm	10,18500	7,63540	500.000	3.817.700	
581	Cà Thị Hương	0,68300	0,52560	500.000	262.800	
582	Cà Thị Phiến	0.51400	0,37470	500.000	187.350	
583	Cà Thị Tiện	5,77400	4,20920	500.000	2.104.600	
584	Cà Thị Xà	3,92800	2,86350	500.000	1.431.750	
585	Cà Văn Định	8,34700	6,08500	500.000	3.042.500	
586	Cà Văn Anh	2,85300	2,17100	500.000	1.085.500	
587	Cà Văn Vương	4,48200	2,99480	500.000	1.497.400	
588	Cà Văn Chanh	1,33700	0,97470	500.000	487.350	
589	Cà Văn Doan	1,08100	0,83180	500.000	415.900	
590	Cà Văn Hải	0,62600	0,45640	500.000	228.200	
591	Cà Văn Hạnh	1,35100	0,98490	500.000	492.450	
592	Cà Văn Hon	0,81900	0,59710	500.000	298.550	
593	Cà Văn Kén	1,04000	0,75820	500.000	379.100	
594	Cà Văn Khánh	1,01700	0,74140	500.000	370.700	
595	Cà Văn Minh	2,94400	2,09270	500.000	1.046.350	
596	Cà Văn Niên	0,81800	0,59630	500.000	298.150	
597	Cà Văn Phiên	3,89500	3,29210	500.000	1.646.050	
598	Cà Văn Quân	3,98400	3,06560	500.000	1.532.800	
599	Cà Văn Sáng	0,73800	0,53800	500.000	269.000	
600	Cà Văn Tâm	1,53300	1,11760	500.000	558.800	
601	Cà Văn Thư	0,66300	0,48330	500.000	241.650	
602	Cà Văn Thắm	1,97600	1,44050	500.000	720.250	
603	Cà Văn Thanh	4,79400	3,34990	500.000	1.674.950	
604	Cà Văn Tiên	5,69000	4,14800	500.000	2.074.000	
605	Cà Văn Vân	1,18100	0,86090	500.000	430.450	
606	Cà Văn Xương	1,60100	1,16710	500.000	583.550	
607	Cà Xuân Duyên	0,15400	0,11230	500.000	56.150	
608	Lường Văn Chiến	1,29700	0,99800	500.000	499.000	
609	Lường Thị Xuân	0,99400	0,72460	500.000	362.300	
610	Lường Thị Bình	0,88400	0,64440	500.000	322.200	
611	Lường Thị Miên	0,53900	0,39290	500.000	196.450	
612	Lường Thị Pâng	1,19100	0,86820	500.000	434.100	
613	Lường Thị Thường	1,69600	1,23640	500.000	618.200	
614	Lường Thị Toán (Cà Thị Toán)	1,02300	0,74580	500.000	372.900	
615	Lường Thị Xuân	1,73000	1,26120	500.000	630.600	
616	Lường Văn Cương	0,54200	0,41060	500.000	205.300	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
617	Lường Văn Chiến	2,34200	1,64240	500.000	821.200	
618	Lường Văn Du	14,22600	9,87750	500.000	4.938.750	
619	Lường Văn Kính	0,85300	0,55970	500.000	279.850	
620	Lường Văn Lai	2,67900	1,95300	500.000	976.500	
621	Lường Văn Long	3,12700	2,31770	500.000	1.158.850	
622	Lường Văn Món	1,28900	0,93970	500.000	469.850	
623	Lường Văn Pản	2,04900	1,34430	500.000	672.150	
624	Lường Văn Phúc	8,28200	6,19380	500.000	3.096.900	
625	Lường Văn Sứa	1,00900	0,73560	500.000	367.800	
626	Lường Văn Thim	0,45400	0,33100	500.000	165.500	
627	Lường Văn Thính	5,23500	3,99190	500.000	1.995.950	
628	Lường Văn Tiêng	1,69500	1,11210	500.000	556.050	
629	Lường Văn Tiến	9,16200	6,67910	500.000	3.339.550	
630	Lường Văn Tình	1,98200	1,30040	500.000	650.200	
631	Lường Văn Tuấn	0,81100	0,59120	500.000	295.600	
632	Lường Văn Úi	0,76200	0,55550	500.000	277.750	
633	Lường Văn Xôm	6,96200	5,35730	500.000	2.678.650	
634	Lường Văn Xương	1,96800	1,43470	500.000	717.350	
635	Lường Văn Yêu	3,48700	2,54200	500.000	1.271.000	
636	Lường Văn Lai	1,03200	0,75230	500.000	376.150	
637	Lò Văn Pạng	0,40900	0,29820	500.000	149.100	
638	Lò Thị Dương	0,50200	0,36600	500.000	183.000	
639	Lò Thị Món	1,27100	0,92660	500.000	463.300	
640	Lò Thị Minh	0,86500	0,63060	500.000	315.300	
641	Lò Thị Thìn	2,90800	2,12000	500.000	1.060.000	
642	Lò Văn Bính	1,29400	0,94330	500.000	471.650	
643	Lò Văn Hương	3,03400	2,21170	500.000	1.105.850	
644	Lò Văn Hải	1,90500	1,38870	500.000	694.350	
645	Lò Văn Miên	3,27400	2,31180	500.000	1.155.900	
646	Lò Văn Pạng	0,45900	0,33460	500.000	167.300	
647	Lò Văn Pọm	0,97600	0,71150	500.000	355.750	
648	Lò Văn Thành	7,41200	5,63700	500.000	2.818.500	
649	Lò Văn Vinh	0,62400	0,45490	500.000	227.450	
650	Tòng Văn Liến	0,54100	0,39440	500.000	197.200	
651	Lường Văn Tốn	0,75100	0,54750	500.000	273.750	
652	Lường Thị Liu (Lường Thị Lưu)	0,81600	0,53540	500.000	267.700	
653	Lò Thị Nở	0,46700	0,34040	500.000	170.200	
654	Lò Văn Tụi	0,55500	0,36410	500.000	182.050	
655	Bạc Thị Dung	0,92300	0,71020	500.000	355.100	
656	Cà Thị Xả	0,04900	0,03770	500.000	18.850	
657	Cà Văn Năm	0,61300	0,47170	500.000	235.850	
658	Lò Thị Thìn	0,18100	0,13930	500.000	69.650	
659	Lường Thị Lả	1,26800	0,97570	500.000	487.850	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
660	Lường Thị Lưu	0,28300	0,21780	500.000	108.900	
661	Cà Văn Pọm, Cà Thị Tún	0,30900	0,22530	500.000	112.650	
662	Cà Văn Toan, Cà Thị Diên	0,73000	0,56170	500.000	280.850	
663	Lò Thị Tiến, Lò Văn Vinh	0,89800	0,69110	500.000	345.550	
664	Lò Văn Bính, Lò Thị Xiên	0,69900	0,53790	500.000	268.950	
665	Lò Văn Khò, Trần Thị Tâm	0,22300	0,16260	500.000	81.300	
666	Lò Văn Tươi, Lò Thị Song	0,16500	0,12700	500.000	63.500	
667	Lò Văn Tươi, Lò Thị Song	10,27300	7,48900	500.000	3.744.500	
668	Lò Văn Tý, Cà Thị Ninh	2,61000	2,00840	500.000	1.004.200	
669	Lường Văn Cương, Lò Thị Minh	0,24500	0,16070	500.000	80.350	
670	Lường Văn Dọn, Lò Thị Thính	0,95700	0,69770	500.000	348.850	
671	Lường Văn Pản, Lò Thị Lả	1,65600	1,27430	500.000	637.150	
672	Lường Văn Pản, Lò Thị Lả	0,58200	0,44790	500.000	223.950	
673	Lường Văn Sứa, Lò Thị Vang	1,63700	1,25960	500.000	629.800	
674	Lường Văn Tuấn, Cà Thị Hạnh	1,26800	0,97570	500.000	487.850	
675	Lường Văn Tước	0,81900	0,63020	500.000	315.100	
676	Cà Văn Thư, Lường Thị Dung	0,38900	0,29930	500.000	149.650	
677	Lò Văn Biên, Lò Thị Hương	1,06500	0,81950	500.000	409.750	
678	Lò Văn Toan, Lường Thị Khoa	0,29400	0,19290	500.000	96.450	
679	Lường Văn Kiên, Lò Thị Sinh	0,21800	0,14300	500.000	71.500	
680	Lường Văn Lai, Lường Thị Dúi	0,80200	0,61720	500.000	308.600	
681	Lường Văn Lâm, Lường Thị Tiên	1,52500	1,17350	500.000	586.750	
682	Nguyễn Văn Khanh, Phạm Thị Hương	0,78500	0,57230	500.000	286.150	
683	Bạc Cầm Chiến, Bạc Thị Tươi	0,31500	0,22960	500.000	114.800	
684	Bạc Thị Hà, Cà Văn Duyên	2,51400	1,93450	500.000	967.250	
685	Lường Văn Thanh , Lò Thị Xôm	0,21300	0,13970	500.000	69.850	
	Bản Nong	**29,87800**	**20,46960**		**10.234.800**	
686	Cà Văn Dinh	0,39700	0,26050	500.000	130.250	
687	Cà Văn Hoạt	0,67400	0,49130	500.000	245.650	
688	Cà Văn Nọi	0,75100	0,49270	500.000	246.350	
689	Cà Văn Phóng	2,20500	1,44670	500.000	723.350	
690	Cà Văn Sơn	0,48700	0,35500	500.000	177.500	
691	Cà Văn Thăm	1,75100	1,23440	500.000	617.200	
692	Cà Văn Tuân	0,59600	0,39100	500.000	195.500	
693	Cà Văn Tuấn	0,41600	0,27290	500.000	136.450	
694	Lường Văn Hoán	0,51100	0,33530	500.000	167.650	
695	Lường Văn Vinh	0,40200	0,29310	500.000	146.550	
696	Lò Thị Duyên	1,19100	0,78140	500.000	390.700	
697	Lò Thị Lả (Q)	0,26800	0,19540	500.000	97.700	
698	Lò Thị Sen	0,46300	0,30380	500.000	151.900	
699	Lò Thị Tiêng	0,19500	0,14220	500.000	71.100	
700	Lò Văn Bình	1,62700	1,09890	500.000	549.450	
701	Lò Văn Chung	0,48900	0,32080	500.000	160.400	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
702	Lò Văn Chính	0,53000	0,38640	500.000	193.200	
703	Lò Văn Doan	0,58100	0,42350	500.000	211.750	
704	Lò Văn Dũng	0,43100	0,31420	500.000	157.100	
705	Lò Văn Hằng (Lò Thị Hà)	0,42400	0,30910	500.000	154.550	
706	Lò Văn Hải	0,62800	0,41200	500.000	206.000	
707	Lò Văn Hiến	0,73800	0,53800	500.000	269.000	
708	Lò Văn Kim	0,57900	0,42210	500.000	211.050	
709	Lò Văn Lẻ	0,37200	0,24410	500.000	122.050	
710	Lò Văn Loan	1,57300	1,03200	500.000	516.000	
711	Lò Văn Minh	1,41600	1,03230	500.000	516.150	
712	Lò Văn Phong	0,74600	0,51080	500.000	255.400	
713	Lò Văn Tâm	0,44000	0,28870	500.000	144.350	
714	Lò Văn Tập	0,40200	0,26380	500.000	131.900	
715	Lò Văn Thắm	0,90300	0,59240	500.000	296.200	
716	Lò Văn Thạo	1,17200	0,76890	500.000	384.450	
717	Lò Văn Thịnh	0,41900	0,30550	500.000	152.750	
718	Lò Văn Tiên	0,41000	0,26900	500.000	134.500	
719	Lò Văn Tính	1,44400	0,94740	500.000	473.700	
720	Lò Văn Tuấn	0,84900	0,61890	500.000	309.450	
721	Lò Văn Tun	1,98900	1,39490	500.000	697.450	
722	Quàng Văn Diêu	1,40900	0,98020	500.000	490.100	
	Khối Sơn Thủy	**4,30900**	**2,93380**		**1.466.900**	
723	Cà Văn Phanh	0,54200	0,37540	500.000	187.700	
724	Lường Văn Thong	0,76800	0,50390	500.000	251.950	
725	Vũ Thị Miến	0,66300	0,45920	500.000	229.600	
726	Trịnh Thị Phương	2,33600	1,59530	500.000	797.650	
	Khối Tân Giang	**1,92000**	**1,39980**		**699.900**	
727	Đinh Văn Điều	0,94000	0,68530	500.000	342.650	
728	Lê Quảng Đại	0,56100	0,40900	500.000	204.500	
729	Vũ Khắc Ngát	0,41900	0,30550	500.000	152.750	
	Bản Tấu	**19,54700**	**13,52740**		**6.763.700**	
730	Bạc Cầm Khóe	0,79000	0,51830	500.000	259.150	
731	Cà Văn Lai	0,54300	0,35630	500.000	178.150	
732	Lường Thị Hưới	0,40800	0,28260	500.000	141.300	
733	Lường Văn Lả	1,50500	1,04240	500.000	521.200	
734	Lò Đại Lâm	0,60000	0,41560	500.000	207.800	
735	Lường Thị Hươi	0,51400	0,33720	500.000	168.600	
736	Lò Thị Ính	0,47100	0,30900	500.000	154.500	
737	Lò Văn Cầm	0,85900	0,59490	500.000	297.450	
738	Lò Văn Dung	0,47700	0,34770	500.000	173.850	
739	Lò Văn Giót	0,69600	0,48200	500.000	241.000	
740	Lò Văn Khỏ	2,48300	1,74110	500.000	870.550	
741	Lò Văn Nhân	0,96600	0,66900	500.000	334.500	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	*[2]*	*[3]*	*[4]*	*[5]*	*[6=4*5]*	*[7]*
742	Lò Văn Pọm	1,21300	0,84010	500.000	420.050	
743	Lò Văn Piếng	0.43700	0,30270	500.000	151.350	
744	Lò Văn Quân	0,57000	0,39480	500.000	197.400	
745	Lò Văn Thiên	0.50100	0,36520	500.000	182.600	
746	Lò Văn Thu	0,71200	0,49310	500.000	246.550	
747	Lò Văn Tún	0,61600	0,42660	500.000	213.300	
748	Lò Văn Tuấn	0,65400	0,42910	500.000	214.550	
749	Quàng Văn Doan	0,52600	0,36430	500.000	182.150	
750	Quàng Văn Hà (Quàng Văn Hà)	0,82100	0,56860	500.000	284.300	
751	Quàng Văn Mẫn	0,63500	0,46290	500.000	231.450	
752	Quàng Văn Phương	0,63600	0,44050	500.000	220.250	
753	Quàng Văn Tun	0,86300	0,59770	500.000	298.850	
754	Tòng Thị Loan	0,49000	0,35720	500.000	178.600	
755	Tòng Văn Tiến	0,56100	0,38850	500.000	194.250	
	Bản Nong Tấu	**2,44200**	**1,73630**		**868.150**	
756	Lò Thị Bua	0,84000	0,61240	500.000	306.200	
757	Lò Thị Hịa	0,71600	0,52200	500.000	261.000	
758	Lường Thị Hươi	0,29100	0,19090	500.000	95.450	
759	Cà Văn Đoàn, Lường Thị Hoa	0,31200	0,20470	500.000	102.350	
760	Lò Văn Piếng, Lò Thị Hoa	0,28300	0,20630	500.000	103.150	
	Khối Thắng Lợi	**2,01100**	**1,46590**		**732.950**	
761	Đỗ Thị Bình	0,46400	0,33830	500.000	169.150	
762	Hoàng Thị Oanh	0,41200	0,30030	500.000	150.150	
763	Hoàng Thị Lê	0,66800	0,48690	500.000	243.450	
764	Trần Thế Minh, Lê Thị Thành	0.46700	0,34040	500.000	170.200	
II	**TÊN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ**	**1.656,27320**	**1.236,44180**		**452.153.363**	
1	Cộng đồng dân cư bản Cọ	318,30700	233,18190	297.393	69.346.665	
2	Cộng đồng dân cư bản Cang	20.79400	14,04430	297.393	4.176.677	
3	Cộng đồng dân cư bản Cú	41,70100	28,75680	297.393	8.552.071	
4	Cộng đồng dân cư bản Giáng	35,89500	27,29830	297.393	8.118.323	
5	Cộng đồng dân cư bản Mạ Khúa	96,96700	74,01190	297.393	22.010.621	
6	Cộng đồng dân cư bản Ten, Chăn	264,63200	197,08260	297.393	58.610.986	
7	Cộng đồng dân cư bản Nong Liếng	15,45000	11,47820	297.393	3.413.536	
8	Cộng đồng dân cư bản Chá	37,83700	27,56280	297.393	8.196.984	
9	Cộng đồng dân cư bản Pha Nàng	67,76900	51,05220	297.393	15.182.567	
10	Cộng đồng dân cư bản Bó Giáng	71,33900	52,44690	297.393	15.597.341	
11	Cộng đồng dân cư bản Kệt	5,89200	4,29520	462.201	1.985.246	
	Cộng đồng dân cư bản Kệt	15,89900	11,59040	374.861	4.344.789	
12	Cộng đồng dân cư bản Cản	40,11600	29,24460	462.201	13.516.883	
	Cộng đồng dân cư bản Cản	5,81400	4,23840	374.861	1.588.811	
13	Cộng đồng dân cư bản Cuông	0,94900	0,69180	500.000	345.900	
14	Cộng đồng dân cư bản Khá	12,99700	10,00120	500.000	5.000.600	
	Cộng đồng dân cư bản Khá	216,29500	165,46110	462.201	76.476.286	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Ghi chú
/1/	/2/	/3/	/4/	/5/	/6 4*5/	/7/
15	Cộng đồng dân cư ban Sáo	0.26000	0.19760	500.000	98.800	
	Cộng đồng dân cư ban Sao	39.05700	30.05430	462.201	13.891.128	
16	Cộng đồng dân cư bản Giăng	9.04600	6.84820	462.201	3.165.245	
	Cộng đồng dân cư ban Giăng	1.03500	0.75450	374.861	282.833	
17	Cộng đồng dân cư ban Phung	201.34900	153.43290	462.201	70.916.840	
18	Cộng đồng dân cư ban Phu	1.90000	1.46200	500.000	731.000	
	Cộng đồng dân cư ban Phu	43.02200	32.69820	462.201	15.113.141	
	Cộng đồng dân cư bản Phu	1.44000	1.04980	412.660	433.210	
	Cộng đồng dân cư ban Phu	18.25300	13.30640	297.393	3.957.230	
19	Cộng đồng dân cư ban Sái Trong	24.39100	17.78100	500.000	8.890.500	
20	Cộng đồng dân cư ban Đông	2.36300	1.79560	500.000	897.800	
21	Cộng đồng dân cư ban Lập	45.50420	34.62270	500.000	17.311.350	
E	**Lưu vực Nhà máy Nước Tuần Giáo**	**670,66200**	**507,79470**		**19.194.128**	
I	**TÊN HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN**	**89,47400**	**66,50660**		**2.513.880**	
	Bản Kệt	**13,61000**	**10,44010**		**394.625**	
1	Lò Văn Pánh	1.59400	1,22660	37.799	46.364	
2	Lò Văn Vương	0.94100	0,72410	37.799	27.370	
3	Lường Văn Miến	8.04900	6.19370	37.799	234.116	
4	Lò Văn Thạch	2,22000	1.70830	37.799	64.572	
5	Lò Văn Chiến, Lò Thị Lợi	0.38000	0.29240	37.799	11.052	
6	Lường Văn San, Lường Thị Kiên	0.17200	0.11910	37.799	4.502	
7	Quàng Văn Phong, Quàng Thị Hoán	0.25400	0.17590	37.799	6.649	
	Bản Nát	**3,91600**	**2,58390**		**97.670**	
8	Quàng Văn Tươi	0,11500	0.07550	37.799	2.854	
9	Quàng Văn Thuận	1.62200	1.06420	37.799	40.226	
10	Lường Văn Lương (Lò Văn Lương)	0.58600	0.38450	37.799	14.534	
11	Quàng Văn San	1.39300	0.91390	37.799	34.545	
12	Quàng Văn Lanh, Lường Thị La	0.20000	0.14580	37.799	5.511	
	Bản Cản	**40,46400**	**29,48070**		**1.114.339**	
13	Lường Văn Pảng	2,38200	1,73650	37.799	65.638	
14	Quàng Văn Loan	0.96400	0,70280	37.799	26.565	
15	Lường Văn Trịnh	2,66600	1.94350	37.799	73.462	
16	Lò Văn Pọm	0,31300	0,20540	37.799	7.764	
17	Lò Văn Thương	0.64300	0.42190	37.799	15.947	
18	Tòng Văn Chiến	1.17900	0.77350	37.799	29.238	
19	Lò Văn La (Tòng Văn La)	0.53000	0.34770	37.799	13.143	
20	Tòng Văn Nhân	0.95000	0.62330	37.799	23.560	
21	Cà văn Thượng	0.79000	0.57590	37.799	21.768	
22	Cà Văn Hai	0.51700	0.37690	37.799	14.246	
23	Cà Văn Thuy	0.40600	0.31240	37.799	11.808	
24	Lường Văn Xuân (C)	0.93600	0.68230	37.799	25.790	
25	Lường Văn Xuân (P)	0.53400	0.38930	37.799	14.715	
26	Lò Thị Thời	0.62300	0.45420	37.799	17.168	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
27	Lò Văn Đông	1,14000	0,84470	37.799	31.929	
28	Lò Văn Bình	3,52200	2,61420	37.799	98.814	
29	Lò Văn Côn	0,87300	0,63640	37.799	24.055	
30	Lò Văn Chương	3,62700	2,64410	37.799	99.944	
31	Lò Văn Dâm	1,20500	0,90220	37.799	34.102	
32	Lò Văn Duyên	0,87500	0,63790	37.799	24.112	
33	Lò Văn Hặc	1,78600	1,30200	37.799	49.214	
34	Lò Văn Hùng	1,07400	0,82640	37.799	31.237	
35	Lò Văn Kính	2,36300	1,72260	37.799	65.113	
36	Lò Văn Long	0,78000	0,56860	37.799	21.493	
37	Lò Văn Nọi	1,03800	0,75670	37.799	28.603	
38	Lò Văn Phương	3,06400	2,30340	37.799	87.066	
39	Lò Văn Sáng	0,79800	0,61410	37.799	23.212	
40	Lò Văn Sương	1,79000	1,30490	37.799	49.324	
41	Lò Văn Trực	0,72500	0,52850	37.799	19.977	
42	Lò Văn Yên	0,78600	0,57300	37.799	21.659	
43	Quàng Văn Phong	0,58100	0,42350	37.799	16.008	
44	Quàng Văn Sơn	0,90600	0,66050	37.799	24.966	
45	Tòng Văn Toán	0,09800	0,07140	37.799	2.699	
	Bản Sảo	**14,86600**	**11,43940**		**432.398**	
46	Lò Thị Chinh	0,53400	0,41090	37.799	15.532	
47	Lò Văn Hom	0,38900	0,29930	37.799	11.313	
48	Quàng Văn Chiến	0,35300	0,27160	37.799	10.266	
49	Quàng Văn Lả	1,08100	0,83190	37.799	31.445	
50	Lò Văn Ninh (Linh)	0,37400	0,28780	37.799	10.879	
51	Quàng Văn Tai (Quàng Văn Tại)	0,50200	0,38630	37.799	14.602	
52	Quàng Văn Xương (Sương)	9,87600	7,59960	37.799	287.257	
53	Quàng Văn Sơn	0,83800	0,64480	37.799	24.373	
54	Lò Văn Chươi	0,91900	0,70720	37.799	26.731	
	Bản Giăng	**12,39600**	**9,48710**		**358.602**	
55	Lò Thị Kính	0,60100	0,46250	37.799	17.482	
56	Quàng Thị Tiếp (Lò Thị Tiếp)	0,87600	0,67410	37.799	25.480	
57	Lò Văn Ánh	0,16900	0,13000	37.799	4.914	
58	Lò Văn Diên	0,62400	0,45490	37.799	17.195	
59	Lò Văn Hiến	2,95400	2,27310	37.799	85.921	
60	Lò Văn Quân	0,47800	0,36780	37.799	13.902	
61	Lò Văn Xuân	1,01000	0,77720	37.799	29.377	
62	Lò Văn Pâng, Lò Thị Hịa	0,03900	0,03000	37.799	1.134	
63	Lò Văn Tinh, Lò Thị Dưa	1,18300	0,89330	37.799	33.766	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
64	Lò Văn Xuân, Lường Thị Khiên	1,90100	1,46280	37.799	55.292	
65	Lò Văn Hồng, Lò Thị Thong	1,03100	0,79340	37.799	29.990	
66	Lò Văn Kinh, Lò Thị Ngoan	0,08900	0,06850	37.799	2.589	
67	Lò Văn Thành	0,44300	0,33150	37.799	12.530	
68	Lường Văn Quốc, Lường Thị Pánh	0,99800	0,76800	37.799	29.030	
	Bản Phung	**2,01200**	**1,46670**		**55.440**	
59	Lò Văn Tiêng	2,01200	1,46670	37.799	55.440	
	Bản Phủ	**2,21000**	**1,60870**		**60.806**	
60	Lò Văn Dọn, Quàng Thị Nọi	0,60300	0,43960	37.799	16.616	
61	Lò Thị Hặc	0,23600	0,17200	37.799	6.501	
62	Lò Văn Sinh, Lường Thị Hương	0,13700	0,09990	37.799	3.776	
63	Lò Văn Xuân, Lò Thị Sọi	0,42200	0,30530	37.799	11.540	
64	Lò Văn Mấng, Lò Thị Thơm	0,65300	0,47600	37.799	17.992	
65	Tòng Văn Điệu, Lò Thị Phúc	0,15900	0,11590	37.799	4.381	
II	**TÊN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ**	**581,18800**	**441,28810**		**16.680.248**	
1	Cộng đồng dân cư bản Kệt	21,79100	15,88560	37.799	600.460	
2	Cộng đồng dân cư bản Cản	45,93000	33,48300	37.799	1.265.624	
3	Cộng đồng dân cư bản Khá	216,29500	165,46110	37.799	6.254.264	
4	Cộng đồng dân cư bản Sáo	39,05700	30,05430	37.799	1.136.022	
5	Cộng đồng dân cư bản Giăng	10,08100	7,60270	37.799	287.374	
6	Cộng đồng dân cư bản Phung	201,34900	153,43290	37.799	5.799.610	
7	Cộng đồng dân cư bản Phủ	46,68500	35,36850	37.799	1.336.894	
Tổng A+B+C+D+E		**2.748,08620**	**2.032,63810**		**1.152.959.192**	

Ghi chú: *Căn cứ Quyết định 585/QĐ-BNNMT ngày 12/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi Trường về việc Công bố diện tích rừng thuộc các lưu vực làm cơ sở thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, một số diện tích rừng cung ứng DVMTR thuộc Lưu vực Sông Đà chuyển sang lưu vực Sông Mã.*

- Đơn giá lưu vực Sông Mã chi trả nhà máy: (Thủy điện Bá Thước 1: 20.277đồng; Thủy điện Bá Thước 2: 28.286 đồng; Thủy điện Trung Sơn: 183.270 đồng; Thủy điện Thành Sơn: 18.455đồng; Thủy điện Cẩm Thủy 1: 10.378 đồng; Thủy điện Nậm Hóa 2: 16.158 đồng; Thủy điện Mường Hung: 20.569 đồng). Đơn giá điều tiết năm 2025: Khu vực I: 202.607 đồng; khu vực III: 302.607 đồng.

- Đơn giá nhà máy thủy điện Trung Thu: 87.340 đồng.

- Đơn giá nhà máy thủy điện Nậm Mu 2: 135.893 đồng.

- Đơn giá nhà máy thủy điện Mùn Chung 2: 119.095 đồng.

- Đơn giá nhà máy nước Tuần Giáo: 37.799 đồng.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Phan Anh Sơn

Biểu: 02

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số /TB-QBVR ngày /5/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

1. Tên xã: Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên

2. Nội dung chi tiết

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]
A	**Lưu vực nhà máy thủy điện Trung Thu**	**92,53700**	**68,74490**		**6.004.184**	
I	**TÊN HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN**	**51,18600**	**37,38360**		**3.265.087**	
	Bản Trại Giống	**1,59500**	**1,04650**		**91.401**	
1	Phạm Quang Dẫu	1,59500	1,04650	87.340	91.401	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
	Bản Minh Thắng	**0,83400**	**0,54720**		**47.793**	
2	Trần Minh Tôn	0.34500	0.22640	87.340	19.774	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
3	Đỗ Quý Khích	0.26900	0.17650	87.340	15.416	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
4	Phạm Văn Như	0.22000	0.14430	87.340	12.603	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
	Bản Chá	**0,83800**	**0,58430**		**51.033**	
5	Lường Văn Thành	0.36400	0.23880	87.340	20.857	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
6	Lường Văn Muôn.Cà Thị Món	0.38100	0.27770	87.340	24.254	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
7	Lường Văn Thành	0.09300	0.06780	87.340	5.922	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
	Bản Bó Giáng	**6,96700**	**4,67970**		**408.727**	
8	Quàng Văn Hiếng	0.14700	0.09640	87.340	8.420	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
9	Lò Văn Biến	1.10400	0.72430	87.340	63.260	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
10	Lò Văn Phớ	0.96800	0.63510	87.340	55.470	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
11	Lò Văn Ngoai	0.85800	0.56290	87.340	49.164	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
12	Lò Văn Yên	1,88900	1,23940	87.340	108.249	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
13	Quàng Văn Toàn	0,50900	0,33400	87.340	29.172	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
14	Cà Văn Thịnh.Lò Thị Bình	0,44000	0,32080	87.340	28.019	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
15	Lò Văn Hướng.Lò Thị Nhẩu	0.25400	0.18510	87.340	16.167	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
16	Lò Văn Lanh.Lò Thị Phúc	0.02200	0.01600	87.340	1.397	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
17	Lò Văn Ngoai.Lò Thị Thoan	0.27300	0.19900	87.340	17.381	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
18	Quàng Văn Ánh	0.27800	0.20270	87.340	17.704	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
19	Quàng Văn Lai.Lò Thị Xoan	0.22500	0.16400	87.340	14.324	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
	Bản Cang	**0,22400**	**0,16330**		**14.263**	
20	Quàng Thị Thiện	0.22400	0.16330	87.340	14.263	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
	Bản Cọ	**1,02600**	**0,74800**		**65.331**	
21	Lường Văn Quý.Lò Thị Thu	0.15100	0.11010	87.340	9.616	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
22	Quàng Văn Chăm.Cà Thị Đanh	0.33800	0.24640	87.340	21.521	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
23	Lò Văn Chau.Quàng Thị Ngương	0.53700	0.39150	87.340	34.194	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
	Bản Cú	**0,45000**	**0,32120**		**28.054**	
24	Lò Văn Tương.Lường Thị Chốm	0.26100	0.19030	87.340	16.621	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
25	Quàng Văn Thanh	0,18900	0,13090	87.340	11.433	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]
	Bản Chăn	**24,86300**	**18,57930**		**1.622.714**	
26	Lò Thị Tư.	1.12300	0,86410	87.340	75.470	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
27	Lò Văn Puốn.Quàng Thị Thu	0.79600	0.58030	87.340	50.683	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
28	Lò Văn Siến.Lò Thị Thuận	0.03600	0.02770	87.340	2.419	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
29	Lường Văn Chinh.Lường Thị Hoàng	0.20500	0.14940	87.340	13.049	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
30	Lường Văn Nghiệp	4.72800	3.63820	87.340	317.760	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
31	Lường Văn Thuận.Bạc Thị Liên	0.08500	0.06540	87.340	5.712	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
32	Quàng Văn Khiên.Lò Thị Hân	0.55300	0.40320	87.340	35.215	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
33	Quàng Văn Loan.Lò Thị Minh	0.19800	0.14430	87.340	12.603	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
34	Quàng Văn Thư.Lò Thị Thảo	0.74400	0.57250	87.340	50.002	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
35	Vì Văn Si.Lò Thị Thim	0.38100	0.29320	87.340	25.608	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
36	Lò Văn Khụt.Lò Thị Thu	1.78200	1.37130	87.340	119.769	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
37	Lò Văn Thiêm.Lò Thị Thăm	13.19700	9.68810	87.340	846.159	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
38	Quàng Văn Tiến.Quàng Thị Thận	0.36600	0.26680	87.340	23.302	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
39	Tòng Văn Chinh.Lường Thị Nhại	0.66900	0.51480	87.340	44.963	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
	Bản Mạ Khúa	**0,74700**	**0,57480**		**50.203**	
40	Ly A Súa	0.74700	0.57480	87.340	50.203	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
	Bản Pha Nàng	**0,35600**	**0,25960**		**22.673**	
41	Quàng Văn Chinh.Lù Thị Hình	0.35600	0.25960	87.340	22.673	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
	Bản Ten	**3,85500**	**2,96470**		**258.937**	
42	Lò Văn Mới.Lò Thị Biên	0.64300	0.49480	87.340	43.216	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
43	Lò Văn Thom.Lò Thị Thiên	0.04400	0.03210	87.340	2.804	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
44	Lường Văn Dũng.Lường Thị Ngân	0.46000	0.35400	87.340	30.918	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
45	Lường Văn Hay.Cà Thị Toạn	0.30600	0.23550	87.340	20.569	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
46	Lường Văn Thuấn.Quàng Thị Minh	0.49400	0.38010	87.340	33.198	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
47	Lường Văn Vấn.Lường Thị Mẩng	1.59100	1,22430	87.340	106.930	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
48	Quàng Văn Tình.Lò Thị Nhân	0.31700	0.24390	87.340	21.302	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
	Bản Căn	**8,64700**	**6,34350**		**554.043**	
1	Lò Thị Phượng	0.98300	0.75640	87.340	66.064	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
2	Cà Văn Hải. Lò Thị Xiên	1.43800	1.04830	87.340	91.559	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
3	Lò Thị Minh	2.34400	1.70880	87.340	149.247	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
4	Lò Văn Tâm. Quàng Thị Diên	1.43800	1.04830	87.340	91.559	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
5	Lò Văn Thương. Lường Thị Phòng	1.85900	1.35520	87.340	118.363	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
6	Quàng Văn Dinh	0.58500	0.42650	87.340	37.251	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
	Bản Phủ	**0,78400**	**0,57150**		**49.915**	
7	Tòng Văn Văn. Lò Thị Hinh	0.78400	0.57150	87.340	49.915	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
II	**TÊN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ**	**37,18900**	**28,33110**		**2.474.439**	
1	Cộng đồng dân cư bản Chăn	12.20600	9.19980	87.340	803.511	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
2	Cộng đồng dân cư bản Minh Thắng	2.30100	1.67740	87.340	146.504	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
3	Cộng đồng dân cư bản Ten	22.68200	17.45390	87.340	1.524.424	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
III	**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ**	**4,16200**	**3,03020**		**264.658**	
1	Ủy ban nhân dân xã	4.16200	3.03020	87.340	264.658	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]
B	**Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Mu 2**	**91,75300**	**68,17340**		**9.264.284**	
I	**TÊN HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN**	**50,40200**	**36,81210**		**5.002.503**	
	Bản Trại Giống	**1,59500**	**1,04650**		**142.212**	
1	Phạm Quang Dấu	1.59500	1.04650	135.893	142.212	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
	Bản Minh Thắng	**0,83400**	**0,54720**		**74.360**	
2	Trần Minh Tôn	0.34500	0.22640	135.893	30.766	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
3	Đỗ Quý Khích	0.26900	0.17650	135.893	23.985	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
4	Phạm Văn Như	0.22000	0.14430	135.893	19.609	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
	Bản Chá	**0,83800**	**0,58430**		**79.402**	
5	Lường Văn Thành	0.36400	0.23880	135.893	32.451	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
6	Lường Văn Muôn.Cà Thị Món	0.38100	0.27770	135.893	37.737	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
7	Lường Văn Thành	0.09300	0.06780	135.893	9.214	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
	Bản Bó Giáng	**6,96700**	**4,67970**		**635.938**	
8	Quàng Văn Hiếng	0.14700	0.09640	135.893	13.100	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
9	Lò Văn Biến	1.10400	0.72430	135.893	98.427	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
10	Lò Văn Phớ	0.96800	0.63510	135.893	86.306	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
11	Lò Văn Ngoai	0.85800	0.56290	135.893	76.494	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
12	Lò Văn Yên	1.88900	1.23940	135.893	168.426	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
13	Quàng Văn Toàn	0.50900	0.33400	135.893	45.388	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
14	Cà Văn Thịnh.Lò Thị Bình	0.44000	0.32080	135.893	43.594	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
15	Lò Văn Hướng.Lò Thị Nhẩu	0.25400	0.18510	135.893	25.154	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
16	Lò Văn Lanh.Lò Thị Phúc	0.02200	0.01600	135.893	2.174	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
17	Lò Văn Ngoai.Lò Thị Thoan	0.27300	0.19900	135.893	27.043	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
18	Quàng Văn Ánh	0.27800	0.20270	135.893	27.546	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
19	Quàng Văn Lai.Lò Thị Xoan	0.22500	0.16400	135.893	22.286	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
	Bản Cang	**0,22400**	**0,16330**		**22.191**	
20	Quàng Thị Thiện	0.22400	0.16330	135.893	22.191	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
	Bản Cọ	**1,02600**	**0,74800**		**101.648**	
21	Lường Văn Quý.Lò Thị Thu	0.15100	0.11010	135.893	14.962	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
22	Quàng Văn Chăm.Cà Thị Danh	0.33800	0.24640	135.893	33.484	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
23	Lò Văn Chau.Quàng Thị Ngương	0.53700	0.39150	135.893	53.202	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
	Bản Cù	**0,45000**	**0,32120**		**43.648**	
24	Lò Văn Tương.Lường Thị Chốm	0.26100	0.19030	135.893	25.860	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
25	Quàng Văn Thanh	0.18900	0.13090	135.893	17.788	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
	Bản Chăn	**24,86300**	**18,57930**		**2.524.796**	
26	Lò Thị Tư.	1.12300	0.86410	135.893	117.425	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
27	Lò Văn Puốn.Quàng Thị Thu	0.79600	0.58030	135.893	78.859	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
28	Lò Văn Siến.Lò Thị Thuận	0.03600	0.02770	135.893	3.764	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
29	Lường Văn Chinh.Lường Thị Hoàng	0.20500	0.14940	135.893	20.302	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
30	Lường Văn Nghiệp	4.72800	3.63820	135.893	494.406	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
31	Lường Văn Thuận.Bạc Thị Liên	0.08500	0.06540	135.893	8.887	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
32	Quàng Văn Khiên.Lò Thị Hân	0.55300	0.40320	135.893	54.792	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
33	Quàng Văn Loan.Lò Thị Minh	0.19800	0.14430	135.893	19.609	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]
34	Quàng Văn Thư.Lò Thị Thao	0.74400	0.57250	135.893	77.799	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
35	Vì Văn Si.Lò Thị Thim	0.38100	0.29320	135.893	39.844	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
36	Lò Văn Khụt.Lò Thị Thu	1.78200	1.37130	135.893	186.350	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
37	Lò Văn Thiêm.Lò Thị Thăm	13.19700	9.68810	135.893	1.316.545	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
38	Quàng Văn Tiến.Quàng Thị Thận	0.36600	0.26680	135.893	36.256	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
39	Tòng Văn Chinh.Lường Thị Nhại	0.66900	0.51480	135.893	69.958	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
	Bản Mạ Khúa	**0,74700**	**0,57480**		**78.111**	
40	Lý A Súa	0.74700	0.57480	135.893	78.111	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
	Bản Pha Nàng	**0,35600**	**0,25960**		**35.278**	
41	Quàng Văn Chinh.Lù Thị Hình	0.35600	0.25960	135.893	35.278	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
	Bản Ten	**3,85500**	**2,96470**		**402.882**	
42	Lò Văn Mới,Lò Thị Biên	0.64300	0,49480	135.893	67.240	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
43	Lò Văn Thom.Lò Thị Thiên	0.04400	0.03210	135.893	4.362	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
44	Lường Văn Dũng.Lường Thị Ngân	0.46000	0.35400	135.893	48.106	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
45	Lường Văn Hay.Cà Thị Toạn	0.30600	0.23550	135.893	32.003	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
46	Lường Văn Thuấn.Quàng Thị Minh	0.49400	0.38010	135.893	51.653	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
47	Lường Văn Vấn.Lường Thị Mấng	1.59100	1.22430	135.893	166.374	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
48	Quàng Văn Tình.Lò Thị Nhàn	0.31700	0.24390	135.893	33.144	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
	Bản Căn	**8,64700**	**6,34350**		**862.037**	
49	Lò Thị Phượng	0.98300	0.75640	135.893	102.789	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
50	Cà Văn Hải. Lò Thị Xiên	1.43800	1.04830	135.893	142.457	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
51	Lò Thị Minh	2.34400	1.70880	135.893	232.214	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
52	Lò Văn Tâm. Quàng Thị Diên	1.43800	1.04830	135.893	142.457	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
53	Lò Văn Thương. Lường Thị Phòng	1.85900	1.35520	135.893	184.162	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
54	Quàng Văn Dinh	0.58500	0.42650	135.893	57.958	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
II	**TÊN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ**	**37,18900**	**28,33110**		**3.849.998**	
1	Cộng đồng dân cư bản Chăn	12.20600	9.19980	135.893	1.250.188	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
2	Cộng đồng dân cư bản Minh Thắng	2.30100	1.67740	135.893	227.947	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
3	Cộng đồng dân cư bản Ten	22.68200	17.45390	135.893	2.371.863	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
III	**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ**	**4,16200**	**3,03020**		**411.783**	
1	Ủy ban nhân dân xã	4.16200	3.03020	135.893	411.783	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
C	**Lưu vực nhà máy thủy điện Mùn Chung 2**	**91,94700**	**68,31480**		**8.135.954**	
I	**TÊN HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN**	**50,59600**	**36,95350**		**4.400.980**	
	Bản Trại Giống	**1,59500**	**1,04650**		**124.633**	
1	Phạm Quang Đầu	1.59500	1.04650	119.095	124.633	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
	Bản Minh Thắng	**0,83400**	**0,54720**		**65.168**	
2	Trần Minh Tôn	0.34500	0.22640	119.095	26.963	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
3	Đỗ Quý Khích	0.26900	0.17650	119.095	21.020	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
4	Phạm Văn Như	0.22000	0.14430	119.095	17.185	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
	Bản Chá	**0,83800**	**0,58430**		**69.588**	
5	Lường Văn Thành	0.36400	0.23880	119.095	28.440	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
6	Lường Văn Muôn.Cà Thị Món	0.38100	0.27770	119.095	33.073	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
7	Lường Văn Thành	0.09300	0.06780	119.095	8.075	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]
	Bản Bó Giáng	**6,96700**	**4,67970**		**557.331**	
8	Quàng Văn Hiếng	0.14700	0.09640	119.095	11.481	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
9	Lò Văn Biến	1.10400	0.72430	119.095	86.261	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
10	Lò Văn Phớ	0.96800	0.63510	119.095	75.637	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
11	Lò Văn Ngoai	0.85800	0.56290	119.095	67.039	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
12	Lò Văn Yên	1.88900	1.23940	119.095	147.606	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
13	Quàng Văn Toàn	0.50900	0.33400	119.095	39.778	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
14	Cà Văn Thịnh.Lò Thị Bình	0.44000	0.32080	119.095	38.206	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
15	Lò Văn Hướng.Lò Thị Nhẩu	0.25400	0.18510	119.095	22.044	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
16	Lò Văn Lanh.Lò Thị Phúc	0.02200	0.01600	119.095	1.906	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
17	Lò Văn Ngoai.Lò Thị Thoan	0.27300	0.19900	119.095	23.700	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
18	Quàng Văn Ánh	0.27800	0.20270	119.095	24.141	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
19	Quàng Văn Lai.Lò Thị Xoan	0,22500	0,16400	119.095	19.532	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
	Bản Cang	**0,22400**	**0,16330**		**19.448**	
20	Quàng Thị Thiện	0.22400	0.16330	119.095	19.448	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
	Bản Cọ	**1,02600**	**0,74800**		**89.083**	
21	Lường Văn Quý.Lò Thị Thu	0.15100	0.11010	119.095	13.112	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
22	Quàng Văn Chăm.Cà Thị Đanh	0.33800	0.24640	119.095	29.345	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
23	Lò Văn Chau.Quàng Thị Ngương	0.53700	0.39150	119.095	46.626	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
	Bản Cù	**0,45000**	**0,32120**		**38.254**	
24	Lò Văn Tương.Lường Thị Chốm	0.26100	0,19030	119.095	22.664	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
25	Quàng Văn Thanh	0.18900	0.13090	119.095	15.590	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
	Bản Chăn	**24,86300**	**18,57930**		**2.212.702**	
26	Lò Thị Tư.	1.12300	0.86410	119.095	102.910	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
27	Lò Văn Puốn.Quàng Thị Thu	0.79600	0.58030	119.095	69.111	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
28	Lò Văn Siến.Lò Thị Thuận	0.03600	0.02770	119.095	3.299	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
29	Lường Văn Chinh.Lường Thị Hoàng	0.20500	0.14940	119.095	17.793	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
30	Lường Văn Nghiệp	4.72800	3.63820	119.095	433.291	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
31	Lường Văn Thuận.Bạc Thị Liên	0.08500	0.06540	119.095	7.789	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
32	Quàng Văn Khiên.Lò Thị Hân	0.55300	0.40320	119.095	48.019	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
33	Quàng Văn Loan.Lò Thị Minh	0.19800	0.14430	119.095	17.185	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
34	Quàng Văn Thư.Lò Thị Thảo	0.74400	0.57250	119.095	68.182	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
35	Vì Văn Si.Lò Thị Thim	0.38100	0.29320	119.095	34.919	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
36	Lò Văn Khụt.Lò Thị Thu	1.78200	1.37130	119.095	163.315	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
37	Lò Văn Thiêm.Lò Thị Thăm	13,19700	9,68810	119.095	1.153.804	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
38	Quàng Văn Tiến.Quàng Thị Thận	0.36600	0.26680	119.095	31.775	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
39	Tòng Văn Chinh.Lường Thị Nhại	0.66900	0.51480	119.095	61.310	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
	Bản Mạ Khúa	**0,74700**	**0,57480**		**68.456**	
40	Ly A Súa	0.74700	0.57480	119.095	68.456	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
	Bản Pha Nàng	**0,35600**	**0,25960**		**30.917**	
41	Quàng Văn Chinh.Lù Thị Hình	0,35600	0.25960	119.095	30.917	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]
	Bản Ten	**3,85500**	**2,96470**		**353.081**	
42	Lò Văn Mới.Lò Thị Biên	0.64300	0.49480	119.095	58.928	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
43	Lò Văn Thom.Lò Thị Thiên	0.04400	0.03210	119.095	3.823	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
44	Lường Văn Dũng.Lường Thị Ngân	0.46000	0.35400	119.095	42.160	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
45	Lường Văn Hay.Cà Thị Toạn	0.30600	0.23550	119.095	28.047	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
46	Lường Văn Thuần.Quàng Thị Minh	0.49400	0.38010	119.095	45.268	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
47	Lường Văn Vấn.Lường Thị Mấng	1.59100	1.22430	119.095	145.808	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
48	Quàng Văn Tinh.Lò Thị Nhân	0.31700	0.24390	119.095	29.047	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
	Bản Cản	**8,64700**	**6,34350**		**755.479**	
49	Lò Thị Phượng	0.98300	0.75640	119.095	90.083	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
50	Cà Văn Hải. Lò Thị Xiên	1.43800	1.04830	119.095	124.847	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
51	Lò Thị Minh	2.34400	1.70880	119.095	203.510	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
52	Lò Văn Tâm. Quàng Thị Diên	1.43800	1.04830	119.095	124.847	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
53	Lò Văn Thương. Lường Thị Phòng	1.85900	1.35520	119.095	161.398	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
54	Quàng Văn Dinh	0.58500	0.42650	119.095	50.794	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
	Bản Phủ	**0,19400**	**0,14140**		**16.840**	
55	Tòng Văn Văn. Lò Thị Hinh	0.19400	0.14140	119.095	16.840	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
II	**TỔ CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ**	**37,18900**	**28,33110**		**3.374.092**	
1	Cộng đồng dân cư bản Chăn	12.20600	9.19980	119.095	1.095.650	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
2	Cộng đồng dân cư bản Minh Thắng	2.30100	1.67740	119.095	199.770	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
3	Cộng đồng dân cư bản Ten	22.68200	17.45390	119.095	2.078.672	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
III	**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ**	**4,16200**	**3,03020**		**360.882**	
1	Ủy ban nhân dân xã	4.16200	3.03020	119.095	360.882	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
D	**Lưu vực Sông Mã** ***(Nhà máy thủy điện: Bá Thước 1, Bá Thước 2, Trung Sơn, Thành Sơn, Cẩm Thủy 1, Mường Hung, Nậm Hóa 2)***	**145,47100**	**105,82010**		**38.720.647**	
I	**TỔ HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN**	**97,62300**	**69,85750**		**27.093.366**	
	Bản Trại Giống	**1,59500**	**1,04650**		**311.222**	
1	Phạm Quang Đầu	1,59500	1.04650	297.393	311.222	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
	Bản Minh Thắng	**0,83400**	**0,54720**		**162.734**	
2	Trần Minh Tôn	0,34500	0.22640	297.393	67.330	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
3	Đỗ Quý Khích	0.26900	0.17650	297.393	52.490	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
4	Phạm Văn Như	0.22000	0.14430	297.393	42.914	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
	Bản Chá	**0,83800**	**0,58430**		**173.766**	
5	Lường Văn Thành	0.36400	0.23880	297.393	71.017	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
6	Lường Văn Muôn.Cà Thị Món	0.38100	0.27770	297.393	82.586	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
7	Lường Văn Thành	0.09300	0.06780	297.393	20.163	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
	Bản Bó Giáng	**6,96700**	**4,67970**		**1.391.710**	
8	Quàng Văn Hiếng	0.14700	0.09640	297.393	28.669	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
9	Lò Văn Biến	1.10400	0.72430	297.393	215.402	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
10	Lò Văn Phớ	0.96800	0.63510	297.393	188.874	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
11	Lò Văn Ngoai	0.85800	0.56290	297.393	167.403	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
12	Lò Văn Yên	1.88900	1.23940	297.393	368.589	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]
13	Quàng Văn Toàn	0.50900	0.33400	297.393	99.329	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
14	Cà Văn Thịnh.Lò Thị Bình	0.44000	0.32080	297.393	95.404	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
15	Lò Văn Hướng.Lò Thị Nhẩu	0.25400	0,18510	297.393	55.047	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
16	Lò Văn Lanh.Lò Thị Phúc	0.02200	0,01600	297.393	4.758	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
17	Lò Văn Ngoại.Lò Thị Thoan	0.27300	0.19900	297.393	59.181	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
18	Quàng Văn Ánh	0.27800	0.20270	297.393	60.282	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
19	Quàng Văn Lai.Lò Thị Xoan	0.22500	0,16400	297.393	48.772	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
	Bản Cang	**0,22400**	**0,16330**		**48.564**	
20	Quàng Thị Thiện	0.22400	0.16330	297.393	48.564	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
	Bản Cọ	**1,02600**	**0,74800**		**222.450**	
21	Lường Văn Quý.Lò Thị Thu	0.15100	0.11010	297.393	32.743	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
22	Quàng Văn Chăm.Cà Thị Danh	0.33800	0.24640	297.393	73.278	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
23	Lò Văn Chau.Quàng Thị Ngương	0.53700	0.39150	297.393	116.429	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
	Bản Cú	**0,45000**	**0,32120**		**95.523**	
24	Lò Văn Tương.Lường Thị Chốm	0.26100	0,19030	297.393	56.594	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
25	Quàng Văn Thanh	0.18900	0.13090	297.393	38.929	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
	Bản Chăn	**24,86300**	**18,57930**		**5.525.354**	
26	Lò Thị Tư.	1.12300	0.86410	297.393	256.977	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
27	Lò Văn Puốn.Quàng Thị Thu	0.79600	0.58030	297.393	172.577	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
28	Lò Văn Siến.Lò Thị Thuận	0.03600	0.02770	297.393	8.238	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
29	Lường Văn Chính,Lường Thị Hoàng	0.20500	0,14940	297.393	44.431	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
30	Lường Văn Nghiệp	4.72800	3.63820	297.393	1.081.975	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
31	Lường Văn Thuận.Bạc Thị Liên	0.08500	0,06540	297.393	19.450	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
32	Quàng Văn Khiên,Lò Thị Hân	0,55300	0.40320	297.393	119.909	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
33	Quàng Văn Loan.Lò Thị Minh	0.19800	0.14430	297.393	42.914	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
34	Quàng Văn Thư.Lò Thị Thảo	0.74400	0.57250	297.393	170.257	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
35	Vì Văn Si.Lò Thị Thim	0.38100	0.29320	297.393	87.196	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
36	Lò Văn Khụt.Lò Thị Thu	1.78200	1.37130	297.393	407.815	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
37	Lò Văn Thiêm.Lò Thị Thăm	13.19700	9.68810	297.393	2.881.173	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
38	Quàng Văn Tiến.Quàng Thị Thận	0.36600	0.26680	297.393	79.344	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
39	Tòng Văn Chinh,Lường Thị Nhại	0.66900	0,51480	297.393	153.098	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
	Bản Mạ Khúa	**0,74700**	**0,57480**		**170.941**	
40	Ly A Súa	0.74700	0.57480	297.393	170.941	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
	Bản Pha Nàng	**0,35600**	**0,25960**		**77.203**	
41	Quàng Văn Chinh.Lù Thị Hính	0.35600	0.25960	297.393	77.203	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
	Bản Ten	**3,85500**	**2,96470**		**881.680**	
42	Lò Văn Mới.Lò Thị Biên	0.64300	0.49480	297.393	147.150	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
43	Lò Văn Thom.Lò Thị Thiên	0.04400	0,03210	297.393	9.546	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
44	Lường Văn Dũng,Lường Thị Ngân	0,46000	0,35400	297.393	105.277	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
45	Lường Văn Hay.Cà Thị Toạn	0,30600	0,23550	297.393	70.036	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
46	Lường Văn Thuấn.Quàng Thị Minh	0.49400	0.38010	297.393	113.039	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
47	Lường Văn Vấn.Lường Thị Mấng	1.59100	1.22430	297.393	364.098	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
48	Quàng Văn Tinh.Lò Thị Nhân	0.31700	0.24390	297.393	72.534	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]
	Bản Cá	**0,79200**	**0,51960**		**259.800**	
49	Lò Văn Mẫn	0.79200	0,51960	500.000	259.800	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
	Bản Kệt	**0,29800**	**0,22930**		**105.983**	
50	Quàng Văn Chung	0.29800	0.22930	462.201	105.983	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
	Bản Nát	**5,53300**	**3,63030**		**1.707.861**	
51	Quàng Văn Diên	0.76500	0.50190	462.201	231.979	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
52	Quàng Văn Tưởng	0,65700	0.43110	462.201	199.255	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
53	Quàng Văn Tịnh	0.64700	0,42450	500.000	212.250	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
	Quàng Văn Tịnh	0,57000	0,37400	462.201	172.863	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
54	Lường Thị Ánh	1.40800	0.92380	462.201	426.981	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
55	Lò Văn Cu	0.40600	0.26640	500.000	133.200	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
56	Lò Văn Phúc	0.15400	0.10100	500.000	50.500	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
	Lò Văn Phúc	0.34900	0.22900	462.201	105.844	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
57	Lò Văn Tiến	0.57700	0.37860	462.201	174.989	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
	Bản Cản	**10,38000**	**7,60680**		**2.470.410**	
58	Lò Văn Thương	1.07400	0,78290	462.201	361.857	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
59	Lò Thị Phượng	0.98300	0,75640	297.393	224.948	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
60	Cà Văn Hải, Lò Thị Xiên	1.43800	1.04830	297.393	311.757	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
61	Lò Thị Minh	2.34400	1.70880	297.393	508.185	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
62	Lò Văn Doan, Lò Thị Pó	0.32800	0.23910	462.201	110.512	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
63	Lò Văn Tâm, Quàng Thị Diên	1.43800	1.04830	297.393	311.757	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
64	Lò Văn Thương, Lường Thị Phòng	1.85900	1.35520	297.393	403.027	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
65	Lò Văn Tươi, Lò Thị Siến	0.33100	0.24130	462.201	111.529	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
66	Quàng Văn Dinh	0.58500	0.42650	297.393	126.838	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
	Bản Cuông	**9,63300**	**6,54800**		**3.274.000**	
67	Lò Văn Mậu	1.77500	1,29400	500.000	647.000	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
68	Lò Văn Muôn	0.93900	0.61610	500.000	308.050	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
69	Bạc Cầm Biên, Cà Thị Hiên	0.93600	0.61410	500.000	307.050	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
70	Cà Thị Thiên	0.53600	0.35170	500.000	175.850	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
71	Cà Văn Hoàn, Lò Thị Hoa	0.40200	0.26380	500.000	131.900	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
72	Lò Thanh Minh, Tòng Thị Sương	0.68900	0,45880	500.000	229.400	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
73	Lò Văn Ánh, Lò Thị Sướng	0.08900	0,05840	500.000	29.200	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
74	Lò Văn Bình, Cà Thị Quyên	0.18100	0.12540	500.000	62.700	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
75	Lò Văn Dịch, Lò Thị Lả	0.37200	0.24410	500.000	122.050	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
76	Lò Văn Hoa, Lò Thị Hiên	0.19500	0.15010	500.000	75.050	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
77	Lò Văn Lâm, Lò Thị Phiên	0.32900	0.21590	500.000	107.950	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
78	Lò Văn Pâng, Lò Thị San	0.18900	0.12490	500.000	62.450	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
79	Lò Văn Tâm, Lò Thị Hoạn	0.21100	0.13840	500.000	69.200	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
80	Lò Văn Thành, Lò Thị Tiến	0.75100	0.49280	500.000	246.400	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
81	Lò Văn Thành, Lò Thị Yên	0,22600	0.14830	500.000	74.150	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
82	Lò Văn Thiên, Bạc Thị Thiêm	0,07400	0.04860	500.000	24.300	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
83	Lò Văn Văn, Tòng Thị Muôn	0.24000	0.17870	500.000	89.350	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
84	Lường Văn Thời, Cà Thị Thi	0.29400	0.19290	500.000	96.450	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]
85	Quàng Thị Số	0.39100	0.28500	500.000	142.500	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
86	Quàng Văn Sinh, Quàng Thị Hoa	0.06900	0.04950	500.000	24.750	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
87	Quàng Văn Trường	0.35200	0.23090	500.000	115.450	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
88	Quàng Văn Văn, Lò Thị Thương	0.28300	0.18570	500.000	92.850	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
89	Tòng Văn Bình, Cà Thị Quyên	0.00400	0.00260	500.000	1.300	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
90	Lò Văn Pản, Quàng Thị Lý	0.10600	0.07730	500.000	38.650	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
	Bản Sảo	**1,63700**	**1,25960**		**582.188**	
91	Quàng Thị Thanh	1.17500	0.90410	462.201	417.876	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
92	Quàng Văn Pịa	0.46200	0.35550	462.201	164.312	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
	Bản Giăng	**2,93700**	**2,08550**		**963.921**	
93	Lò Văn Chươi, Lường Thị Vân	0.80500	0.55750	462.201	257.677	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
94	Lò Văn Dân, Lường Thị Nọi	0.34100	0.23620	462.201	109.172	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
95	Lò Văn Tâm, Tòng Thị Bình	0.23100	0.17700	462.201	81.810	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
96	Lường Thị Tâm	0.15700	0.11450	462.201	52.922	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
97	Lường Văn Dũng, Lò Thị Vân	0.22300	0.15440	462.201	71.364	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
98	Lường Văn Ón, Quàng Thị Hươi	0.39500	0.27360	462.201	126.458	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
99	Lường Văn Trái, Lường Thị Vui	0.78500	0.57230	462.201	264.518	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
	Bản Phủ	**0,78400**	**0,57150**		**203.279**	
100	Tòng Văn Văn, Lò Thị Hinh	0.59000	0.43010	374.861	161.228	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
	Tòng Văn Văn, Lò Thị Hinh	0.19400	0.14140	297.393	42.051	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
	Bản Khá	**0,16700**	**0,11570**		**53.477**	
101	Lò Văn Du, Lò Thị Đông	0.16700	0.11570	462.201	53.477	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
	Bản Đông	**3,74300**	**2,88030**		**1.440.150**	
102	Lò Văn Hiêng	2.62000	2.01610	500.000	1.008.050	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
103	Lường Văn Thân, Lò Thị Diên	1.12300	0.86420	500.000	432.100	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
	Khối Đồng Tâm	**1,62300**	**1,18320**		**591.600**	
104	Tạ Hoàng Hiệp	1.62300	1.18320	500.000	591.600	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
	Khối 20/7	**0,90900**	**0,66270**		**331.350**	
105	Nguyễn Như Hải	0.90900	0.66270	500.000	331.350	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
	Bản Chiềng An	**5,65200**	**3,76390**		**1.881.950**	
106	Lò Văn Dong	5.65200	3.76390	500.000	1.881.950	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
	Bản Chiềng Chung	**0,66700**	**0,48620**		**243.100**	
107	Tòng Văn Xoan	0.66700	0.48620	500.000	243.100	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
	Bản Chiềng Khoang	**3,73700**	**2,45180**		**1.225.900**	
108	Bạc Cầm Thương	1.54600	1.01430	500.000	507.150	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
109	Lường Văn Tinh	1.39900	0.91790	500.000	458.950	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
110	Quàng Văn Kiêm	0.79200	0.51960	500.000	259.800	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
	Bản Huổi Củ	**0,90500**	**0,65970**		**329.850**	
111	Dặng Thị Thêm	0.45300	0.33020	500.000	165.100	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
112	Tòng Văn Sinh	0.45200	0.32950	500.000	164.750	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
	Bản Huổi Hạ	**0,72500**	**0,52850**		**264.250**	
113	Cà Văn Pọm	0.72500	0.52850	500.000	264.250	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]
	Bản Lập	**4,80700**	**3,52840**		**1.764.200**	
114	Hoàng Phó Quyết, Lâm Thị Ngọc	4.21100	3.06980	500.000	1.534.900	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
115	Lò Văn Pạng, Lò Thị Bóng	0.59600	0.45860	500.000	229.300	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
	Bản Nong Tấu	**0,09100**	**0,05970**		**29.850**	
116	Lò Văn Dung, Lò Thị Thoan	0.09100	0.05970	500.000	29.850	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
	Khối Thắng Lợi	**0,84800**	**0,61820**		**309.100**	
117	Bùi Thị Mưa	0.42000	0.30620	500.000	153.100	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
118	Bùi Đăng Niên	0.13100	0.09550	500.000	47.750	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
119	Hoàng Văn Hùng, Vũ Thị Lợi	0.29700	0.21650	500.000	108.250	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
II	**TÊN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ**	**43,68600**	**32,93240**		**10.726.121**	
1	Cộng đồng dân cư bản Chăn	12.20600	9,19980	297.393	2.735.956	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
2	Cộng đồng dân cư bản Minh Thắng	2.30100	1.67740	297.393	498.847	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
3	Cộng đồng dân cư bản Ten	22.68200	17.45390	297.393	5.190.668	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
4	Cộng đồng dân cư bản Nong Tấu	6.49700	4.60130	500.000	2.300.650	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
III	**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ**	**4,16200**	**3,03020**		**901.160**	
1	Ủy ban nhân dân xã	4.16200	3.03020	297.393	901.160	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
E	**Lưu vực Nhà máy Nước Tuần Giáo**	**11,88200**	**8,36330**		**316.124**	
I	**TÊN HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN**	**11,88200**	**8,36330**		**316.124**	
	Bản Kệt	**0,29800**	**0,22930**		**8.667**	
1	Quàng Văn Chung	0.29800	0.22930	37.799	8.667	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
	Bản Nát	**4,32600**	**2,83840**		**107.289**	
2	Quàng Văn Diên	0.76500	0,50190	37.799	18.971	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
3	Quàng Văn Tường	0,65700	0,43110	37.799	16.295	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
4	Quàng Văn Tịnh	0,57000	0,37400	37.799	14.137	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
5	Lường Thị Ánh	1,40800	0,92380	37.799	34.919	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
6	Lò Văn Phúc	0,34900	0.22900	37.799	8.656	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
7	Lò Văn Tiến	0,57700	0,37860	37.799	14.311	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
	Bản Căn	**1,73300**	**1,26330**		**47.752**	
8	Lò Văn Doan, Lò Thị Pó	0,32800	0,23910	37.799	9.038	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
9	Lò Văn Tươi, Lò Thị Siến	0,33100	0,24130	37.799	9.121	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
10	Lò Văn Thương	1.07400	0.78290	37.799	29.593	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
	Bản Sáo	**1,63700**	**1,25960**		**47.612**	
11	Quàng Thị Thanh	1.17500	0.90410	37.799	34.174	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
12	Quàng Văn Pịa	0,46200	0,35550	37.799	13.438	Tạm dừng chi trả vào tài khoản Viettel Pay
	Bản Giăng	**2,93700**	**2,08550**		**78.829**	
13	Lò Văn Chươi, Lường Thị Vân	0.80500	0,55750	37.799	21.073	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
14	Lò Văn Dân, Lường Thị Nọi	0,34100	0,23620	37.799	8.928	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Tổng số tiền thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4x5]	[7]
15	Lò Văn Tâm, Tòng Thị Bình	0,23100	0,17700	37.799	6.690	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
16	Lường Văn Dũng, Lò Thị Vân	0,22300	0,15440	37.799	5.836	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
17	Lường Văn Ôn, Quàng Thị Hươi	0,39500	0,27360	37.799	10.342	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
18	Lường Văn Trái, Lường Thị Vui	0,78500	0,57230	37.799	21.632	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
19	Lường Thị Tâm	0,15700	0,11450	37.799	4.328	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
	Bản Khá	**0,16700**	**0,11570**		**4.373**	
20	Lò Văn Du, Lò Thị Đông	0,16700	0,11570	37.799	4.373	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
	Bản Phủ	**0,78400**	**0,57150**		**21.602**	
21	Tòng Văn Văn, Lò Thị Hinh	0,78400	0,57150	37.799	21.602	Chưa mở tài khoản nhận tiền DVMTR
Tổng A+B+C+D+E		**145,47100**	**105,82010**		**62.441.193**	

Ghi chú: *Căn cứ Quyết định 585/QĐ-BNNMT ngày 12/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi Trường về việc Công bố diện tích rừng thuộc các lưu vực làm cơ sở thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, một số diện tích rừng cung ứng DVMTR thuộc Lưu vực Sông Đà chuyển sang lưu vực Sông Mã.*

- Đơn giá lưu vực Sông Mã chi trả nhà máy: (Thủy điện Bá Thước 1: 20.277đồng; Thủy điện Bá Thước 2: 28.286 đồng; Thủy điện Trung Sơn 183.270 đồng; Thủy điện Thành Sơn: 18.455đồng; Thủy điện Cẩm Thủy 1: 10.378 đồng; Thủy điện Nậm Hóa 2: 16.158 đồng; Thủy điện Mường Hung: 20.569 đồng). Đơn giá điều tiết năm 2025: Khu vực I: 202.607 đồng; khu vực III: 302.607 đồng.

- Đơn giá nhà máy thủy điện Trung Thu: 87.340 đồng.

- Đơn giá nhà máy thủy điện Nậm Mu 2: 135.893 đồng.

- Đơn giá nhà máy thủy điện Mùn Chung 2: 119.095 đồng.

- Đơn giá nhà máy nước Tuần Giáo: 37.799 đồng.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG ĐIỆN BIÊN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Phan Anh Sơn